

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000049 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003, đăng ký cấp lại và thay đổi lần 2 ngày 16/04/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Quyết định niêm yết số: 113/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 09 năm 2007)

✍ **Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại:**

1. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Điện thoại: (071) 825848/825850 Fax: (071) 825844

2. CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

➤ **Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Tầng 17, Cao ốc Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (04) 9343137 Fax: (04) 9360262

➤ **Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Green Star, 70 Phạm Ngọc Thạch, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 8207816 Fax: (08) 8208117

✍ **Phụ trách công bố thông tin:**

Họ tên: Ông **Phạm Văn Tuấn**

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc – Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ

Điện thoại: (071) 825848 Fax: (071) 825844

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000049 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003, đăng ký cấp lại và thay đổi lần 2 ngày 16/04/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu
Giá niêm yết dự kiến : 40.000 đồng/cổ phiếu
Tổng khối lượng niêm yết : 8.312.915 cổ phiếu
Tổng giá trị niêm yết : 83.129.150.000 đồng

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC

Địa chỉ: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 9305163

Fax: (08) 9304281

TỔ CHỨC TƯ VẤN:



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 17, Cao ốc Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (04) 9343137

Fax: (04) 9360262

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Green Star, 70 Phạm Ngọc Thạch, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 8207816

Fax: (08) 8208117

MỤC LỤC



I.	CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.....	6
1.	Rủi ro kinh tế.....	6
2.	Rủi ro luật pháp.....	6
3.	Rủi ro đặc thù.....	7
4.	Rủi ro biến động giá cổ phiếu niêm yết.....	7
5.	Rủi ro khác.....	8
II.	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	9
1.	Tổ chức niêm yết.....	9
2.	Tổ chức tư vấn.....	9
III.	CÁC KHÁI NIỆM.....	10
IV.	TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT.....	11
1.	Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.....	11
1.1.	Lịch sử hình thành.....	11
1.2.	Giới thiệu về Công ty.....	13
2.	Cơ cấu tổ chức của Công ty.....	14
3.	Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty.....	15
4.	Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ.....	21
4.1.	Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty.....	21
4.2.	Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ.....	22
5.	Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức xin niêm yết, những công ty mà tổ chức xin niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức xin niêm yết.....	22
5.1.	Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức xin niêm yết.....	22
5.2.	Danh sách những công ty mà tổ chức xin niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối.....	23

5.3.	Danh sách những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức xin niêm yết.....	23
6.	Hoạt động kinh doanh	23
6.1.	Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm.....	24
6.2.	Hệ thống nhà cung cấp, khách hàng, đại lý.....	25
6.2.1.	Kinh doanh phân bón.....	25
6.2.1.1.	Các nhà cung cấp chủ yếu	25
6.2.1.2.	Các khách hàng, đại lý tiêu thụ.....	27
6.2.2.	Xuất khẩu gạo	29
6.2.2.1.	Khách hàng của Công ty	29
6.2.2.2.	Nguồn gạo phục vụ cho xuất khẩu	29
6.2.3.	Hoạt động chế biến nông sản xuất khẩu tại Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây.....	29
6.2.3.1.	Nguồn nguyên liệu đầu vào	29
6.2.3.2.	Khách hàng	30
6.3.	Chi phí.....	30
6.4.	Trình độ công nghệ	30
6.5.	Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.....	31
6.5.1.	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	31
6.5.2.	Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	32
6.6.	Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ.....	32
6.6.1.	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	32
6.6.2.	Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	32
6.7.	Hoạt động Marketing	32
6.8.	Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền.....	33
6.8.1.	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	33
6.8.1.1.	Logo của Công ty	33
6.8.1.2.	Nhãn hiệu hàng hóa “Bạn tốt của nhà nông”	34
6.8.2.	Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	35
6.9.	Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết	36

6.9.1.	Phân bón	36
6.9.2.	Gạo.....	36
7.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 02 năm gần nhất.....	37
7.1.	Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 02 năm gần nhất	37
7.2.	Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo	37
8.	Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.....	40
8.1.	Vị thế của Công ty trong ngành	40
8.1.1.	Về kết quả kinh doanh	40
8.1.2.	Về thị phần, hệ thống phân phối và quan hệ với nhà cung cấp	42
8.1.3.	Về vị trí địa lý	42
8.1.4.	Về thương hiệu	42
8.1.5.	Về sản phẩm	43
8.1.6.	Về trình độ kinh nghiệm quản lý	43
8.1.7.	Về tín nhiệm tài chính.....	43
8.1.8.	Về tính năng động của tổ chức	44
8.1.9.	Về tín nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà Nước và tổ chức xã hội.....	44
8.1.10.	Về văn hóa Công ty	44
8.2.	Triển vọng phát triển của ngành.....	44
9.	Chính sách đối với người lao động.....	46
9.1.	Số lượng người lao động trong Công ty.....	46
9.2.	Các chính sách đối với người lao động.....	46
9.2.1.	Chế độ làm việc	47
9.2.2.	Chính sách lương, thưởng.....	47
9.2.3.	Chính sách trợ cấp	47
9.2.4.	Chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực	47
10.	Chính sách cổ tức	48
11.	Tình hình hoạt động tài chính.....	49
11.1.	Các chỉ tiêu cơ bản	49

11.1.1. Trích khấu hao TSCĐ	49
11.1.2. Mức lương bình quân.....	49
11.1.3. Thanh toán các khoản nợ đến hạn	50
11.1.4. Các khoản phải nộp theo luật định	50
11.1.5. Trích lập các quỹ theo luật định	50
11.1.6. Tổng dư nợ vay.....	51
11.1.7. Tình hình công nợ hiện nay	51
11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	53
12. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	54
12.1. Hội đồng quản trị	54
12.2. Ban Tổng Giám đốc	61
12.3. Ban kiểm soát.....	63
13. Tài sản	66
14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức	67
14.1. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2007 – 2011	67
14.2. Kế hoạch thực hiện.....	68
14.2.1. Kế hoạch kinh doanh của TSC	68
14.2.2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư vào các công ty con.....	70
15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức	72
16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức xin niêm yết.....	72
17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết	72
V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT	73
1. Loại chứng khoán	73
2. Mệnh giá.....	73
3. Tổng số chứng khoán niêm yết.....	73
4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật	73
5. Phương pháp tính giá.....	73
6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài.....	74
7. Các loại thuế có liên quan.....	74



7.1. Thuế liên quan đến tổ chức niêm yết chứng khoán.....	74
7.2. Thuế liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán.....	74
VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT	76
1. Tổ chức tư vấn niêm yết	76
2. Tổ chức kiểm toán	76
VII. PHỤ LỤC	77



I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro kinh tế

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của một công ty là căn cứ cơ bản và khá phổ biến cho quyết định của nhà đầu tư. Xem xét sự biến động tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty là gián tiếp dự đoán giá cả của chứng khoán Công ty. Các nhà đầu tư có thể nhận định tình hình sản xuất kinh doanh thông qua các nhân tố kinh tế sau: tốc độ tăng trưởng kinh tế, lãi suất, tỷ giá hối đoái...

- **Tốc độ tăng trưởng kinh tế:** nền kinh tế ổn định và tăng trưởng làm gia tăng nhu cầu đầu tư của xã hội và có thể sẽ làm gia tăng giá chứng khoán trên thị trường. Ngược lại, trong nền kinh tế bất ổn định hoặc chậm phát triển thì giá chứng khoán có thể giảm do nhu cầu đầu tư thấp và rủi ro khi đầu tư vào chứng khoán sẽ tăng.

Những năm gần đây, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng GDP khá cao và ổn định: năm 2002 đạt 7,1%, năm 2003 đạt 7,23%, năm 2004 đạt 7,7%, năm 2005 đạt 8,4%, năm 2006 đạt 8,17% và kế hoạch năm 2007 là 8,5%. Theo các chuyên gia kinh tế phân tích thì tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì ở mức 7 – 8%/năm trong các năm tới trong bối cảnh Việt Nam đã gia nhập WTO, cùng với môi trường chính trị vững vàng và ổn định nên tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ thuận lợi hơn là rủi ro.

- **Lãi suất:** tính đến thời điểm 31/12/2006, theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, vốn vay của Công ty chiếm 276,36% vốn chủ sở hữu, trong đó hoàn toàn là vay ngắn hạn. Vì vậy, lãi vay có tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- **Tỷ giá hối đoái:** tình hình xuất nhập khẩu sản phẩm của Công ty chiếm tỷ trọng khá lớn, do đó sự điều hành chính sách tỷ giá hối đoái của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng như tỷ giá hối đoái trên thị trường sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Công ty. Chẳng hạn, khi tỷ giá tăng dẫn đến doanh thu theo tiền đồng tăng lên và ngược lại. Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước đang áp dụng chính sách tỷ giá hối đoái thả nổi có kiểm soát, bên cạnh đó với tình hình tăng trưởng ổn định, dự báo năm 2007 nền kinh tế vẫn tiếp tục có dư cung ngoại tệ tạo điều kiện cho việc tăng dự trữ ngoại hối nên tỷ giá sẽ tiếp tục ổn định. Do đó, rủi ro tỷ giá ảnh hưởng không lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- **Giá cả thế giới:** những biến đổi bất thường của giá cả phân bón trên thị trường thế giới thời gian gần đây cũng có sự ảnh hưởng nhất định đến kết quả kinh doanh của Công ty (khi giá tiêu thụ nội địa thấp hơn giá nhập khẩu).

2. Rủi ro luật pháp

Từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về cổ phần hóa, chứng khoán và

thị trường chứng khoán. Các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này hiện đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi xảy ra thì sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty.

Việt Nam đã là thành viên của WTO và ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới trong lĩnh vực cung ứng vật tư nông nghiệp. Kể từ năm 2008, các nhà đầu tư nước ngoài được mở một điểm cung ứng vật tư nông nghiệp tại Việt Nam (muốn mở điểm thứ hai phải xin phép) điều này sẽ có ảnh hưởng một phần đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

3. Rủi ro đặc thù

- Đối với các loại phân bón: hiện tại, Việt Nam đã sản xuất được khoảng 40% nhu cầu Urê (tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ và Nhà máy Đạm Hà Bắc), còn toàn bộ DAP và Kali đều phải nhập khẩu. Tuy nhiên, sang Quý II năm 2008, Nhà máy DAP Đình Vũ của Tổng Công ty Hóa Chất sẽ sản xuất và cung ứng ra thị trường khoảng 350.000 tấn DAP (chiếm 50% nhu cầu của cả nước). Bên cạnh đó, từ nay đến năm 2010, nếu Nhà máy Phân đạm Ninh Bình (trực thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam) và Nhà máy Phân đạm Cà Mau (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) đi vào hoạt động và cho ra sản phẩm thì Việt Nam sẽ sản xuất đủ nhu cầu tiêu thụ Urê. Tình hình này làm cho lợi thế của Công ty trong việc nhập khẩu phân bón ngày càng giảm dần và đặt ra cho Công ty một đòi hỏi khách quan: muốn tồn tại và phát triển phải đẩy nhanh việc mở rộng hoạt động sang các ngành khác, lĩnh vực khác.
- Đối với hoạt động xuất khẩu gạo: vì nhu cầu an ninh lương thực quốc gia cho nên hiện nay, cơ chế quản lý xuất khẩu gạo còn bó buộc, chưa thực sự tạo sự chủ động cho doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh.
- Có thể nói, cho đến thời điểm hiện tại, mọi hoạt động của Công ty đều gắn liền với sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất nông nghiệp khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Do đó, những diễn biến bất lợi cho sản xuất nông nghiệp như: sâu bệnh, thiên tai, mất mùa, giá cả nông sản bấp bênh v.v... sẽ có ảnh hưởng nhất định đến kết quả kinh doanh của Công ty.

4. Rủi ro biến động giá cổ phiếu niêm yết

Việc niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh sẽ đem lại những lợi ích to lớn cho Công ty: khẳng định uy tín, quảng bá rộng rãi thương hiệu, tăng cường tính thanh khoản, tạo cơ hội cho Công ty huy động vốn để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng đến việc chuẩn mực hóa công tác quản trị và điều hành của Công ty.

Tuy nhiên, rủi ro biến động giá cả cổ phiếu trên thị trường chứng khoán là điều không tránh khỏi. Giá cả chứng khoán trên thị trường được quyết định bởi nhiều yếu tố, trong đó tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức niêm yết chỉ là một yếu tố mang tính tham khảo. Giá cả chứng khoán biến động có thể do: cung – cầu cổ phiếu, tình hình kinh tế – xã

hội, sự thay đổi quy định pháp luật về chứng khoán, yếu tố tâm lý của nhà đầu tư v.v... Sự biến động giá cổ phiếu có thể gây ảnh hưởng đến thương hiệu, giá trị, tâm lý của các khách hàng của Công ty.

5. Rủi ro khác

Những thông tin không chính xác xuất phát từ những tổ chức, cá nhân hoặc đối thủ cạnh tranh với dụng ý xấu nếu xuất hiện cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.



II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức niêm yết

Ông **Phạm Văn Tuấn** Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc

Ông **Lý Thanh Tùng** Chức vụ: Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc

Ông **Trương Văn Chiểu** Chức vụ: Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc

Ông **Trần Xuân Diệu** Chức vụ: Kế toán trưởng

Ông **Nguyễn Trí Dũng** Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn

Đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị Bích Liên** Chức vụ: Giám đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ cung cấp.



III. CÁC KHÁI NIỆM

- CNĐKKD Chứng nhận đăng ký kinh doanh
- Công ty Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
- FDA The United States Food and Drug Administration – Cơ quan Kiểm soát Thực phẩm và Thuốc Hoa Kỳ
- GDP Gross Domestic Product – Tổng sản phẩm nội địa
- HACCP Hazard Analysis and Critical Control Point System – Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn, hay Hệ thống phân tích, xác định và tổ chức kiểm soát các mối nguy trọng yếu trong quá trình sản xuất và chế biến thực phẩm
- L/C Letter of Credit – Thư tín dụng
- ISO International Organization for Standardization – Cơ quan thiết lập tiêu chuẩn quốc tế bao gồm các đại diện từ các tổ chức tiêu chuẩn các quốc gia
- P&I Protection and Indemnity – Bảo hiểm trách nhiệm chủ tàu
- TNHH Trách nhiệm hữu hạn
- TSC Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
- TSCĐ Tài sản cố định
- VCBS Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
- WFC Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây
- WTO World Trade Organisation – Tổ chức thương mại thế giới

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Lịch sử hình thành

Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ có lịch sử hình thành và phát triển đến nay đã được trên 30 năm.

Sau giải phóng miền Nam, năm 1976 Ủy ban Nhân Dân tỉnh Hậu Giang quyết định thành lập Công ty Vật tư nông nghiệp Hậu Giang với nhiệm vụ chủ yếu là tiếp nhận vật tư nông nghiệp theo chỉ tiêu được Ủy ban Kế hoạch Nhà nước cấp để cung cấp cho các công ty vật tư nông nghiệp cấp huyện, sau đó các công ty vật tư nông nghiệp cấp huyện sẽ cung ứng cho các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Hậu Giang¹.

Trên cơ sở Công ty Vật tư nông nghiệp Hậu Giang, ngày 23/04/1986, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang có quyết định số 12 về việc thành lập Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Hậu Giang để thực hiện các nhiệm vụ: cung ứng vật tư, giống cho huyện theo hợp đồng kinh tế giữa tỉnh và huyện; thường xuyên theo dõi nắm bắt tình hình sâu bệnh, kịp thời có kế hoạch và hướng phòng trừ phổ biến cho huyện, nghiên cứu và giúp đỡ huyện ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, tổ chức chỉ đạo kinh doanh các đơn vị trực thuộc, tổ chức thực hiện chỉ tiêu kế hoạch cấp trên giao.

Khi đăng ký thành lập lại doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định số 388-HĐBT ngày 20/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Thông báo số 177/HĐBT/TB ngày 10/10/1992 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và Quyết định số 1105/QĐ-UBT92 ngày 31/10/1992 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ với ngành nghề kinh doanh chủ yếu là: kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu, nhập khẩu phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản xuất khẩu. Sau khi đăng ký thành lập lại doanh nghiệp theo Nghị định 388-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ tổ chức gia công kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, xuất khẩu gạo, nhập khẩu, kinh doanh phân bón. Công ty có Xí nghiệp Thuốc sát trùng Cần Thơ là đơn vị hạch toán báo sổ. Tháng 05/2002, thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Công ty đã xin cổ phần hóa Xí nghiệp Thuốc sát trùng Cần Thơ và TSC giữ 30% vốn điều lệ tại Xí nghiệp này. Đến cuối tháng 07/2003, Công ty hoàn tất việc cổ phần hóa, chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Lúc này,

¹ Bao gồm diện tích của thành phố Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang và tỉnh Sóc Trăng ngày nay

nguồn vốn Công ty tham gia góp vốn tại Xí nghiệp Thuốc sát trùng Cần Thơ được chuyển về cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ (nay là Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ quản lý).

Thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ (hình thức cổ phần hóa: giữ nguyên vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để thu hút thêm vốn).

Như vậy, sau hơn 30 năm thành lập và hoạt động, trong thời kỳ thực hiện cơ chế quản lý kế hoạch hóa, Công ty luôn hoàn thành được nhiệm vụ của mình và hơn 20 năm hoạt động trong cơ chế thị trường, Công ty luôn luôn giữ vững được sự tăng trưởng ổn định, hoạt động kinh doanh luôn có hiệu quả.

Trong quá trình hình thành và phát triển, Công ty đã được phong tặng và khen thưởng các danh hiệu như cao quý:

- ✓ Huân chương Lao động hạng III năm 1984, Huân chương Lao động hạng II năm 1999, Huân chương Lao động hạng I năm 2004.
- ✓ Bằng khen tập thể CBNV có thành tích xuất sắc năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.
- ✓ Bằng khen đơn vị hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp thuế giai đoạn 1999 – 2001 của Thủ tướng Chính phủ.
- ✓ Bằng khen về thành tích xuất khẩu năm 2001 và 2003 của Bộ Thương mại.
- ✓ Danh hiệu “Doanh nghiệp xuất khẩu có uy tín” và được tặng cúp các năm 2004, 2005 và 2006 của Bộ Thương mại.
- ✓ Danh hiệu “Bạn Nhà nông Việt Nam” năm 2005 và 2006 của Bộ Thương mại.
- ✓ Danh hiệu “Doanh nghiệp Việt Nam uy tín – chất lượng” năm 2006 của Bộ Thương mại.
- ✓ Bằng khen về thành tích trong việc cung ứng và ổn định phân bón năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- ✓ Danh hiệu “Bông lúa vàng Việt Nam” năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- ✓ Cờ thi đua tặng đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

1.2. Giới thiệu về Công ty

- Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ**
- Tên tiếng Anh: **Techno – Agricultural Supplying Joint Stock Company**
- Tên viết tắt: **TSC**
- Biểu tượng của Công ty:



- Vốn điều lệ: 83.129.150.000 đồng (*Tám mươi ba tỷ, một trăm hai mươi chín triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*)
- Trụ sở chính: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
- Điện thoại: (071) 825848/825850
- Fax: (071) 825844
- Website: www.tsccantho.com.vn
- Email: tsc@hcm.vnn.vn
- Giấy phép thành lập: Quyết định số 2500/QĐ-TC.UB ngày 25/07/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
- Giấy CNĐKKD: Số 5703000049 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003, đăng ký cấp lại và thay đổi lần 2 ngày 16/04/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
 - Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
 - Nhập khẩu, kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
 - Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

- Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.
- Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.
- Nhập khẩu, kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Mã số thuế: 1800518314
- Tài khoản tiền: Tài khoản tiền Đồng số 011.100.0000.82.7 mở tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ, số 07 Hòa Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

2. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành của Công ty là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 08/10/2003, được sửa đổi theo mẫu điều lệ công ty niêm yết và có hiệu lực từ ngày 27/03/2007.

Cơ cấu tổ chức của Công ty hiện tại gồm: văn phòng Công ty và 01 chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng Công ty: Nơi đặt trụ sở chính của Công ty, có văn phòng làm việc của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng, ban nghiệp vụ gồm: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Kế hoạch Kinh doanh, Phòng Kế toán Tài vụ.

- Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
- Điện thoại: (071) 825848/825850
- Fax: (071) 825844
- Website: www.tsccantho.com.vn
- Email: tsc@hcm.vnn.vn

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh:

- Địa chỉ: 785 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (08) 7750432/7750433/7750434
- Fax: (08) 7750435

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

- **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông ủy quyền. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn sau:
 - Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.
 - Thông qua định hướng phát triển Công ty, thông qua báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm, các báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Ban kiểm soát.
 - Thông qua phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận, quyết định mức cổ tức được thanh toán hàng năm của từng loại cổ phần và trích lập, sử dụng các quỹ.
 - Quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản trị.
 - Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc.
 - Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.
- **Hội đồng quản trị:** số thành viên Hội đồng quản trị của Công ty gồm 06 thành viên. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông mà không được ủy quyền. Hội đồng quản trị có các quyền hạn sau:
 - Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty.
 - Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm của Công ty.
 - Xác định các mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược trên cơ sở các mục đích chiến lược do Đại hội đồng cổ đông thông qua.
 - Bổ nhiệm và bãi nhiệm người quản lý của Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc và quyết định mức lương của họ.
 - Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức.
 - Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại; thực hiện việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo một giá xác định trước; quyết định giá bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;
 - Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.
 - Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

- **Ban kiểm soát:** Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền hạn và trách nhiệm sau:
 - Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập; thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán.
 - Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;
 - Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc.
 - Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận.
 - Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.
- **Ban Tổng Giám đốc:** Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm gồm 04 thành viên. Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:
 - Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.
 - Thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất.
 - Kiến nghị về số lượng và phân cấp cán bộ quản lý mà Công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết để thực hiện các thông lệ quản lý tốt nhất cũng như các cơ cấu do Hội đồng quản trị đề xuất và tư vấn cho Hội đồng quản trị để quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý.
 - Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của người lao động.
 - Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh.

- Các nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.
- **Các phòng ban nghiệp vụ và chi nhánh:** các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc. Công ty hiện có 03 phòng nghiệp vụ và 01 chi nhánh với chức năng được quy định như sau:
 - **Phòng Tổ chức Hành chính:** có các chức năng sau:
 - Quản lý hồ sơ lý lịch nhân viên toàn Công ty, giải quyết các thủ tục về chế độ tuyển dụng, thôi việc, bổ nhiệm, kỷ luật, khen thưởng, nghỉ hưu v.v... Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính là thành viên thường trực của Hội đồng thi đua khen thưởng và Hội đồng kỷ luật của Công ty.
 - Tham mưu cho Tổng Giám đốc về tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh và bố trí nhân sự phù hợp với yêu cầu phát triển của Công ty.
 - Xây dựng kế hoạch, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên toàn Công ty.
 - Quản lý lao động, tiền lương của cán bộ nhân viên, xây dựng quy chế trả lương trong Công ty trình Tổng Giám đốc ban hành.
 - Quản lý các tài sản, công cụ lao động, phương tiện vận tải của công ty, đề xuất các biện pháp duy tu, bảo dưỡng hoặc sửa chữa để tất cả các tài sản phục vụ tốt cho hoạt động của Công ty.
 - Quản lý công văn, giấy tờ, sổ sách hành chính và các con dấu, thực hiện công tác lưu trữ các tài liệu thuộc lĩnh vực được phân công.
 - Xây dựng lịch công tác, lịch giao ban, hội họp, sinh hoạt định kỳ và bất thường của Công ty.
 - Thực hiện công tác bảo vệ nội bộ, bảo vệ cơ quan và tham gia về an ninh quốc phòng với chính quyền địa phương.
 - Thực hiện đảm bảo vệ sinh môi trường nơi làm việc, công tác phòng cháy chữa cháy tại văn phòng Công ty và các bộ phận trực thuộc.
 - Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính chịu trách nhiệm cá nhân trước Tổng Giám đốc về việc quản lý con dấu của Công ty và lưu trữ chứng từ công văn đi, công văn đến (trừ phần hồ sơ thuộc trách nhiệm lưu trữ của các bộ phận khác).
 - **Phòng Kế hoạch Kinh doanh:** có các chức năng sau:
 - Xây dựng kế hoạch hằng năm và kế hoạch 5 năm theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc Công ty bao gồm: kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty và các kế

hoạch biện pháp (kế hoạch tín dụng, kế hoạch tiếp thị bán hàng, các liên kết kinh tế...) để thực hiện kế hoạch đã đề ra.

- Quản lý hợp đồng kinh tế, hàng hóa, vật tư, theo dõi tình hình mua bán hàng hóa.
 - Thực hiện các thủ tục liên quan đến mua hàng hóa (cả kinh doanh nội địa và hàng nhập khẩu) và bán hàng hóa (cả bán nội địa và xuất khẩu).
 - Giúp Tổng Giám đốc kiểm tra và tổng hợp tình hình trong quá trình thực hiện kế hoạch, phát hiện các vấn đề phát sinh và đề xuất biện pháp giải quyết.
 - Thực hiện chế độ báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan chức năng (báo cáo xuất nhập khẩu, báo cáo thống kê...) và báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch theo yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc.
 - Nắm bắt kịp thời các thông tin thị trường, thông tin từ khách hàng và nhà cung cấp để phản ánh kịp thời với Ban Tổng Giám đốc.
 - Tổ chức lập các dự án đầu tư dưới sự chỉ đạo của Tổng Giám đốc để phục vụ cho chiến lược phát triển của Công ty.
 - Theo dõi, cập nhật số liệu để đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác và đầy đủ đối với một tổ chức niêm yết.
- **Phòng Kế toán Tài vụ:** có chức năng trong việc lập kế hoạch sử dụng và quản lý nguồn tài chính của Công ty, tổ chức công tác hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán thống kê và chế độ quản lý tài chính của Nhà nước, cụ thể:
- Tổ chức hạch toán kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng quy định của pháp luật.
 - Tổ chức thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
 - Tổng hợp kết quả kinh doanh, lập báo cáo kế toán thống kê và các báo cáo tài chính khác theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty bao gồm cả các bản dự toán dài hạn hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh.
 - Ghi chép, phản ánh chính xác kịp thời, đầy đủ, trung thực và có hệ thống sự tăng giảm các nguồn vốn (bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay, vốn liên doanh, liên kết...) để quay vòng vốn nhanh phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Theo dõi chính xác công nợ của Công ty (bao gồm nợ phải thu, nợ phải trả, nợ tạm ứng...) phản ánh và đề xuất kế hoạch thu chi tiền mặt và các hình thức thanh toán khác. Thực hiện tốt công tác thanh toán đối nội và công tác thanh toán quốc tế.

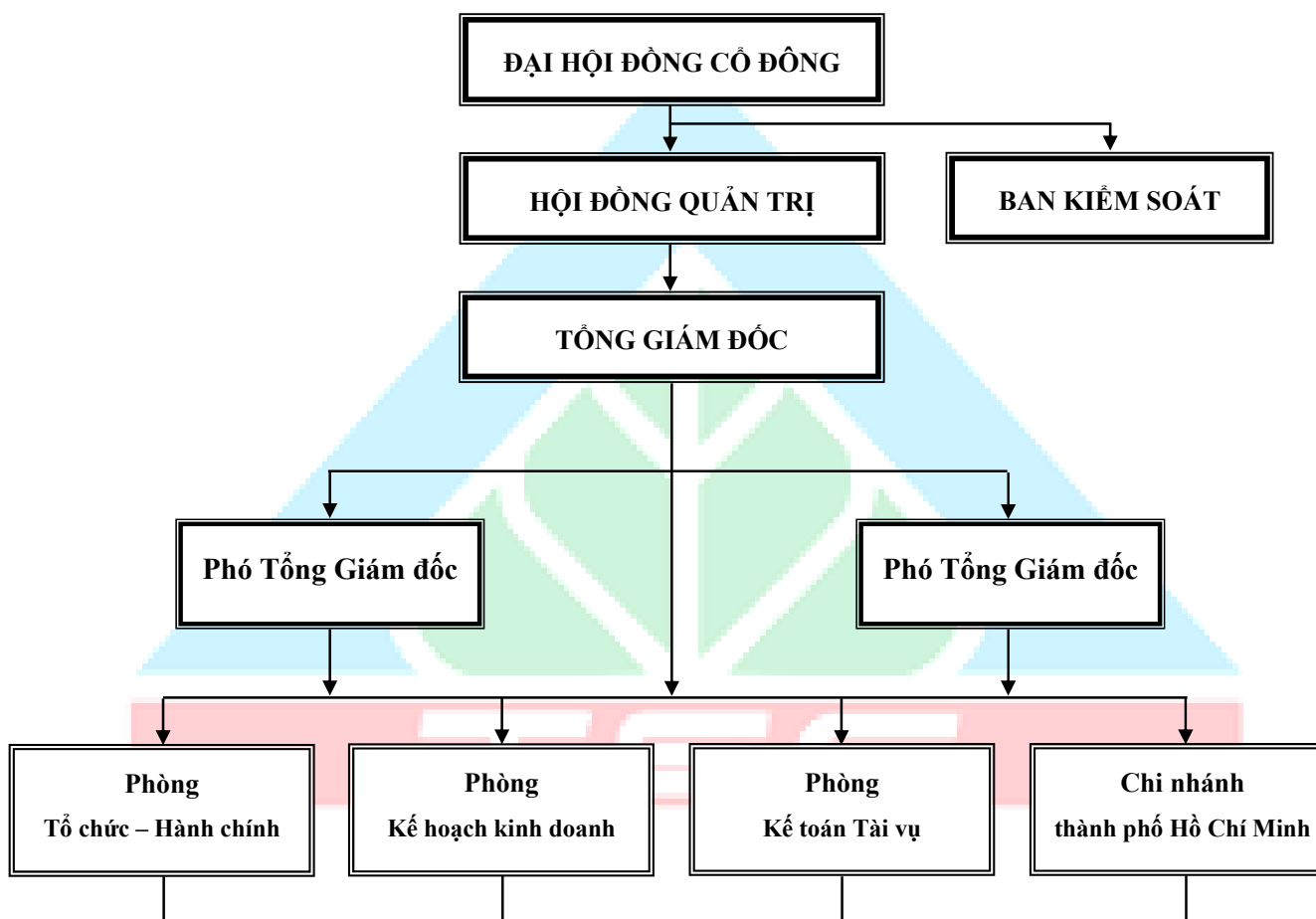
- Thực hiện quyết toán quý, 6 tháng, năm đúng tiến độ và thời gian quy định phối hợp với các bộ phận khác trong Công ty để kiểm kê, đánh giá tài sản, vật tư hàng hóa tồn kho cuối mỗi niên độ kế toán để xác định lãi lỗ.
 - Thực hiện báo cáo thuế, báo cáo thống kê và các báo cáo khác liên quan đến công tác hạch toán kế toán theo yêu cầu hợp lý của các cơ quan quản lý Nhà nước và các ngân hàng thương mại.
 - Lập báo cáo để Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông đúng theo điều lệ Công ty.
 - Xây dựng sự phối hợp luân chuyển chứng từ trong toàn Công ty vừa đảm bảo phương châm “**chính xác – kịp thời – trung thực – minh bạch**” và đúng pháp luật vừa đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng trong tổ chức kinh doanh và luân chuyển hồ sơ tài liệu trong toàn Công ty.
 - Là bộ phận chủ yếu trong Công ty cung cấp tài liệu cho công ty kiểm toán độc lập, Ban kiểm soát công ty, các đoàn thanh tra kiểm tra và các đối tượng khác theo điều lệ Công ty.
- **Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh:** là một đơn vị trực thuộc Công ty có các chức năng chủ yếu sau:
- Nắm bắt thông tin thị trường trong và ngoài nước liên quan đến phân bón và những lĩnh vực nằm trong chiến lược phát triển của Công ty, báo cáo trao đổi với Ban Tổng Giám đốc để Tổng Giám đốc quyết định việc mua bán hàng hóa.
 - Tổ chức thực hiện các vấn đề liên quan đến mua bán hàng hóa, ký hợp đồng bảo hiểm, chỉ định tàu, hợp đồng bốc dỡ hàng với cảng, hợp đồng đóng gói hàng hóa, hợp đồng thuê kho, bãi...
 - Thực hiện quản lý toàn bộ việc nhập xuất phân bón tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh cũng như các đại lý, báo cáo kịp thời cho Tổng Giám đốc và các phòng ban có liên quan để theo dõi.
 - Tổ chức biên chế của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh do Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Chi nhánh bố trí, sắp xếp và thu nhận, báo cáo để Tổng Giám đốc ra quyết định.

Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty thể hiện qua biểu đồ sau:

(xem trang sau)



Biểu đồ 1: Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty





4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Vốn cổ phần tính đến ngày trước khi niêm yết là 83.129.150.000 đồng, được chia thành 8.312.915 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cơ cấu vốn cổ phần trước khi niêm yết tính đến thời điểm 16/07/2007 như sau:

Bảng 1: Cơ cấu vốn cổ phần trước khi niêm yết tính đến thời điểm 16/07/2007

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	01	4.728.500	47.285.000.000	56,88
2	Trong Công ty	32	824.020	8.240.200.000	9,91
2.1	Pháp nhân	0	0	0	0,00
2.2	Thể nhân	32	824.020	8.240.200.000	9,91
3	Ngoài Công ty	98	2.760.395	27.603.950.000	33,21
3.1	Pháp nhân	0	0	0	0,00
3.2	Thể nhân	98	2.760.395	27.603.950.000	33,21
	Tổng cộng	131	8.312.915	83.129.150.000	100,00

Nguồn: TSC

4.1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty

Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty tính đến thời điểm 16/07/2007 như sau:

Bảng 2: Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC ²	6 Phan Huy Chú, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	4.728.500	47.285.000.000	56,88
2	TRƯƠNG TẤN LỘC	290A Quốc lộ 1A, xã An Hiệp, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	562.980	5.629.800.000	6,77
	Tổng cộng		5.291.480	52.914.800.000	63,65

Nguồn: TSC

² Được đại diện bởi ông Phạm Văn Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc Công ty

4.2. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Căn cứ vào Giấy CNĐKKD Số 5703000049 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003, đăng ký cấp lại và thay đổi lần 2 ngày 16/04/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, danh sách cổ đông sáng lập của Công ty gồm:

Bảng 3: Danh sách cổ đông sáng lập

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC	6 Phan Huy Chú, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	4.728.500	47.285.000.000	56,88
2	CÁN BỘ NHÂN VIÊN TRONG CÔNG TY		1.330.865	13.308.650.000	16,01
3	CỔ ĐỒNG NGOÀI CÔNG TY		2.253.550	22.535.500.000	27,11
Tổng cộng			8.312.915	83.129.150.000	100,00

Nguồn: TSC

Căn cứ vào quy định tại Điều 84 Khoản 5 Luật Doanh nghiệp 2005: “Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông...” và thời hạn hiệu lực của việc hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập là đến ngày 25/07/2006, có nghĩa là các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đến thời điểm xin niêm yết đều đã được bãi bỏ.

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức xin niêm yết, những công ty mà tổ chức xin niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức xin niêm yết

5.1. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức xin niêm yết

Danh sách công ty con của TSC

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây
- Tên giao dịch: West Food Company
- Tên viết tắt: W.F.C

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn Hàng Bàng, khu vực Lợi Nguyên A, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
- Điện thoại: (071) 893893
- Fax: (071) 894894
- Website: www.westfoodvn.com
- Email: westfood@hcm.vnn.vn
- Vốn điều lệ: 13.985.600.000 đồng
- Giấy CNĐKKD số: 5703000045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp (đăng ký lần đầu ngày 18/06/2003, đăng ký thay đổi và cấp lại lần 4 ngày 26/01/2006)
- Ngành nghề kinh doanh: Thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu; Nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm; Kinh doanh vật tư nông nghiệp
- Số cổ phần nắm giữ: 138.476 cổ phần (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần); chiếm tỷ lệ 99,01% vốn điều lệ

5.2. Danh sách những công ty mà tổ chức xin niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối

Không có

5.3. Danh sách những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức xin niêm yết

Không có

6. Hoạt động kinh doanh

Các mảng hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
- Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
- Nhập khẩu, kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
- Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
- Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.
- Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.

- Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.
- Nhập khẩu, kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Trong đó, hoạt động kinh doanh phân bón và xuất khẩu gạo là hoạt động chủ yếu của Công ty.

6.1. Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm

Như đã trình bày ở trên, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động kinh doanh phân bón và xuất khẩu gạo nên doanh thu của Công ty chủ yếu là do doanh thu từ 02 hoạt động này đem lại, trong đó doanh thu từ hoạt động kinh doanh phân bón chiếm tỷ trọng trên 80% so với doanh thu từ những hoạt động kinh doanh khác.

Sản lượng sản phẩm và doanh thu phân theo từng hoạt động kinh doanh của Công ty qua các năm: 2005, 2006 và 06 tháng đầu năm 2007 vừa qua:

Bảng 4: Sản lượng sản phẩm qua các năm

Đơn vị tính: tấn

Stt	Loại hàng hóa	Năm 2005		Năm 2006		06 tháng năm 2007	
		Mua vào	Bán ra	Mua vào	Bán ra	Mua vào	Bán ra
I	Phân bón các loại	182.693,433	176.137,412	225.871,112	233.877,500	76.230,199	97.870,781
1	Phân DAP các loại	51.355,838	47.081,288	80.386,707	76.285,929	27.366,400	24.064,584
2	Phân Urê Phú Mỹ	48.000,000	47.635,000	52.434,048	49.469,198	23.062,830	27.092,680
3	Phân Urê nhập khẩu	52.863,432	44.754,897	21.128,847	46.970,667	2.472,000	2.472,000
4	Phân NPK nhập khẩu các loại	27.474,163	24.882,331	47.452,960	42.505,156	1.850,000	17.943,848
5	Phân SA	3.000,000	11.783,896	24.468,550	18.646,550	7.975,669	12.797,669
6	Phân Kali					13.503,300	13.500,000
II	Gạo, nếp xuất khẩu	37.843,740	37.843,740	38.198,222	38.198,222	23.642,700	23.641,800

Nguồn: TSC

Bảng 5: Doanh thu theo hoạt động qua các năm

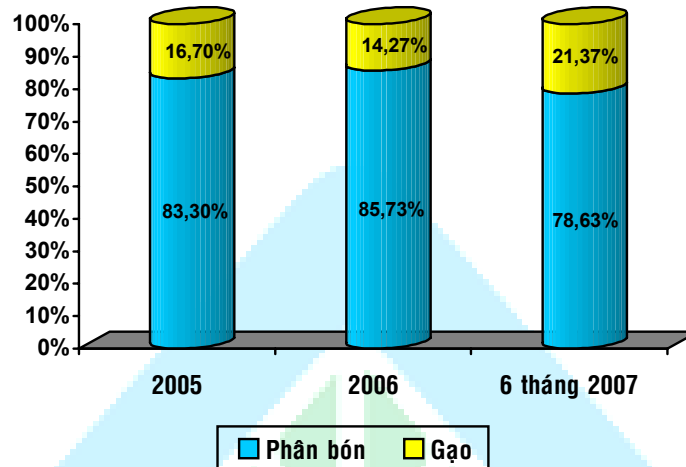
Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2005		Năm 2006		06 tháng năm 2007	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Doanh thu bán hàng phân bón	732.750.944.390	83,30	976.431.129.549	85,73	436.447.309.899	78,63
2	Doanh thu bán hàng gạo	146.951.165.192	16,70	162.526.294.974	14,27	118.625.364.071	21,37
	Tổng cộng	879.702.109.852	100	1.138.957.424.523	100	555.072.673.970	100

Nguồn: trích Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của TSC năm 2005, 2006; 06 tháng đầu năm 2007

Nếu cộng dồn doanh thu thuần từ khi Công ty chuyển sang công ty cổ phần (01/08/2003) đến ngày 30/06/2007 thì tổng doanh thu thuần của Công ty là 3.560.746.485.842 đồng, trong đó: doanh thu thuần của kinh doanh phân bón là 2.889.539.446.322 đồng, chiếm tỷ trọng 81,15%; doanh thu thuần của xuất khẩu gạo là 671.207.039.520 đồng, chiếm tỷ trọng 18,85%.

Biểu đồ 2: Tỷ trọng doanh thu theo hoạt động qua các năm



Nguồn: TSC

6.2. Hệ thống nhà cung cấp, khách hàng, đại lý

6.2.1. Kinh doanh phân bón

6.2.1.1. Các nhà cung cấp chủ yếu

- Đối với phân Urê Phú Mỹ: Công ty là một trong 09 đại lý tiêu thụ lớn của Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo).

- Đối với các loại phân bón nhập khẩu:

Công ty có mối quan hệ chặt chẽ và là khách hàng truyền thống của một số nhà sản xuất cung cấp phân bón hàng đầu thế giới như: Agrosin, Mosaic, Yara Asia, Transammonia AG, Mitsubishi Corp., Helm, Phosphate Chemicals, Swiss Singapore, ICEC, Manuchar N.V, Mekatrade, Liven Agrichem, Yunnan Yuntianhua International v.v...

Quan hệ thương mại của Công ty với các nhà cung cấp trên chủ yếu dựa trên cơ sở “**uy tín – chất lượng sản phẩm – giá cả cạnh tranh**”, giữ mối quan hệ lâu dài để giúp đỡ hỗ trợ lẫn nhau cùng kinh doanh.

Cho đến thời điểm hiện nay và trong những năm tới, nguồn doanh thu về phân bón vẫn là nguồn thu chủ yếu của Công ty. Quy trình thực hiện kinh doanh phân bón được Công ty qui định rất chặt chẽ theo 05 bước sau:

- *Thứ nhất, chuẩn bị giao dịch:* trước khi giao dịch, các bộ phận được phân công tìm hiểu nhu cầu phân bón trong nước, đánh giá lượng hàng tồn kho, những thông tin về tình hình hàng hóa của các đối thủ cạnh tranh, nghiên cứu diễn biến thị trường thế giới qua các thông tin trên Internet và các tạp chí chuyên về phân bón có uy tín trên thế giới như: Profercy Ltd, Decyfer Limited, Independent Commodity Information Services (ICIS)... để đưa ra quyết định thời điểm thuận lợi nhất cho việc nhập khẩu.
- *Thứ hai, đàm phán ký kết hợp đồng:* tiếp theo bước thứ nhất sẽ tiến hành lựa chọn đối tác dựa trên 4 tiêu chí: uy tín - chất lượng - giá cả cạnh tranh cũng như thế mạnh về chủng loại hàng để đàm phán, ký kết hợp đồng.
- *Thứ ba, thực hiện hợp đồng:* Sau khi hợp đồng ngoại được ký kết thì việc thực hiện hợp đồng bao gồm:
 - Mở L/C: Phòng Kế hoạch Kinh doanh và Phòng kế toán Tài vụ sẽ căn cứ vào nội dung hợp đồng để mở L/C.
 - Chỉ định tàu chở hàng: trước khi xếp hàng, người bán sẽ chỉ định một con tàu cho người mua. Sau khi đã kiểm tra về các thông số kỹ thuật, bảo hiểm P&I của con tàu, người mua sẽ xác nhận đồng ý chấp thuận hoặc không chấp thuận nếu con tàu không đạt yêu cầu về thông số kỹ thuật hay bảo hiểm P&I.
 - Mua bảo hiểm hàng hóa: Sau khi con tàu đã được chấp thuận, người bán tiến hành việc xếp hàng theo thời gian quy định trong hợp đồng. Tại thời điểm này, Công ty sẽ tiến hành mua bảo hiểm cho hàng hóa. Tùy thuộc vào đặc điểm của hàng hóa (loại hàng xá hay bao), thời tiết lúc hàng về cảng, xuất xứ của hàng hóa mà quyết định mua bảo hiểm loại A, B, C, hay C + ướ́t.
 - Làm thủ tục hải quan: khi tàu đến cảng, trước khi nhận hàng, người mua phải làm các thủ tục hải quan cần thiết để nhận hàng.
 - Dỡ hàng ra khỏi tàu: Công ty phải thực hiện các công việc sau: ký hợp đồng bốc xếp với cảng để dỡ hàng; thuê kho, thuê phương tiện vận chuyển (xe hoặc ghe tùy theo cảng cập tàu và kho thuê) để tiếp nhận hàng vào khu vực thành phố Hồ Chí Minh hoặc giao thẳng qua xà lan, ghe nếu các đại lý của Công ty nhận và tiêu thụ tại Đồng bằng Sông Cửu Long.

- Xử lý về chất lượng hàng hóa: trong quá trình nhận hàng, nếu phát hiện hàng hóa không đảm bảo chất lượng (thể hiện qua mẫu giám định chất lượng hàng hóa của các cơ quan chuyên môn được pháp luật quy định), ảm ướt thì sẽ tiến hành thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với người bán hoặc chủ tàu.
- Xử lý về tổn thất hàng hóa: Bồi thường tổn thất hàng hóa thuộc trách nhiệm của bảo hiểm: dựa vào số liệu cuối cùng từ việc nhận hàng, nếu thiếu số lượng, hàng hóa không đạt chất lượng (tùy theo mua bảo hiểm điều kiện gì, có thuộc trách nhiệm của bảo hiểm hay không), Công ty sẽ làm thủ tục đòi bồi thường đối với hàng hóa bị tổn thất.
- *Thứ tư, thanh toán L/C*: sau khi bộ chứng từ đã về tới ngân hàng, trong vòng 07 ngày ngân hàng sẽ kiểm tra bộ chứng từ, nếu hợp lệ, Công ty phải tiến hành thanh toán cho người bán.
- *Thứ năm, bán hàng*: trước khi tàu cập cảng, Công ty sẽ tiến hành thông báo cho các đại lý của Công ty, các công ty mua hàng về giá cả để họ quyết định mua hay nhận cho Công ty gửi hàng tại kho của các đại lý, lượng hàng này sẽ đưa ngay sang sà lan hoặc ghe, số lượng còn lại sẽ gửi kho tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh để bán dần.

6.2.1.2. Các khách hàng, đại lý tiêu thụ

Từ hơn 10 năm nay, Công ty đã xây dựng được hệ thống đại lý tiêu thụ ở khắp các tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, miền Trung, miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Hiện tại, Công ty có 50 đại lý cấp 1 tiêu thụ phân bón ở các khu vực này, số lượng đại lý nhiều nhất tập trung ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và có nhiều đại lý là cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty ngay từ khi Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Đây là một lợi thế rất lớn của Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ so với các đơn vị khác kinh doanh cùng ngành hàng.

Bảng 6: Danh sách các khách hàng, đại lý có doanh số mua hàng trên 5 tỷ các năm 2004, 2005 và 2006

Năm 2004				
Tt	Tên khách hàng, đại lý	Doanh số (Tr.đồng)	Tỷ trọng (%)	Cộng dồn (%)
1	LÊ THÀNH LONG	46.963	9,05	9,05
2	CTY TNHH THÀNH LỢI	43.912	8,46	17,51
3	CTY TNHH TÂM ĐỨC THÀNH	31.931	6,16	23,67
4	NGUYỄN VĂN BẾ	30.119	5,81	29,48
5	CTY TNHH MINH GIA PHÁT	28.556	5,50	34,98
6	DNTN NGUYỄN NGỌC	28.208	5,44	40,42
7	NGUYỄN XUÂN KHOA	27.092	5,22	45,64
8	CTY TNHH THIÊN LỘC THÀNH	25.130	4,84	50,48
9	CTY TNHH TÂN HIỆP TÂN	20.241	3,90	54,38
10	CTY PHÂN BÓN BÌNH DIỄN	19.421	3,74	58,12
11	DỪNG THANH LIÊM	18.884	3,64	61,76
12	NGUYỄN TRUNG ĐỒNG	18.433	3,55	65,31
13	CTY BVTV AN GIANG	16.284	3,14	68,45
14	TRƯƠNG TẤN LỘC	15.543	3,00	71,45
15	CTY TNHH ADC CẦN THƠ	15.529	2,99	74,44
16	LÊ VĂN PHƯỚC	15.328	2,95	77,39
17	DNTN THUẬN PHÁT	12.437	2,40	79,79
18	CTY TNHH VẠN HƯNG PHÁT	10.432	2,01	81,80
19	VƯƠNG TÔN ANH	10.391	2,00	83,80
20	NGUYỄN MINH ĐĂNG	9.593	1,85	85,65
21	CTY TNHH HUỲNH SÁNG	9.286	1,79	87,44
22	CTY TM HOÀNG LÊ	8.359	1,61	89,05
23	CTY CBTP XK MIỀN TÂY	8.125	1,57	90,62
24	CTY TN XNK TH ĐỒNG THÁP	5.398	1,04	91,66
25	CTY TNHH ĐỒNG TÂN	5.205	1,00	92,66
26	CTY VT KTNB BÌNH ĐỊNH	5.180	1,00	93,66

Năm 2005				
Tt	Tên khách hàng, đại lý	Doanh số (Tr.đồng)	Tỷ trọng (%)	Cộng dồn (%)
1	CTY TNHH THÀNH LỢI	104.231	13,55	13,55
2	CTY TNHH NGUYỄN PHAN	72.573	9,43	22,98
3	CTY TNHH MINH GIA PHÁT	56.519	7,35	30,33
4	CTY TNHH TÂM ĐỨC THÀNH	53.677	6,98	37,31
5	DNTN TƯ LONG	44.233	5,75	43,06
6	CTY THƯƠNG NGHIỆP TH XNK ĐT	34.480	4,48	47,54
7	CTY TNHH TÂN HIỆP TÂN	31.697	4,12	51,66
8	ĐẠI LÝ VTNN LÊ VĂN PHƯỚC	28.661	3,73	55,39
9	DNTN HUA (TRƯƠNG TẤN LỘC)	28.150	3,66	59,05
10	DNTN NGUYỄN NGỌC	27.183	3,53	62,58
11	DNTN PHƯƠNG TƯỜNG	23.822	3,10	65,68
12	DNTN PHÂN BÓN MƯỜI TY	22.841	2,97	68,65
13	CTY TNHH VẠN HƯNG PHÁT	22.228	2,89	71,54
14	CTY TNHH TM DV VT HỒNG VÂN	21.023	2,73	74,27
15	XN TƯ DOANH TRUNG ĐỒNG	20.953	2,72	76,99
16	CTY TNHH ADC	14.985	1,95	78,94
17	CTY TNHH DV TM VT TÂN LỢI LỢI	14.868	1,93	80,87
18	DNTN THUẬN PHÁT	12.492	1,62	82,49
19	CTY TNHH THIÊN LỘC THÀNH	11.612	1,51	84,00
20	CTY PHÂN BÓN BÌNH DIỄN	10.418	1,35	85,35
21	NGUYỄN MINH ĐĂNG	9.349	1,22	86,57
22	CTY TNHH HỒNG GIANG	9.020	1,17	87,74
23	CTY TNHH HUỲNH SÁNG	8.433	1,10	88,84
24	CTY TNHH DỪNG THANH LIÊM	7.840	1,02	89,86
25	DNTN NGUYỄN KHOA	5.784	0,75	90,61
26	DNTN VIỆT NGA	5.751	0,75	91,36
27	CTY TNHH ĐỒNG TÂN	5.545	0,72	92,08

Năm 2006				
Tt	Tên khách hàng, đại lý	Doanh số (Tr.đồng)	Tỷ trọng (%)	Cộng dồn (%)
1	CTY PHÂN BÓN BÌNH DIỄN	74.608	7,29	7,29
2	DNTN TƯỜNG DUNG	61.018	5,96	13,25
3	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TƯ LONG	60.317	5,89	19,14
4	CTY TNHH TMDV VT HỒNG VÂN	57.499	5,62	24,76
5	CTY TNHH NGUYỄN PHAN	51.844	5,06	29,82
6	CTY TNHH TÂN HIỆP TÂN	50.733	4,95	34,77
7	CTY TNHH MINH GIA PHÁT	48.310	4,72	39,49
8	DNTN NGUYỄN NGỌC	46.673	4,56	44,05
9	CTY TNHH TÂM ĐỨC THÀNH	45.431	4,44	48,49
10	CTY CP QUỐC TẾ NĂM SAO	40.379	3,94	52,43
11	DNTN PHƯƠNG TƯỜNG	39.711	3,88	56,31
12	NGUYỄN VĂN BẾ (10 TY)	36.881	3,60	59,91
13	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIẾU VÂN	32.380	3,16	63,07
14	TRƯƠNG TẤN LỘC (HUA)	31.702	3,10	66,17
15	CTY TNHH TM XNK TÂN LỢI LỢI	28.799	2,81	68,98
16	CTY TNHH VẠN HƯNG PHÁT	26.448	2,58	71,56
17	LÊ VĂN PHƯỚC	22.593	2,21	73,77
18	NGUYỄN TRUNG ĐỒNG	22.378	2,19	75,96
19	CTY XNK AN GIANG	13.170	1,29	77,25
20	DNTN THUẬN PHÁT	12.993	1,27	78,52
21	HENG PICH CHHAY	12.700	1,24	79,76
22	CTY TN XNK TH ĐỒNG THÁP	10.824	1,06	80,82
23	CTY TNHH THIÊN LỘC THÀNH	10.386	1,01	81,83
24	NGUYỄN MINH ĐĂNG	10.186	0,99	82,82
25	VƯƠNG TÔN ANH	9.293	0,91	83,73
26	CTY TNHH H.L.G	8.803	0,86	84,59
27	MEKATRADE	8.721	0,85	85,44
28	CTY TNHH TM DỪNG THANH LIÊM	7.550	0,74	86,18
29	CTY TNHH TMGT HUNG PHÚ	7.347	0,72	86,90
30	CTY TNHH ADC	7.055	0,69	87,59
31	ĐẠI LÝ VTNN TRỌNG TÍN	6.158	0,60	88,19
32	TRẦN THANH THẢO	5.300	0,52	88,71
33	DNTN THƯƠNG MẠI DÂN NAM	5.281	0,52	89,23

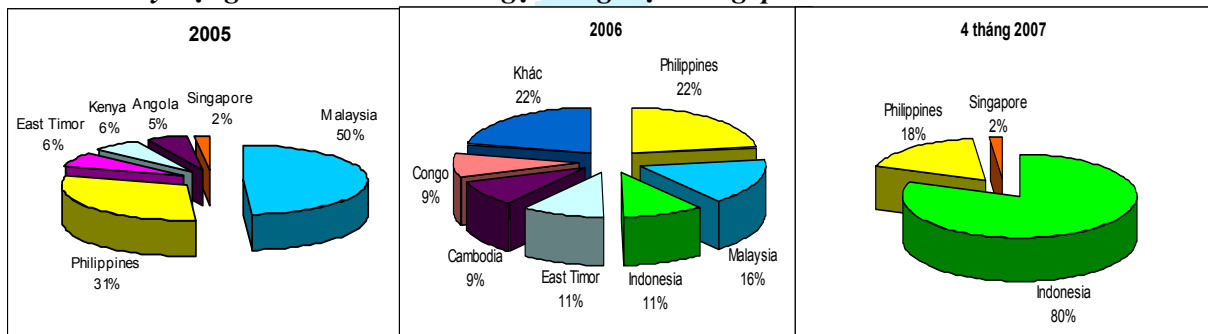
Nguồn: TSC

6.2.2. Xuất khẩu gạo

6.2.2.1. Khách hàng của Công ty

- Khách hàng mua trực tiếp: Công ty có một số khách hàng truyền thống mua gạo của Công ty từ nhiều năm nay với mức giao hàng mỗi đợt từ vài trăm tấn đến dưới 5.000 tấn. Bên cạnh đó, Công ty thông qua hệ thống Internet cũng như các phương tiện thông tin khác hay các hội nghị, hội chợ để tìm kiếm khách hàng mới.
- Xuất ủy thác: bên cạnh việc trực tiếp xuất khẩu, Công ty còn xuất ủy thác qua các công ty khác khi thực hiện hợp đồng chính phủ (G to G) theo sự phân bổ chỉ tiêu của Hiệp hội Lương thực và Tổng Công ty Lương thực miền Nam.

Biểu đồ 3: Tỷ trọng doanh số xuất khẩu gạo từng thị trường qua các năm



Nguồn: TSC

6.2.2.2. Nguồn gạo phục vụ cho xuất khẩu

Từ hơn 10 năm nay, Công ty đã liên kết với một số doanh nghiệp có uy tín, kinh nghiệm như: Hợp tác xã Thanh Phong, Công ty TNHH Thành Lợi, và một số doanh nghiệp chế biến gạo tại các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Cửu Long để thu mua chế biến gạo xuất khẩu. Mặc dù lượng xuất khẩu gạo của Công ty hàng năm chưa nhiều nhưng trong hơn 10 năm qua không bị bất kỳ sự phản nào nào từ phía khách hàng đối với Công ty về chất lượng gạo xuất khẩu cũng như các điều kiện khác trong hợp đồng xuất khẩu. Tại Hội nghị thương mại toàn quốc tổ chức tại Hà Nội ngày 12/02/2007 vừa qua, Công ty được vinh dự nhận danh hiệu “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín 3 năm liên tục” (2004, 2005 và 2006) của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

6.2.3. Hoạt động chế biến nông sản xuất khẩu tại Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây

6.2.3.1. Nguồn nguyên liệu đầu vào

Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây (WFC) chủ yếu là các sản phẩm phụ trong nông nghiệp như: nắm rơm, bắp, ổi, đu

đu, chuối, xoài, khóm, khoai lang v.v... Nếu như năm 2005 nguồn nguyên liệu đầu vào chủ yếu được mua trôi nổi trong nông dân thì cho đến nay đã bước đầu hình thành được hệ thống đại lý thu mua nguyên liệu ở khắp các tỉnh vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Bên cạnh các đại lý thu mua nguyên liệu, WFC đã từng bước đầu tư vào vùng nguyên liệu để đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào, hoạt động này sẽ được đẩy mạnh trong thời gian tới trên cơ sở phát triển vùng nguyên liệu cân đối với việc mở rộng công suất của nhà máy với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

6.2.3.2. Khách hàng

Toàn bộ sản phẩm chế biến của WFC đều là sản phẩm giá trị gia tăng (đã đóng lon) với khách hàng tiêu thụ chủ yếu: một số nước thuộc châu Âu, Mỹ, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc v.v... Trong đó, có một số ít khách hàng truyền thống, còn các khách hàng khác biết đến sản phẩm của WFC qua website của công ty. Qua gần 3 năm xuất khẩu hàng hóa vào các thị trường này, sản phẩm của WFC ngày càng khẳng định được về uy tín và chất lượng, đủ sức cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của một số nước trong khu vực. Hiện tại, WFC đã có đơn đặt hàng đảm bảo cho sản xuất đến hết Quý I năm 2008.

6.3. Chi phí

Nếu tính riêng năm 2006 Công ty đã thực hiện mua vào 225.871,112 tấn phân bón và 38.198,222 tấn gạo, bán ra 233.877,5 tấn phân bón và 38.198,222 tấn gạo, đạt doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh là 1.138,957 tỷ đồng. Với lực lượng cán bộ nhân viên của Công ty là 40 người, điều này đã chứng minh cho thấy TSC đã bố trí lao động hợp lý và sử dụng lao động có hiệu quả. Bên cạnh đó, có thể khẳng định rằng Công ty có chi phí kinh doanh thấp nhất so với các công ty kinh doanh khác cùng ngành hàng, chính điều đó đã làm cho hoạt động của Công ty có tính cạnh tranh cao. Chẳng hạn năm 2006, với doanh số 1.138.957.424.523 đồng, Công ty đã thu về lợi nhuận trước thuế là 13.686.268.974 đồng, bằng 1,2% doanh thu thuần và bằng 19,93% vốn điều lệ; trong khi đó một đơn vị khác kinh doanh cùng ngành hàng với doanh thu thuần đạt được trên 2.100 tỷ đồng nhưng chỉ thu về lợi nhuận trước thuế gần 1,9 tỷ đồng bằng 0,088% trên doanh thu và bằng 5,56% vốn chủ sở hữu.

6.4. Trình độ công nghệ

Cho đến thời điểm hiện tại, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty vẫn là hoạt động thương mại: xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón. Trong liên kết thu mua, chế biến và xuất khẩu gạo sử dụng máy móc thiết bị ngang bằng với những cơ sở khác cùng ngành hàng. Phân bón được nhập khẩu theo tiêu chuẩn quốc tế cho nên trình độ công nghệ hay kỹ thuật tại TSC thể hiện ở nghiệp vụ quản lý kinh doanh, các quy trình kinh doanh của Công ty đã được tin học hóa phục vụ kịp thời và hỗ trợ đắc lực cho ban lãnh đạo Công ty trong điều hành hoạt động của Công ty.

Đối với Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây: tại đây quy trình công nghệ đạt tiêu chuẩn châu Âu, Mỹ về chế biến nông sản xuất khẩu, máy móc thiết bị được trang bị ngang bằng với các công ty hoạt động cùng ngành nghề ở các nước lân cận.

6.5. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

6.5.1. Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ

Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ đang có kế hoạch mở rộng kinh doanh ở những ngành nghề lĩnh vực sau:

- Công ty đang tiến hành thủ tục để góp cổ phần chi phối cùng với các pháp nhân, cá nhân khác thành lập công ty chứng khoán, vốn điều lệ lúc ban đầu dự kiến là 135 tỷ đồng, hoạt động trong các lĩnh vực: môi giới, lưu ký, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư. Theo kế hoạch, công ty chứng khoán này dự kiến sẽ đi vào hoạt động vào đầu năm 2008.
 - Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu sản xuất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản (trước mắt sẽ chú ý việc nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản và chỉ tổ chức sản xuất khi mọi điều kiện đã chín mùi).
 - Nhập khẩu kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón. Trước khi cổ phần hóa, mặt hàng thuốc bảo vệ thực vật mang logo của TSC khá nổi tiếng và được tiêu thụ rộng khắp cả nước, lúc đó Công ty có nhà máy gia công đóng gói thuốc bảo vệ thực vật hạch toán báo sổ. Đến cuối tháng 03/2002, Công ty xin cổ phần hóa và TSC sở hữu 30% vốn. Đến tháng 08/2003, khi Công ty bắt đầu cổ phần hóa thì theo quy định hiện hành, phần vốn mà TSC sở hữu tại nhà máy thuốc sát trùng Cần Thơ (đổi tên là Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ sau khi cổ phần hóa) được giao về cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ và Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ tạm thời sử dụng logo của TSC trên mặt hàng thuốc bảo vệ thực vật. Tuy nhiên, đến ngày 15/04/2007, Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ đã sử dụng logo mới và giao trả logo của TSC về cho TSC.
- Thuốc bảo vệ thực vật là một ngành hàng kinh doanh có điều kiện, mặc dù TSC đã bắt đầu khởi động chương trình này nhưng thời gian để có hàng đưa ra thị trường phải tuân thủ nghiêm ngặt theo quy trình của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Nhập khẩu kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp: trước mắt mới chỉ chú ý đến một số loại giống cung ứng đầu tư cho vùng nguyên liệu của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây.

Những ngành hàng, lĩnh vực kinh doanh nêu trên phục vụ cho chiến lược kinh doanh của Công ty trong điều kiện nhập khẩu, kinh doanh phân bón ngày càng bị thu hẹp do các dự án sản xuất phân bón trong nước đang ráo riết được tổ chức thực hiện và sẽ tung sản phẩm ra thị trường trong thời gian không xa. Tuy nhiên, tổ chức thực hiện ngành nghề nào trước, quy mô ra sao không chỉ phụ thuộc vào ý chí chủ quan của Công ty mà còn phụ thuộc rất lớn vào môi trường mà ngành nghề đó phải chấp nhận hòa nhập.

6.5.2. Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây

Bộ phận nghiên cứu và phát triển sản phẩm của WFC tiếp tục tìm hiểu để ngày càng có nhiều sản phẩm mới cung cấp cho khách hàng. Hiện nay, việc đầu tư để sản xuất một mảng sản phẩm mới sắp hoàn thành (nông sản cấp đông dạng IQF, công suất 500 kg/giờ) và sẽ đưa sản phẩm ra thị trường vào cuối năm 2007.

6.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ

6.6.1. Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ

- Đối với gạo xuất khẩu: tổ chức kiểm định chất lượng gạo xuất khẩu được khách hàng chỉ định ghi rõ trong từng hợp đồng thương mại và sẽ thực hiện kiểm nghiệm chất lượng ngay tại kho của nhà máy trước khi đưa gạo xuống phương tiện vận tải để chuyên chở ra tàu hoặc container.
- Đối với phân bón nhập khẩu: tổ chức kiểm định chất lượng phân bón nhập khẩu được Công ty và nhà cung cấp chỉ định và ghi rõ vào hợp đồng nhập khẩu; trong giai đoạn hiện nay theo qui định của Việt Nam, tất cả các lô hàng phân bón cấp cảng trước khi dỡ hàng đều phải được kiểm định bởi những đơn vị có chức năng theo qui định của nhà nước.

6.6.2. Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây

Từ cuối năm 2005 và đầu năm 2006, Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây đã được tổ chức SGS (Thụy Sĩ) cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn HACCP và ISO 9001-2000, đồng thời cũng được Cục Quản lý Dược phẩm và Thực phẩm Hoa Kỳ (FDA) kiểm tra và cấp phép trực tiếp xuất khẩu hàng hóa vào thị trường Hoa Kỳ. Từ đó đến nay, qua các đợt kiểm tra định kỳ (06 tháng/01lần), các tiêu chuẩn này vẫn được công ty giữ vững.

6.7. Hoạt động Marketing

Công ty nhận thức rất rõ: trong điều kiện kinh tế thị trường hoạt động Marketing giữ vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty đã và đang đầu tư đúng mức cho hoạt động này trong thời gian tới. Khi ngành nghề kinh doanh của Công ty ngày càng mở rộng, yêu cầu đối với hoạt động Marketing sẽ ở mức cao hơn và Công ty sẽ tiếp tục đầu tư cho lĩnh vực Marketing để có được một đội ngũ Marketing vững mạnh, mang tính chuyên nghiệp cao để thu thập thông tin thị trường, khách hàng nhằm xác định nhu cầu của thị

trường, của khách hàng cũng như khả năng tài chính của khách hàng để đưa ra những chiến lược kinh doanh phù hợp trong từng thời điểm cụ thể. Từ đó góp phần mang lại sự thành công của Công ty trong việc tổ chức thực hiện chiến lược kinh doanh.

Bên cạnh đó, Công ty cũng nhận thức được tầm quan trọng của thương hiệu nên không ngừng củng cố và phát triển thương hiệu để giữ vững vị trí của mình trên thị trường thông qua việc cung ứng hàng hóa kịp thời và nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Thực hiện đúng những gì đã cam kết với khách hàng nhằm mục đích xây dựng hình ảnh của Công ty và nâng cao uy tín trên thương trường.

6.8. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

6.8.1. Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ

6.8.1.1. Logo của Công ty

Logo của Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 34 574 theo Quyết định số 1579/QĐNH ngày 16/08/2000 do Cục Sở hữu Công nghiệp cấp và được sửa đổi tên của chủ văn bằng thành Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 198/QĐ-ĐK ngày 23/02/2004 của Cục Sở hữu Trí tuệ.

Nội dung bảo hộ:

- Mẫu nhãn hiệu:



- Màu sắc nhãn hiệu: Trắng bạc, xanh lá cây, xanh dương, đỏ.

- Danh mục hàng hóa, dịch vụ (xếp theo phân loại quốc tế):

- **Nhóm 1:** Phân bón các loại.
- **Nhóm 5:** Thuốc trừ sâu, thuốc trị bệnh cây trồng, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ chuột, thuốc trừ muỗi, thuốc trừ nhện, thuốc trừ mối, thuốc kích thích sinh trưởng; dung môi dùng trong pha chế thuốc sát trùng.
- **Nhóm 16:** Bao bì bằng nhựa.
- **Nhóm 29:** Trứng; rau quả được bảo quản, phơi khô hoặc chế biến như gừng muối, ớt quả đã chế biến (không dùng làm gia vị), nấm chế biến, bánh phồng tôm.
- **Nhóm 30:** Gạo, bột và các sản phẩm làm từ ngũ cốc, bánh tráng

- **Nhóm 35:** Kinh doanh các mặt hàng như phân bón, thuốc trừ sâu, trang thiết bị máy móc, phục vụ sản xuất bao bì đóng gói thuốc bảo vệ thực vật (như máy thổi khuôn chai nhựa, máy phun phôi chai nhựa, máy thổi nắp chai), máy móc sản xuất gia công thuốc bảo vệ thực vật, dây chuyền chiết chai (đối với thuốc nước), dây chuyền đóng gói (đối với thuốc bột); nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất bao bì đóng gói thuốc bảo vệ thực vật như hạt nhựa PE, HDPE, PUC, PET, PA, PETE.

Ý nghĩa Logo:

- Hình dáng Logo phù hợp với **“Thiên Thời – Địa Lợi – Nhân Hòa”**, vững chắc và lớn mạnh như núi Thái Sơn.
- Trong cấu trúc hình tam giác là màu xanh lá cây, viền bên ngoài màu xanh lá cây là màu xanh dương thể hiện lĩnh vực hoạt động của TSC là nông nghiệp gắn liền với cây trồng; TSC luôn cung cấp những sản phẩm chất lượng cao để phục vụ sản xuất nông nghiệp nhưng luôn có ý thức bảo vệ môi trường; trong cung ứng vật tư nông nghiệp hoặc thu mua nông sản hàng hóa đảm bảo quá trình phát triển của TSC gắn liền với định hướng phát triển của một nền **nông nghiệp xanh và bền vững**.
- Cấu trúc hình tam giác với màu xanh lá cây, màu xanh dương mượt mà được đặt trên đội ngũ TSC màu đỏ nồng nhiệt và năng động giúp cho TSC luôn luôn tăng trưởng để phục vụ các thượng đế của mình. Khách hàng là trên hết, là thượng đế và quá trình kinh doanh của TSC nhằm thỏa mãn yêu cầu của khách hàng gắn liền với việc bảo vệ môi trường để góp phần xây dựng và phát triển một nền nông nghiệp xanh, bền vững.

6.8.1.2. Nhãn hiệu hàng hóa “Bạn tốt của nhà nông”

Nhãn hiệu hàng hóa của Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa số 37 147 theo Quyết định số 1276/QĐ-ĐK ngày 14/05/2001 do Cục Sở hữu Công nghiệp cấp và được sửa đổi tên của chủ văn bằng thành Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ theo Quyết định số 198/QĐ-ĐK ngày 23/02/2004 của Cục Sở hữu Trí tuệ.

Nội dung bảo hộ:

- Mẫu nhãn hiệu:



- Màu sắc nhãn hiệu: Đỏ, đen, trắng, vàng, vàng kem, xanh lá cây, xanh dương, xanh ngọc, nâu.
- Danh mục hàng hóa, dịch vụ (xếp theo phân loại quốc tế):
 - **Nhóm 1:** Phân bón lá, thuốc (phân bón) kích thích sinh trưởng cây trồng.
 - **Nhóm 5:** Thuốc trừ sâu, thuốc trị bệnh cây trồng, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ chuột, thuốc trừ muỗi, nhện, mối, thuốc trừ nấm.

6.8.2. Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây đang là chủ của 08 bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp với tên kiểu dáng là nhãn sản phẩm. Các bằng độc quyền này mang tính bền vững vì tác giả của 08 bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp này là Ông Phạm Văn Tuấn, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc TSC, đồng thời kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị của WFC.

Bảng 7: Danh sách các bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp

Stt	Số Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	Tên kiểu dáng	Quyết định và ngày cấp của Cục Sở hữu Trí tuệ	
			Số Quyết định	Ngày cấp
1	9668	Nhãn sản phẩm	9074/QĐ-SHTT	06/09/2006
2	9669	Nhãn sản phẩm	9075/QĐ-SHTT	06/09/2006
3	9670	Nhãn sản phẩm	9076/QĐ-SHTT	06/09/2006
4	9671	Nhãn sản phẩm	9077/QĐ-SHTT	06/09/2006
5	9672	Nhãn sản phẩm	9078/QĐ-SHTT	06/09/2006
6	9673	Nhãn sản phẩm	9079/QĐ-SHTT	06/09/2006
7	9674	Nhãn sản phẩm	9080/QĐ-SHTT	06/09/2006
8	9675	Nhãn sản phẩm	9081/QĐ-SHTT	06/09/2006

Nguồn: TSC

6.9. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết**6.9.1. Phân bón****Bảng 8: Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện đối với mặt hàng Phân**

Số hợp đồng	Loại hàng	Số lượng (Tấn)	Giá trị (USD)	Ngày dự kiến tàu cập cảng	Đối tác
163/TSC-MC/07	Phân DAP Trung Quốc xá	5.000	2.186.250	10/06/2007	Misubishi Corp. Singapore
FER/S1018/07	Phân Kali CIS xá	28.000	7.280.000	30/06/2007	Agrosin Pte. Ltd

Nguồn: TSC

6.9.2. Gạo**Bảng 9: Các hợp đồng lớn đã và đang thực hiện đối với mặt hàng Gạo**

Số hợp đồng	Loại hàng	Số lượng (Tấn)	Giá trị (USD)	Thời gian giao hàng	Đối tác
135/HĐ-2007	Gạo 25% Tấm	2.025	562.950	01/06/2007 - 30/06/2007	Công ty Cổ phần Du lịch An Giang
005/2007.HĐNUT	Gạo 25% Tấm	3.125	878.125	01/06/2007 - 30/07/2007	Công ty Cổ phần Gentraco
127/TCT-HĐ.2007	Gạo 15% Tấm	2.000	569.000	01/06/2007 - 30/07/2007	Tổng Công ty Lương thực miền Nam
14/04-MAX-2007	Nếp 15% Tấm	4.000	1.574.000	01/06/2007 - 15/07/2007	Maxwill (ASIA) Pte. Ltd

Nguồn: TSC

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 02 năm gần nhất

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 02 năm gần nhất

Bảng 10: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2006	06 tháng năm 2007	% tăng giảm 2006 so 2005
1	Tổng giá trị tài sản	360.030.519.876	321.400.098.655	396.809.722.669	-10,73
2	Doanh thu thuần	879.702.109.582	1.196.539.345.126	555.072.673.970	36,02
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(498.724.347)	9.226.513.769	26.863.384.817	1.750,02
4	Lợi nhuận khác	13.807.640.981	5.622.054.906	(228.778.531)	-59,28
5	Lợi nhuận trước thuế	13.308.916.634	14.848.568.675	26.634.606.286	11,57
6	Lợi nhuận sau thuế ³	12.857.015.419	13.610.488.053	23.971.145.657	5,86
7	Tỷ lệ cổ tức trên mệnh giá (%)	19,21	18,84	-	-0,37

Nguồn: trích Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của TSC năm 2005, 2006; 06 tháng đầu năm 2007

7.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo

🔗 Những nhân tố thuận lợi:

- Có được sự đoàn kết, nhất trí của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty là những người ham học hỏi, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm và dám chịu trách nhiệm tất cả vì sự phát triển của Công ty. Đây chính là động lực cho cán bộ nhân viên toàn Công ty tiếp tục có nhiều nỗ lực, cố gắng để hoàn thành nhiệm vụ.
- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty duy trì tốt việc họp hàng quý theo điều lệ và họp đột xuất khi có các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị là những người có kinh nghiệm, hoạt động lâu năm trong ngành kinh doanh của Công ty. Chính điều này đã hỗ trợ rất nhiều cho Tổng Giám đốc Công ty tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ của mình theo điều lệ Công ty.

³ Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 81/CN-CT.UB ngày 21/08/2003 của UBND thành phố Cần Thơ, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%, được miễn thuế thu nhập 02 năm (kể từ khi có thu nhập chịu thuế), được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho 02 năm tiếp theo và theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 của Bộ Tài chính cho phép chuyển đổi thuế suất 25% xuống còn 20%

- Công ty đã và đang nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình, tích cực và kịp thời của hệ thống ngân hàng thương mại, đặc biệt là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ đã hỗ trợ, giúp đỡ Công ty rất nhiều trong việc cung cấp tín dụng đảm bảo các cơ hội kinh doanh của Công ty. Đáp lại, trong nhiều năm đã qua, Công ty vẫn giữ được uy tín tuyệt đối với ngân hàng trong tất cả các hợp đồng tín dụng.
- Với tiêu chí **“Chính xác – Kịp thời – Trung thực – minh bạch và đúng pháp luật”** trong mọi giao dịch mua và bán hàng hóa cũng như trong tất cả các vấn đề tổ chức quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh đã làm cho uy tín của Công ty với các nhà cung cấp, với hệ thống đại lý và các khách hàng tiêu thụ sản phẩm tiếp tục được củng cố và phát triển. Chính điều đó đã giúp Công ty tận dụng được các cơ hội kinh doanh, vượt qua mọi khó khăn, thách thức góp phần cho Công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông đã giao.
- Trong các năm 2005 và 2006, Công ty đã tiếp tục nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình của Thường trực Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ, Cục thuế thành phố Cần Thơ và các ban ngành hữu quan trong việc hỗ trợ giải quyết một số vấn đề phát sinh trong quá trình kinh doanh của Công ty.

⚡ Những nhân tố khó khăn:

Bên cạnh những thuận lợi cơ bản nêu trên, trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm các năm 2005 và 2006 Công ty cũng gặp phải rất nhiều khó khăn:

- Thứ nhất: những khó khăn về thị trường tiêu thụ và một số chính sách điều hành ở tầm vĩ mô:
 - **Đối với phân bón:** trong kinh doanh phân bón, mặt hàng có khả năng đem lại lợi nhuận cao là Urê. Nhưng kể từ năm 2005 trở lại đây, tập quán sử dụng phân bón của bà con nông dân, nhất là nông dân vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, đã thay đổi, lượng Urê sử dụng càng ít đi (qua theo dõi Công ty nhận thấy nhu cầu Urê năm 2006 giảm khoảng trên 30%), mà thay vào đó nông dân sử dụng phân hỗn hợp và phân vi sinh. Thêm vào đó, Đạm Phú Mỹ với lợi thế được Nhà Nước bù lỗ khi đồng hành đầu vào gần như chiếm lĩnh thị trường làm cho Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong kinh doanh mặt hàng này.

Nếu như năm 2000, cả nước nhập khẩu 2.108.300 tấn Urê và Nhà máy Phân đạm Hà Bắc sản xuất 90.000 tấn Urê, tổng lượng Urê bán ra thị trường năm 2000 là trên 2,1 triệu tấn. Trong khi đó, năm 2006 cả nước nhập khẩu 728.000 tấn Urê (kể cả Urê hạt đục để sản xuất NPK nội địa), Nhà máy Phân đạm Hà Bắc và Phú Mỹ sản xuất 830.000 tấn Urê. Nhưng theo số liệu thống kê của Bộ Công nghiệp đến ngày 31/12/2006, tính chung cả Hà Bắc và Phú Mỹ còn tồn kho trên 60.000 tấn Urê. Như vậy, lượng Urê bán ra thị trường năm 2006 chỉ xấp xỉ 1,5 triệu tấn so với năm 2000, chỉ bằng 71%.

Một khó khăn nữa trong kinh doanh phân bón năm 2006 là giá cả trên thị trường thế giới biến động liên tục, khoảng cách giữa giá thế giới và giá tiêu thụ nội địa không theo quy luật thuận chiều. Thêm vào đó, trong 2 tháng cuối năm 2006 công thức tính giá của Đạm Phú Mỹ đã được công bố rộng rãi cho các nhà nhập khẩu trước đó hầu như không được áp dụng dẫn đến tình trạng đa số các công ty nhập khẩu phân bón không dám nhập Urê vì không có hiệu quả, rủi ro cao.

- *Đối với xuất khẩu gạo:* đây là mặt hàng có rủi ro cao do gạo được xuất khẩu theo quy định riêng của Nhà nước. Nguyên tắc hàng đầu trong điều hành là an ninh lương thực và hầu như năm nào cũng có sự thay đổi trong chính sách, như: hạn chế, tạm ngưng, cấm xuất khẩu. Sự thay đổi chính sách trong điều hành xuất khẩu lương thực luôn ảnh hưởng đến giá lương thực trong nước, tồn đọng hàng hóa, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động, kết quả kinh doanh của Công ty.

Bên cạnh đó, cạnh tranh từ Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan... là các nước xuất khẩu gạo lớn trong khu vực. Các chính sách điều hành, kết quả xuất khẩu của các nước cũng có ảnh hưởng lớn xuất khẩu gạo của Việt Nam nói chung và đến kết quả kinh doanh của Công ty nói riêng.

Ngoài ra, gạo Việt Nam chưa có thương hiệu, hàng giá trị gia tăng còn ít nên tuy số lượng xuất khẩu nhiều nhưng giá trị không cao.

Do tình hình thiên tai trong năm 2006 diễn biến phức tạp, ngày 12/11/2006 Thủ tướng Chính phủ đã có Công điện số 1845/CD-TTg yêu cầu dừng ngay việc xuất khẩu gạo. Chỉ thị này trên phương diện quản lý vĩ mô nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia là phù hợp và kịp thời, nhưng đối với các đơn vị kinh doanh xuất khẩu gạo đã gặp không ít khó khăn từ chỉ thị này và Công ty cũng không ngoại lệ.

- Thứ hai: tỷ trọng vốn Nhà nước trong vốn chủ sở hữu Công ty quá cao (cuối năm 2006 là 67,3%, đến ngày 16/07/2007 là 56,88% và sẽ tiếp tục giảm khi Công ty thực hiện thủ tục chào bán chứng khoán ra công chúng để tăng vốn bởi vì Công ty không thuộc đối tượng Nhà Nước giữ cổ phần chi phối), điều này chỉ thuận lợi cho hoạt động của Công ty trong thời gian đầu thành lập. Qua 02 năm trở lại đây, thị trường ngành hàng kinh doanh của Công ty ngày càng biến động, muốn hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao thì tính chủ động, nhạy bén hết sức cần thiết nhưng bị hạn chế bởi Công ty còn phải thường xuyên tiếp xúc với cơ chế “xin – cho”.
- Thứ ba: nhu cầu sử dụng phân bón của bà con nông dân giảm, sản xuất phân bón trong nước ngày càng phát triển, số doanh nghiệp tham gia nhập khẩu và kinh doanh phân bón ngày càng nhiều làm cho tính chất cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt.

8. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

8.1. Vị thế của Công ty trong ngành

8.1.1. Về kết quả kinh doanh

Trong suốt thời gian qua, Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ luôn là đơn vị kinh doanh có hiệu quả, dẫn đầu về hiệu quả sản xuất kinh doanh và luôn nằm 1 trong 5 vị trí các công ty có doanh số nhập khẩu phân bón lớn nhất Việt Nam.

Theo thống kê của Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan, trong năm 2006 tổng lượng phân bón nhập khẩu vào nước ta là 3.118.785 tấn các loại, với tổng trị giá là 687.419.217 USD. Năm 2006 có tới 310 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia nhập khẩu phân bón (năm 2005 là 256 doanh nghiệp) nhưng chỉ có 142 doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu từ 100 ngàn USD trở lên, cụ thể:

- 21 doanh nghiệp nhập khẩu có kim ngạch từ 10 triệu USD trở lên.
- 13 doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu từ 5 – 10 triệu USD.
- 32 doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu từ 1 – 5 triệu USD.
- 21 doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu từ 500 ngàn – 1 triệu USD.
- 19 doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu từ 300 – 500 ngàn USD.
- 36 doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu từ 100 – 300 ngàn USD.
- Còn lại 168 doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu dưới 100 ngàn USD.

Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2006 của nhóm 21 doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu từ 10 triệu USD trở lên là 471.891.195 USD, chiếm 68,65% kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước.

Trong năm 2006, tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của TSC là 36.224.222 USD, chiếm 7,68% kim ngạch của nhóm 21 doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu cao và bằng 5,27% tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón năm 2006 của cả nước.

Bảng 11: Doanh nghiệp có kim ngạch nhập khẩu phân bón cao

Đơn vị tính: USD

Stt	Tên công ty	Kim ngạch nhập khẩu năm 2006
1	Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	62.811.521
2	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Hà Anh	45.629.286
3	Công ty Phân bón Việt Nhật	44.339.627
4	Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	36.224.222
5	Công ty Liên doanh Baconco	28.315.431
6	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Lộc Thành	25.989.817
7	Công ty Cổ phần Vina Cam	24.760.724
8	Công ty Phân bón Bình Điền	23.453.405
9	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Vật tư nông nghiệp và Nông sản	20.567.042
10	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Khoáng sản	16.736.036
11	Công ty TNHH An Tuấn	15.483.994
12	Công ty TNHH Một Thành viên Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	15.440.586
13	Công ty Phân bón Miền Nam	15.322.233
14	Công ty TNHH Vận tải Thương mại Tân Tạo	14.223.727
15	Công ty TNHH Nguyên Phân	13.010.036
16	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phúc Lộc	12.702.019
17	Công ty TNHH Việt Hóa Nông	12.310.574
18	Công ty Cổ phần Phân bón Năm Sao	11.796.000
19	Công ty Cổ phần Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ Long Hải	11.524.056
20	Doanh nghiệp Tư nhân Nguyên Ngọc	10.918.695
21	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vũ Linh	10.332.164
Tổng cộng		471.891.195

Nguồn Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan – 2006

Trong 21 doanh nghiệp trên, có 06 doanh nghiệp nhập khẩu phân bón để sản xuất NPK nội địa là: Việt Nhật, Baconco, Thiên Lộc Thành, Công ty Phân bón Bình Điền, Công ty Phân bón Miền Nam và Công ty Cổ phần Phân bón Năm Sao.

Như vậy, với vị thế là 01 trong 05 doanh nghiệp nhập khẩu kinh doanh phân bón hàng đầu Việt Nam lại có hiệu quả sản xuất kinh doanh cao và ổn định trong nhiều năm liền, rõ ràng Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ có ưu thế vượt trội so với các doanh nghiệp khác trong ngành.

8.1.2. Về thị phần, hệ thống phân phối và quan hệ với nhà cung cấp

Doanh thu hàng nhập khẩu của Công ty (kể cả trực tiếp nhập khẩu và mua lại hàng nhập khẩu của các đơn vị khác để tiêu thụ) hiện chiếm khoảng 10% thị phần tiêu thụ phân bón nhập khẩu trong cả nước.

Hệ thống phân phối của Công ty là những đại lý lớn, có quan hệ với Công ty từ hơn 15 năm nay, có kinh nghiệm trong kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và đặc biệt đa số các đại lý này là cổ đông tương đối lớn của Công ty ngay từ khi Công ty thực hiện cổ phần hóa. Hệ thống đại lý này nằm rải rác ở khắp các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Đây là điểm mạnh nổi trội của Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.

Đối với các nhà cung cấp, từ hơn 10 năm nay, Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ trở nên quen thuộc đối với tất cả các nhà cung cấp phân bón vào thị trường Việt Nam. Với phương châm giao dịch **“Chính xác – Trung thực – Uy tín – Kịp thời – Đúng thông lệ quốc tế”**, Công ty có uy tín rất cao với các nhà cung cấp, tạo thuận lợi cho Công ty trong ký kết và thực hiện các hợp đồng nhập khẩu.

8.1.3. Về vị trí địa lý

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thành phố Cần Thơ – trung tâm của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long – vùng có tỷ trọng gạo xuất khẩu chiếm 95% lượng gạo xuất khẩu của cả nước và tiêu thụ trên 60% lượng phân bón và vật tư nông nghiệp. Với một bề dày lịch sử hơn 30 năm hoạt động trong lĩnh vực phân phối, kinh doanh phân bón và vật tư nông nghiệp đây cũng chính là một lợi thế của Công ty mà không phải doanh nghiệp nào trong ngành cũng có được.

8.1.4. Về thương hiệu

Từ hơn 10 năm nay, thương hiệu của Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ đã trở nên quen thuộc, thân thiết và có uy tín với nông dân cả nước, đặc biệt là bà con nông dân ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Trong lĩnh vực vật tư nông nghiệp, thương hiệu TSC là một trong số ít thương hiệu 03 năm liền được bà con nông dân, các nhà khoa học và các cơ quan quản lý bình chọn là “Bạn nhà nông Việt Nam”. Trong suốt thời gian qua, thương hiệu TSC trên tất cả các sản phẩm (nông sản chế biến, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón v.v...) được người tiêu dùng biết đến và có uy tín với người tiêu dùng trên các tiêu chí **“Chất lượng sản phẩm tốt – Giá cả cạnh tranh – Dịch vụ chu đáo”**. Chính điều này tạo tiền đề cho Công ty không chỉ tiếp tục phát triển kinh doanh các mặt hàng đã có mà còn giúp Công ty nhanh chóng mở rộng kinh doanh sang những lĩnh vực mới.

8.1.5. Về sản phẩm

Trong kinh doanh, chất lượng sản phẩm luôn luôn được Công ty đặt lên hàng đầu, vì thế trong suốt thời gian qua không có bất kỳ một sự khiếu nại nào từ khách hàng về các sản phẩm mà TSC hoặc WFC cung cấp.

Đối với phân bón: các loại phân bón Công ty nhập khẩu đều có xuất xứ từ các tập đoàn, nhà máy nổi tiếng trên thế giới. Trước khi nhà cung cấp xếp hàng xuống tàu, hàng hóa được kiểm nghiệm bởi các tổ chức kiểm định quốc tế. Khi tàu cập cảng Việt Nam, trước khi dỡ hàng để tiêu thụ tại thị trường nội địa, hàng hóa sẽ được kiểm định chất lượng bởi các cơ quan kiểm định tại Việt Nam.

Đối với gạo xuất khẩu: cho dù lượng gạo xuất khẩu của Công ty chưa nhiều nhưng hơn 15 năm qua gạo xuất khẩu của Công ty luôn đảm bảo chất lượng và hiện tại được khách hàng đánh giá là đơn vị có chất lượng gạo xuất khẩu tốt và ổn định nhất ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

Đối với nông sản xuất khẩu: điều đặc biệt là Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây không xuất khẩu bán thành phẩm mà xuất khẩu sản phẩm tinh chế (đóng lon) với các tiêu chuẩn đã đạt được (ISO 9001-2000, HACCP, được FDA cho phép xuất khẩu sản phẩm trực tiếp vào thị trường Hoa Kỳ). Trong hơn 02 năm qua, với trên 500 container sản phẩm được xuất đi châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Úc, Canada đã trở thành những sản phẩm có chất lượng và quen thuộc đối với người tiêu dùng ở các thị trường này. Điều đó làm cho đơn đặt hàng của công ty ngày càng tăng, tạo một cơ hội lớn cho công ty mở rộng quy mô hoạt động trong thời gian tới.

8.1.6. Về trình độ kinh nghiệm quản lý

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức tinh gọn, hiệu quả. Đội ngũ cán bộ nhân viên có trình độ và giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động (75% có trình độ từ trung cấp, cao đẳng trở lên). Toàn bộ quá trình kinh doanh của Công ty đã được quản lý qua hệ thống máy vi tính với phần mềm kế toán đáp ứng được việc hạch toán kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam; phần mềm quản lý hàng hóa đáp ứng được các yêu cầu quản lý. Trong thời gian tới, Công ty sẽ thực hiện quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000 và hoàn chỉnh phần mềm kế toán, phần mềm về quản trị theo tiêu chuẩn hiện đại để đáp ứng kịp thời tốc độ tăng trưởng của Công ty.

8.1.7. Về tín nhiệm tài chính

Qua hơn 10 năm giữ được uy tín tuyệt đối trong các hợp đồng tín dụng, Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ giành được sự tín nhiệm rất cao từ các ngân hàng thương mại. Với hạn mức tín dụng hiện nay là 350 tỷ đồng (trong đó 300 tỷ đồng là vay tín chấp, 50 đồng tỷ vay thế chấp) giúp cho Công ty tận dụng được tối đa các cơ hội trong kinh doanh, đây cũng là mặt lợi thế đặc biệt nổi trội so với các đơn vị kinh doanh cùng ngành hàng.

8.1.8. Về tính năng động của tổ chức

Ngay từ khi cổ phần hóa (tháng 08/2003), Công ty đã xác định được chiến lược kinh doanh trong triển vọng của ngành hàng mà mình là một thành viên trong đó, khi mà khối lượng sản xuất phân bón trong nước ngày càng tăng thì nhu cầu về phân bón nhập khẩu ngày càng giảm, thị phần của Công ty ngày càng bị thu hẹp; khi mà diện tích các khu công nghiệp, khu dân cư và các ao nuôi trồng thủy sản càng mở rộng thì diện tích đất trồng lúa càng thu hẹp dần và lượng gạo xuất khẩu sẽ giảm dần, kéo theo sức tiêu thụ vật tư nông nghiệp cũng theo xu hướng giảm. Trong bối cảnh đó chiến lược kinh doanh của Công ty được xác định là: ***tiếp tục kinh doanh phân bón và xuất khẩu gạo khi điều kiện còn cho phép, bên cạnh đó phải mở rộng lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty ở những ngành, lĩnh vực mà Công ty có ưu thế và thị trường còn có nhu cầu lớn.*** Thực hiện chiến lược đó, cho đến nay Công ty đã hoàn thành được một ngành hàng có tiềm năng lớn, thị trường tiêu thụ rộng rãi là nông sản chế biến xuất khẩu. Các lĩnh vực Công ty đang tổ chức thực hiện là góp vốn cùng với các pháp nhân khác thành lập công ty chứng khoán, triển khai các lĩnh vực kinh doanh về thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn gia súc và giống cây trồng.

Rõ ràng, với việc hoạch định chiến lược sớm, Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ đã chứng tỏ được năng động trong việc mở rộng lĩnh vực ngành nghề kinh doanh trong điều kiện hoạt động nhập khẩu phân bón ngày càng bị thu hẹp.

8.1.9. Về tín nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà Nước và tổ chức xã hội

Qua một thời gian dài hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch (kể cả khi còn là doanh nghiệp Nhà nước và khi đã chuyển sang cổ phần hóa), tham gia tích cực vào phong trào của các tổ chức xã hội (xây dựng nhà tình nghĩa, ủng hộ quỹ xóa đói giảm nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt v.v...) góp phần vào việc hoàn thành nhiệm vụ kinh tế – xã hội ở địa phương. Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông Nghiệp Cần Thơ giành được sự tín nhiệm cao của Thường trực Thành ủy, Ủy ban Nhân dân thành phố, các cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội ở địa phương.

8.1.10. Về văn hóa Công ty

Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ xây dựng được nếp văn hóa trong môi trường làm việc, tạo được sự đoàn kết, tương thân tương ái, phát huy tính năng động, sáng tạo trong công việc, từ đó giáo dục cho cán bộ nhân viên trong Công ty về phong cách sống làm việc và quan hệ cộng đồng. Nhiều năm liền Công ty được công nhận là cơ quan có đời sống văn hóa tốt.

8.2. Triển vọng phát triển của ngành

Theo tính toán của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đến năm 2010 diện tích gieo trồng của cả nước là 12.285.000 ha, trong đó cây lâu năm là 2.431.000 ha, cây hàng năm là 9.854.000 ha. Với diện tích gieo trồng này, nhu cầu phân bón của Việt Nam cho năm 2010

sẽ là: 2,1 triệu tấn Urê, từ 550 – 650.000 tấn DAP, từ 600 – 650.000 tấn Kali, khoảng 300 – 500.000 tấn SA và khoảng 2,2 – 2,5 triệu tấn NPK (tính đến 31/05/2007, công suất phối trộn NPK của các nhà máy trong nước là trên 3 triệu tấn). Chúng ta có thể dự đoán phần phân bón nhập khẩu cần thiết qua các số liệu sau:

Bảng 12: Dự báo lượng phân bón cần nhập khẩu qua các năm

Đơn vị tính: 1.000 Tấn

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2008				Năm 2009				Năm 2010			
		DAP	Urê	SA	Kali	DAP	Urê	SA	Kali	DAP	Urê	SA	Kali
I	Nhu cầu sử dụng phân bón	600	1.800	500	650	620	1.950	500	650	650	2.100	500	650
II	Khả năng đáp ứng từ sản xuất trong nước	380	910			380	1.720		60	380	2.420		80
1	Từ các nhà máy đang sản xuất:		910				1.060				1.060		
	- Đạm Phú Mỹ		760				760				760		
	- Đạm Hà Bắc		150				300				300		
2	Từ các dự án đã khởi công:	380				380	560		60	380	1.360		80
	- DAP Đình Vũ (Hải Phòng)	380				380				380			
	- Đạm Ninh Bình						560				560		
	- Đạm Cà Mau										800		
	- Khai thác Kali của Tổng Công ty Hóa chất Vinachem								60				80
III	Lượng phân bón thiếu cần nhập khẩu (II – I)	-220	-890	-500	-650	-240	-230	-500	-590	-270	320	-500	-570

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Qua các số liệu dự báo ở trên cho thấy, số lượng phân bón cần nhập khẩu sẽ giảm dần qua thời gian, đặc biệt nếu các dự án đầu tư sản xuất phân bón trong nước thực hiện đúng tiến độ đã công bố thì đến năm 2010 Việt Nam đã có dư lượng Urê để có thể xuất khẩu (dư khoảng 320.000 tấn). Từ đây vấn đề đặt ra đối với các đơn vị nhập khẩu phân bón là chủ yếu phải tận dụng tốt các cơ hội nhập khẩu khi còn có thể kết hợp với kinh doanh phân bón nội địa và điều đặc biệt quan trọng là phải mở rộng kinh doanh sang những ngành nghề lĩnh vực khác mà mình có lợi thế để duy trì tốc độ tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp mình.

Đối với gạo xuất khẩu, trong nhiều năm tới xuất khẩu gạo vẫn là một trong những thế mạnh của Việt Nam, tuy nhiên trong quá trình hội nhập WTO tính cạnh tranh ngày càng gay gắt và hy vọng tìm kiếm lợi nhuận cao từ hoạt động thu mua, chế biến và xuất khẩu gạo là rất khó khăn.

9. Chính sách đối với người lao động

9.1. Số lượng người lao động trong Công ty

Tính đến thời điểm 02/06/2007, tổng số lao động của Công ty là 40 người. Cơ cấu lao động của Công ty phân theo giới tính, trình độ chuyên môn và thời hạn hợp đồng lao động được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 13: Cơ cấu lao động

Đơn vị tính: người

Phân theo giới tính	Số lượng người tại 02/06/2007
- Nam	25
- Nữ	15
Phân theo trình độ chuyên môn	Số lượng người tại 02/06/2007
- Trên đại học	02
- Đại học	20
- Cao đẳng, Trung cấp	08
- Sơ cấp và công nhân kỹ thuật	10
Phân theo thời hạn hợp đồng lao động	Số lượng người tại 02/06/2007
- Có xác định thời hạn	38
- Thời vụ	02

Nguồn: TSC

Qua tháng 06/2007, Công ty đã ký hợp đồng tiếp nhận thêm 07 người (01 thạc sỹ và 06 cử nhân). Đến cuối năm 2007, Công ty sẽ tiếp nhận thêm 30 người có trình độ đại học trở lên để có đủ nguồn nhân lực làm nòng cốt cho việc mở rộng ngành nghề, lĩnh vực hoạt động trong thực hiện chiến lược phát triển của Công ty.

9.2. Các chính sách đối với người lao động

Đối với Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ, con người là nguồn tài nguyên, là động lực quyết định kết quả hoạt động của Công ty. Với tiêu chí gắn trách nhiệm với quyền lợi, khuyến khích tính sáng tạo trong công việc, gắn liền với chế độ đãi ngộ, nhân tố con người được TSC đầu tư rất lớn. Bên cạnh chế độ đãi ngộ với mức lương hấp dẫn mà không phải doanh nghiệp nào ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long hay khu vực phía Nam cũng có được, Công ty luôn tạo môi trường làm việc đoàn kết và cạnh tranh để người lao động

phát huy hết khả năng sáng tạo, thể hiện được tính năng động và góp phần hiệu quả vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

9.2.1. Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ lao động theo Luật Lao động và các qui định của pháp luật. Điều kiện làm việc: nơi làm việc sạch sẽ, khang trang và thoáng mát. Bên cạnh đó, Công ty còn có chế độ đồng phục hàng năm cho người lao động và trang bị đủ phương tiện cần thiết để người lao động làm việc có hiệu quả.

9.2.2. Chính sách lương, thưởng

Công ty thực hiện chính sách 4 đúng: **“Đúng người – đúng việc – đúng tay nghề – đúng thu nhập”**; trên cơ sở đó, Công ty xây dựng quy chế trả lương với tiêu chí: tiền lương gắn liền với khối lượng và hiệu quả công việc; theo tiêu chí này người lao động làm công việc có độ phức tạp cao hơn, quy mô lớn hơn và hiệu quả làm việc cao hơn thì được trả lương cao hơn.

Bên cạnh đó, căn cứ vào tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, vào các dịp lễ, dịp tết Ban Tổng Giám đốc Công ty kết hợp với Công đoàn thực hiện chế độ thưởng cho cán bộ nhân viên.

9.2.3. Chính sách trợ cấp

Tất cả người lao động làm việc tại Công ty đều được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và sẽ được hưởng đầy đủ mọi chế độ của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Công ty duy trì chế độ tiền ăn trưa, đồng phục, và chi phí nghỉ mát cho người lao động.

Bên cạnh đó người lao động khi gặp phải khó khăn đột xuất sẽ được lãnh đạo và Công đoàn Công ty trợ cấp thỏa đáng.

9.2.4. Chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực

➤ Chính sách đào tạo:

Công ty nhận thức rằng việc đào tạo để cập nhật thông tin và mở rộng kiến thức là rất quan trọng, chính vì vậy Công ty đặc biệt chú ý đến công tác đào tạo cho người lao động. Trong năm 2006, một số cán bộ nhân viên của Công ty đã tham gia khóa đào tạo sau:

- 05 cán bộ tham gia khóa đào tạo Giám đốc điều hành.
- 02 cán bộ tham gia ôn thi cao học, đã đỗ và đang theo học cao học.
- 03 cán bộ theo học chương trình đào tạo chứng chỉ kế toán trưởng quốc gia.

- Ngoài ra, nhiều lượt cán bộ tham dự các khóa tập huấn, thuyết trình ngắn hạn do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các sở ban ngành tổ chức.

Những người lao động làm việc tại công ty sau 18 tháng trở lên nếu có nhu cầu học cao học đúng với ngành để phục vụ công việc mà người đó đảm trách sẽ được công ty đài thọ toàn bộ chi phí học tập.

➤ **Chính sách thu hút nguồn nhân lực:**

Từ nhận thức: con người là nhân tố quyết định cho thành công của doanh nghiệp; để doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả thì việc bố trí đúng người, đúng việc, sử dụng lực lượng lao động cân đối với khối lượng công việc là một yếu tố quan trọng hàng đầu. Nhưng để mở rộng hoạt động kinh doanh thì việc thu hút thêm nguồn nhân lực có chất lượng là yếu tố tiên quyết, bởi vì yếu tố quan trọng nhất tạo nên tính cạnh tranh của một doanh nghiệp, trong khi các điều kiện khác của các doanh nghiệp trong một ngành tương đối giống nhau, đó chính là con người. Với chính sách tiền lương, tiền thưởng và môi trường làm việc thoải mái, Công ty sẽ tiếp tục tìm kiếm và thu hút thêm nhiều lao động có trình độ (tốt nghiệp từ đại học trở lên). Những người mới được tuyển dụng sẽ được huấn luyện những nội dung cơ bản, phù hợp với nhiệm vụ mà họ sẽ đảm nhận; Công ty sẽ quán triệt phương châm **“Dụng nhân như dụng mộc”** để thu hút và giữ chân được nguồn nhân lực có chất lượng.

10. Chính sách cổ tức

Công ty tiến hành trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả. Đại hội cổ đông thường niên sẽ quyết định tỷ lệ cổ tức trả cho cổ đông dựa trên đề xuất của Hội đồng quản trị, kết quả kinh doanh của năm hoạt động và phương hướng hoạt động kinh doanh của năm tới.

Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên trong 02 năm qua, Công ty trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ khá cao, trên 18%/năm, cụ thể: năm 2005, tỷ lệ cổ tức chi trả là 19,21%; năm 2006, tỷ lệ này là 18,84%. Dự kiến trong những năm tới, Công ty vẫn duy trì mức cổ tức ổn định trên 20%/năm.

Kể từ khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần cho đến nay đã gần trên 4 năm, Công ty luôn tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên trước Tết âm lịch và chi trả cổ tức cho Cổ đông cũng như xác định chỉ tiêu cổ tức cho năm tiếp theo, Công ty sẽ cố gắng duy trì thói quen này trong suốt quá trình hoạt động.

11. Tình hình hoạt động tài chính

11.1. Các chỉ tiêu cơ bản

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng Đồng Việt Nam. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141-TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 và các văn bản bổ sung, sửa đổi và hướng dẫn chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

11.1.1. Trích khấu hao TSCĐ

Chi phí khấu hao TSCĐ của Công ty được trích phù hợp với quy định của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào TSCĐ, những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá theo thời gian hữu dụng ước tính, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính:

Bảng 14: Thời gian khấu hao ước tính của TSCĐ

Stt	Loại tài sản	Thời gian khấu hao ước tính (năm)
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
2	Máy móc thiết bị	05 – 12
3	Phương tiện vận tải	07 – 10
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

Nguồn: trích Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của TSC năm 2006

11.1.2. Mức lương bình quân

Tổng quỹ lương năm 2006 là 3 tỷ đồng. Lương bình quân hàng tháng của người lao động trong Công ty năm 2006 là 4.295.000 đồng/người (chưa tính ban lãnh đạo). Đây là mức lương thuộc nhóm cao nhất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

11.1.3. Thanh toán các khoản nợ đến hạn

Việc thanh toán các khoản công nợ như: ngân hàng, khách hàng... luôn được Công ty quan tâm thanh toán đúng và đầy đủ theo hợp đồng đã ký kết.

11.1.4. Các khoản phải nộp theo luật định

Công ty thực hiện đầy đủ và đúng hạn các khoản phải nộp theo luật định như: các loại thuế (thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân), phí và lệ phí...

Với nhận thức thuế là nguồn thu chủ yếu của Ngân sách Nhà nước, Công ty luôn thực hiện nộp đúng, nộp đủ và nộp kịp thời các khoản thuế phát sinh. Năm 2002, Công ty được vinh dự là 01 trong 74 đơn vị của cả nước được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen về hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ thuế từ 1999 – 2001 (Quyết định số 331/QĐ-TTg ngày 03/05/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Từ đó đến nay, hàng năm Công ty đều mời cục thuế xuống kiểm tra quyết toán thuế và Công ty tiếp tục nhận được bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính, của Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ về hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ thuế.

Bảng 15: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước tại thời điểm 31/12/2006

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số phải nộp cuối kỳ
			Phải nộp	Đã nộp	
1	Thuế giá trị gia tăng	1.151.384.247	43.382.677.284	44.534.061.531	0
	- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		34.373.513.603	34.373.513.603	0
2	Thuế xuất nhập khẩu		3.567.859.911	3.567.859.911	0
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	258.501.518	1.238.080.622	1.496.582.140	0
4	Thuế thu nhập cá nhân	21.506.719	123.421.310	121.380.768	23.547.261
	Tổng cộng	1.431.392.484	48.312.039.127	49.719.884.350	23.547.261

Nguồn: trích Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của TSC năm 2006

11.1.5. Trích lập các quỹ theo luật định

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, việc trích lập và sử dụng các quỹ hàng năm sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và quy định của pháp luật hiện hành.

Số dư các quỹ của Công ty các năm 2005, 2006 và 06 tháng đầu năm 2007 như sau:

(xem trang sau)

Bảng 16: Số dư các quỹ năm 2005, 2006 và 06 tháng năm 2007

Đơn vị tính: đồng

Stt	Các quỹ	31/12/2005	31/12/2006	30/06/2007
1	Quỹ dự phòng tài chính	1.046.577.575	1.791.843.740	2.295.844.247
2	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	111.226.954	405.360.562	430.323.647
	Tổng cộng	1.157.804.529	2.197.204.302	2.726.167.894

Nguồn: trích Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của TSC năm 2005, 2006; 06 tháng đầu năm 2007

11.1.6. Tổng dư nợ vay

Tại thời điểm 31/12/2006, căn cứ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, tình hình nợ vay của Công ty như sau:

- Vay và nợ ngắn hạn: 229.156.323.986 đồng.
- Vay và nợ dài hạn: 0 đồng.

11.1.7. Tình hình công nợ hiện nay

Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2005, 2006 và báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2007, tình hình công nợ của Công ty trong thời gian vừa qua như sau:

➤ Các khoản phải thu:

Bảng 17: Các khoản phải thu

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	31/12/2005		31/12/2006		30/06/2007	
		Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn
1	Phải thu khách hàng	80.575.546.130	-	123.601.833.773	-	112.452.374.114	-
2	Trả trước cho người bán	13.650.000.002	-	437.600.889	-	107.279.023.704	-
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	3.806.751	-		-
4	Các khoản phải thu khác	38.730.576.558	-	2.759.605.302	-	47.147.435.558	-
	Tổng cộng	132.956.122.690	-	126.802.846.715	-	266.878.833.376	-

Nguồn: trích Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của TSC năm 2005, 2006; 06 tháng đầu năm 2007

➤ **Các khoản phải trả:**

Bảng 18: Các khoản phải trả

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	31/12/2005		31/12/2006		30/06/2007	
		Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn
I	Nợ ngắn hạn	280.195.241.803	-	237.209.593.226	-	281.802.459.987	-
1	Vay và nợ ngắn hạn	248.222.836.013	-	229.156.323.986	-	242.590.223.522	-
2	Phải trả cho người bán	760.044.417	-	2.848.232.788	-	29.631.643.178	-
3	Người mua trả tiền trước	21.352.638.132	-	170.719.812	-	2.427.504.608	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.431.392.482	-	23.547.261	-	45.908.662	-
5	Phải trả người lao động	3.090.847.824	-	3.598.674.951	-	4.293.223.559	-
6	Chi phí phải trả	41.595.000	-	766.096.314	-	87.908.195	-
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.295.887.935	-	645.998.114	-	2.726.048.263	-
II	Nợ dài hạn	-	-	41.367.082	-	-	-
	Tổng cộng	280.195.241.803	-	237.250.960.308	-	281.802.459.987	-

Nguồn: trích Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của TSC năm 2005, 2006; 06 tháng đầu năm 2007

TSC

11.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 19: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2005 và 2006

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2006
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	1,21	1,26
+ Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,54	0,65
+ Hệ số thanh toán tiền mặt	lần	0,06	0,08
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	77,83	73,82
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	350,97	281,94
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	lần/năm	5,29	6,87
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	244,34	372,29
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,46	1,14
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	16,10	16,17
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	3,57	4,23
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	-0,06	0,77
5. Chỉ tiêu liên quan tới cổ phần			
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng	1.947,50	1.977,94
+ Giá trị sổ sách trên cổ phần	đồng	12.076,11	12.170,06

Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của TSC năm 2005 và 2006

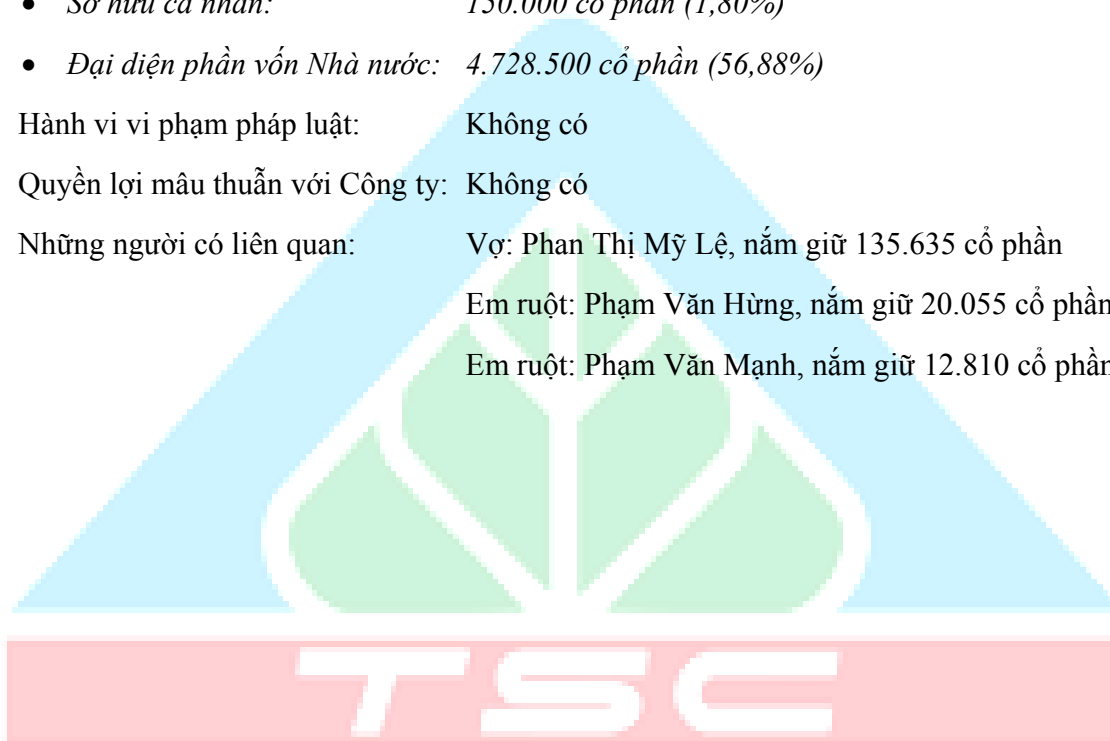
12. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát**12.1. Hội đồng quản trị****12.1.1. Họ và tên: Phạm Văn Tuấn**

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 28/03/1959
- Nơi sinh: Huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
- Địa chỉ thường trú: 218/45C Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
- Điện thoại liên lạc: (071) 825848/825850
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Khoa học Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Từ 03/1982 – 05/1987: Chuyên viên Phòng Kế hoạch Sở Nông nghiệp Hậu Giang
 - Từ 06/1987 – 11/1988: Kế toán trưởng Sở Nông nghiệp Hậu Giang
 - Từ 12/1988 – 03/1991: Kế toán trưởng, Trưởng Phòng Nghiệp vụ Sở Nông nghiệp Hậu Giang
 - Từ 04/1991 – 05/1997: Trưởng Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ Sở Nông nghiệp Cần Thơ
 - Từ 06/1997 – 09/1999: Phó Giám đốc Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
 - Từ 10/1999 – 09/2000: Quyền Giám đốc Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
 - Từ 10/2000 – 07/2003: Phó Giám đốc Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
 - Từ 08/2003 – 07/2004: Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ

- Từ 08/2004 – 03/2007: Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
- Từ 04/2007 – nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
- Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
- Số cổ phần nắm giữ: 4.878.500 cổ phần (58,68%)

Trong đó:

- Sở hữu cá nhân: 150.000 cổ phần (1,80%)
 - Đại diện phần vốn Nhà nước: 4.728.500 cổ phần (56,88%)
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
- Những người có liên quan: Vợ: Phan Thị Mỹ Lệ, nắm giữ 135.635 cổ phần
Em ruột: Phạm Văn Hùng, nắm giữ 20.055 cổ phần
Em ruột: Phạm Văn Mạnh, nắm giữ 12.810 cổ phần



12.1.2. Họ và tên:	Lý Thanh Tùng
- Giới tính:	Nam
- Ngày tháng năm sinh:	13/10/1961
- Nơi sinh:	Tỉnh Bạc Liêu
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Tỉnh Bạc Liêu
- Địa chỉ thường trú:	618/B12 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên lạc:	(08) 7750432/0903701070
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế Ngoại thương, Cử nhân Luật
- Quá trình công tác:	
➤ Từ 1982 – 1993:	Nhân viên Công ty Xuất Nhập khẩu Minh Hải
➤ Từ 1993 – 1997:	Nhân viên tại Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
➤ Từ 1997 – 2003:	Giám đốc tại Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
➤ Từ 2003 – nay:	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
- Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
- Số cổ phần nắm giữ:	212.850 cổ phần (2,56%)
- Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không có
- Những người có liên quan:	Vợ: Trần Ngọc Diễm, nắm giữ 50.000 cổ phần Con ruột: Lý Thanh Nga, nắm giữ 50.000 cổ phần Con ruột: Lý Thanh Trúc, nắm giữ 50.000 cổ phần

- 12.1.3. Họ và tên:** **Trương Văn Chiêu**
- Giới tính: Nam
 - Ngày tháng năm sinh: 20/09/1958
 - Nơi sinh: Huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Quê quán: Huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
 - Địa chỉ thường trú: A7 Đình Công Tráng, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
 - Điện thoại liên lạc: (071) 825850
 - Trình độ văn hóa: 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Trung cấp Ngân hàng, Trung cấp Quản lý kinh tế, Chứng chỉ tốt nghiệp khóa học Giám đốc điều hành
 - Quá trình công tác:
 - Từ 1999 – 2000: Kế toán trưởng Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
 - Từ 2000 – 07/2003: Kế toán trưởng, kiêm Trưởng Phòng Nghiệp vụ Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
 - Từ 08/2003 – 2006: Kế toán trưởng, kiêm Trưởng Phòng Nghiệp vụ Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
 - Từ 2006 – nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
 - Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
 - Số cổ phần nắm giữ: 36.040 cổ phần (0,43%)
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
 - Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
 - Những người có liên quan: Vợ: Võ Thị Thúy Nga, nắm giữ 15.000 cổ phần

12.1.4. Họ và tên:	Trương Tấn Lộc
- Giới tính:	Nam
- Ngày tháng năm sinh:	18/06/1954
- Nơi sinh:	Tỉnh Sóc Trăng
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Tỉnh Sóc Trăng
- Địa chỉ thường trú:	290A Quốc lộ 1A, xã An Hiệp, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
- Điện thoại liên lạc:	(079) 833008
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Doanh nhân
- Quá trình công tác:	
➤ Từ 1994 – nay:	Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Hua – chuyên kinh doanh phân bón và vật tư nông nghiệp
- Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ, Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Hua
- Số cổ phần nắm giữ:	562.980 cổ phần (6,77%)
- Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không có
- Những người có liên quan:	Không có

12.1.5. Họ và tên:	Lê Văn Phước
- Giới tính:	Nam
- Ngày tháng năm sinh:	1964
- Nơi sinh:	Huyện Thốt Nốt, tỉnh Cần Thơ
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Huyện Thốt Nốt, tỉnh Cần Thơ
- Địa chỉ thường trú:	7/49 Thới Hòa, xã Mỹ Thạnh, huyện Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại liên lạc:	(076) 831549/(071) 859153/0913128962
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Doanh nhân
- Quá trình công tác:	
➤ Từ 2000 – nay:	Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Bé Tư – chuyên kinh doanh phân bón các loại
- Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ, Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Bé Tư
- Số cổ phần nắm giữ:	58.780 cổ phần (0,71%)
- Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không có
- Những người có liên quan:	Vợ: Nguyễn Thị Châu, nắm giữ 50.000 cổ phần

- 12.1.6. Họ và tên:** **Nguyễn Xuân Khoa**
- Giới tính: Nam
 - Ngày tháng năm sinh: 16/05/1957
 - Nơi sinh: Huyện Cù Chi, thành phố Hồ Chí Minh
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Dân tộc: Kinh
 - Quê quán: Hà Đông, Hà Nội
 - Địa chỉ thường trú: 3165 Thạnh An, Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ
58 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
 - Điện thoại liên lạc: (071) 856187/(071) 651117/(08) 8243158
 - Trình độ văn hóa: 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Doanh nhân
 - Quá trình công tác:
 - Từ 1999 – 2000: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Tân Thành
 - Từ 2000 – nay: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Tân Thành, Chủ doanh nghiệp Nguyễn Khoa – kinh doanh và nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật, kinh doanh phân bón
 - Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ, Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Tân Thành
 - Số cổ phần nắm giữ: 90.630 cổ phần (1,09%)
 - Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
 - Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
 - Những người có liên quan: Không có

12.2. Ban Tổng Giám đốc

12.2.1. Tổng Giám đốc: Phạm Văn Tuấn

Lý lịch đã trình bày ở mục 12.1.1

12.2.2. Phó Tổng Giám đốc: Lý Thanh Tùng

Lý lịch đã trình bày ở mục 12.1.2

12.2.3. Phó Tổng Giám đốc: Trương Văn Chiêu

Lý lịch đã trình bày ở mục 12.1.3

12.2.4. Họ và tên: Trần Xuân Diệu

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 06/04/1965
- Nơi sinh: Tỉnh Hậu Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thành phố Cần Thơ
- Địa chỉ thường trú: 7A dãy B Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
- Điện thoại liên lạc: (071) 825848
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Từ 1993 – nay: Công tác tại Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ với các chức danh: Nhân viên kế toán, Kế toán tổng hợp, Phó Phòng Kế toán và hiện đang giữ chức vụ Kế toán trưởng kiêm Trưởng Phòng Kế toán Tài vụ
- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng, kiêm Trưởng Phòng Kế toán Tài vụ Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
- Số cổ phần nắm giữ: 10.000 cổ phần (0,12%)
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có



- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
- Những người có liên quan: Không có



12.3. Ban kiểm soát**12.3.1. Họ và tên:****Nguyễn Trí Dũng**

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 29/08/1973
- Nơi sinh: Thành phố Cần Thơ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ thường trú: 78/1 Cách mạng Tháng 8, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
- Điện thoại liên lạc: (071) 825848/893893
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh
- Quá trình công tác:
 - Từ 1999 – nay: Nhân viên Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ
- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ, Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây
- Số cổ phần nắm giữ: 33.900 cổ phần (0,41%)
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
- Những người có liên quan: Không có

12.3.2. Họ và tên:	Lê Thành Long
- Giới tính:	Nam
- Ngày tháng năm sinh:	1944
- Nơi sinh:	Tỉnh An Giang
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Tỉnh An Giang
- Địa chỉ thường trú:	21/15 Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
- Điện thoại liên lạc:	(076) 889899
- Trình độ văn hóa:	10/12
- Trình độ chuyên môn:	Doanh nhân
- Quá trình công tác:	
➤ Từ 1990 – nay:	Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Tư Long – chuyên kinh doanh phân bón và vật tư nông nghiệp
- Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ, Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Tư Long
- Số cổ phần nắm giữ:	215.560 cổ phần (2,59%)
- Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không có
- Những người có liên quan:	Vợ: Nguyễn Thị Nhơn, nắm giữ 1.000 cổ phần Con ruột: Lê Thành Nam, nắm giữ 1.000 cổ phần

12.3.3. Họ và tên:	Huỳnh Sáng
- Giới tính:	Nam
- Ngày tháng năm sinh:	1969
- Nơi sinh:	Tỉnh Vĩnh Long
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Tỉnh Vĩnh Long
- Địa chỉ thường trú:	871 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên lạc:	(08) 7711327
- Trình độ văn hóa:	11/12
- Trình độ chuyên môn:	Kinh doanh – Thương mại
- Quá trình công tác:	
➤ Từ 1999 – 2000:	Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huỳnh Sáng
➤ Từ 2000 – nay:	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huỳnh Sáng
- Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huỳnh Sáng
- Số cổ phần nắm giữ:	100.000 cổ phần (1,20%)
- Hành vi vi phạm pháp luật:	Không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	Không có
- Những người có liên quan:	Không có



13. Tài sản

Giá trị tài sản chủ yếu của Công ty tại thời điểm 31/12/2006 như sau:

Bảng 20: Giá trị tài sản chủ yếu tại thời điểm 31/12/2006

Đơn vị tính: đồng

Tt	Loại tài sản	Diện tích (m ²)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	Nhà cửa, vật kiến trúc, đất đai		7.386.574.183	5.022.342.691	
1	Văn phòng 1D Phạm Ngũ Lão, Cần Thơ	217,80	887.040.000	273.590.674	Đất thuê 50 năm
2	Nhà 33B CMT8, Cần Thơ	271,20	365.904.000	117.463.727	Đất thuê 50 năm
3	Nhà lưu trữ tài liệu 30/04	104,03	328.358.500	281.370.700	Mua lại quyền sử dụng
4	Kho phân bón Cái Răng (An Bình)	893,40	589.193.962	273.620.385	Đất thuê 50 năm
5	Kho Thanh Phong, Châu Thành	4.050,00	1.419.586.300	493.746.207	Đất thuê 50 năm
6	Kho bóat số 10 Châu Thành	398,75	159.500.000	17.550.390	Đất thuê 50 năm
7	Nhà bảo vệ kho số 10	40,00	16.000.000	0	Đất thuê 50 năm
8	Kho giống Cái Khế	187,00	59.840.000	3.849.187	Đất thuê 50 năm
9	Đất xây dựng tại Cái Sơn, Hàng Bàng	5.812,89	2.806.277.421	2.806.277.421	Mua lại quyền sử dụng
10	Đất xây dựng tại Cái Sơn, Hàng Bàng	404,00	754.874.000	754.874.000	Mua lại quyền sử dụng
II	Phương tiện vận tải		1.879.922.000	297.006.386	
1	Xe Ford Escape đời 2001		550.915.000	101.646.447	
2	Canô máy Yamaha VG 200		90.000.000	0	
3	Xe Toyota LandCruiser đời 2000		788.122.000	179.474.939	
4	Xe du lịch Subaru 5 chỗ		310.000.000	0	
5	Xe Hyundai 12 chỗ		140.885.000	15.885.000	
III	Máy móc thiết bị quản lý		1.130.551.112	172.866.410	
1	Máy tính xách tay Toshiba		40.000.000	0	
2	Máy tính xách tay Toshiba 4360		20.000.000	0	
3	Máy tính xách tay Toshiba 2805		20.000.000	0	
4	Máy tính xách tay Toshiba 5205		35.535.000	13.483.512	
5	Máy tính xách tay Compaq 1750		14.000.000	0	
6	Máy chiếu video Panasonic 501E		70.000.000	0	
7	Bộ sách chuyên ngành Trends in Pesticide		58.000.000	0	
8	Máy photocopy Toshiba 1560		23.243.000	0	
9	Máy photocopy Canon 1215		21.000.000	0	
10	Máy phát điện Honda EC 6500		13.000.000	0	
11	Dây chuyền lau bóng gạo công suất 3 tấn/giờ		500.469.200	0	
12	Biến áp hạ thế 3 pha 400KVA		77.894.000	0	
13	Hệ thống máy tính mạng và phần mềm		112.458.502	64.383.488	
14	Máy móc thiết bị phòng vi sinh tại WFC		124.951.410	94.999.410	
IV	Tài sản cho Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ thuê		3.875.595.851	1.170.590.792	
	(Máy móc thiết bị dùng cho chuyên ngành sản xuất thuốc sát trùng)				

Nguồn: TSC

14. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

14.1. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2007 – 2011

Căn cứ vào những dự báo về tiềm năng phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới và triển vọng phát triển của ngành đã phân tích ở trên, cùng với việc đánh giá những điểm mạnh, tồn tại và vị thế hiện tại của mình, Công ty đã đưa ra kế hoạch lợi nhuận và cổ tức cho năm 2007 và 04 năm tới (2008 – 2011) như sau:

Bảng 21: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Công ty giai đoạn 2007 – 2011

Chi tiêu	2007	2008		2009		2010		2011	
	Giá trị, tỷ lệ	Giá trị, tỷ lệ	tăng giảm so với 2007	Giá trị, tỷ lệ	tăng giảm so với 2008	Giá trị, tỷ lệ	tăng giảm so với 2009	Giá trị, tỷ lệ	tăng giảm so với 2010
1. Vốn điều lệ (triệu đồng)	83.129,15	200.000	140,59%	200.000	0,0%	200.000	0,0%	200.000	0,0%
2. Doanh thu thuần (triệu đồng)	1.372.152	1.553.342	13,20%	1.600.142	3,01%	1.638.182	2,38%	1.799.875	9,87%
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu	216.667	238.300	9,98%	286.000	20,02%	343.200	20,00%	433.333	26,26%
3. Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	40.027	58.337	45,74%	62.550	7,22%	65.657	4,97%	68.706	4,64%
3.1. Lợi nhuận tại TSC	37.332	41.681	11,65%	42.592	2,19%	45.090	5,86%	48.410	7,36%
3.2. Lợi nhuận từ các công ty con	2.695	16.656	518,03%	19.958	19,82%	20.567	3,05%	20.295	-1,32%
4. Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	35.051	50.001	42,65%	54.032	8,06%	56.639	4,82%	59.024	4,21%
5. Lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	2,55%	3,22%	0,66%	3,38%	0,16%	3,46%	0,08%	3,28%	-0,18%
6. Lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ	42,16%	25,00%	-17,16%	27,02%	2,02%	28,32%	1,30%	29,51%	1,19%
7. Tỷ lệ trả cổ tức	32,20%	19,76%	-12,44%	21,32%	1,56%	22,36%	1,04%	23,29%	0,93%

Nguồn: TSC

Nhìn chung, dự kiến kế hoạch của Công ty được xây dựng trên cơ sở thực hiện của các năm qua, nhất là thực tế kinh doanh 06 tháng đầu năm 2007, cùng với những lợi thế do các cơ hội kinh doanh đem lại và phân tích dự báo tổng hợp các nhân tố có thể ảnh hưởng tích cực cũng như tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Nếu không có những sự kiện bất khả kháng trong lĩnh vực kinh doanh thì kế hoạch lợi nhuận giai đoạn 2007 – 2011 của Công ty mang tính khả thi rất cao.

14.2. Kế hoạch thực hiện

14.2.1. Kế hoạch kinh doanh của TSC

- *Phân bón:* Trong quá trình hội nhập, các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón sẽ được tự do xuất khẩu phân bón mà doanh nghiệp đã nhập khẩu vào Việt Nam khi giá cả tiêu thụ ở thị trường nội địa gây bất lợi cho doanh nghiệp. Khi có chủ trương này sẽ giải tỏa được khó khăn cố hữu của doanh nghiệp nhập khẩu phân bón từ trước đến nay. Trong khi chờ chủ trương chung, các doanh nghiệp riêng lẻ nếu gặp phải tình huống này sẽ được Bộ Thương mại xem xét cho xuất khẩu để đảm bảo hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Trước mắt, theo đề nghị của Công ty về việc xuất khẩu phân bón có nguồn gốc nhập khẩu, Bộ Thương mại đã có công văn số 3998 BTM/XNK ngày 12/07/2007 cho phép Công ty được phép xuất khẩu 10.000 tấn phân DAP và 10.000 tấn phân Urê có nguồn gốc nhập khẩu từ nay cho đến ngày 31/12/2007.

Như vậy, khó khăn cơ bản của Công ty khi gặp trường hợp giá phân nội địa thấp hơn giá thế giới đã được giải quyết. Trước tình hình đó, Công ty xây dựng kế hoạch mua vào bán ra cho mặt hàng phân bón năm 2007 là 215.000 tấn các loại, từ năm 2008 – 2011, bình quân là 235.000 tấn/năm. Giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh xây dựng cho kế hoạch căn cứ vào tình hình thực tế kinh doanh phân bón trong thời gian qua, diễn biến thực tế hiện nay và dự báo xu hướng cho những năm kế tiếp.

- *Gạo xuất khẩu:* trong định hướng đẩy mạnh xuất khẩu gạo vừa giúp có nguồn thu ngoại tệ đáp ứng nhu cầu nhập khẩu của Công ty, với việc phân tích những yếu tố ở tầm vĩ mô (về đảm bảo an ninh lương thực, mùa vụ sản xuất nông nghiệp trong những năm tới, sự tham gia của các doanh nghiệp nước ngoài vào lĩnh vực xuất khẩu gạo trong thời gian tới theo cam kết gia nhập WTO của Việt Nam v.v...) và đánh giá khả năng nội tại của Công ty, Công ty xác định lượng gạo xuất khẩu cho năm 2007 là 55.000 tấn, từ năm 2008 – 2011 sẽ ở mức từ 90.000 – 100.000 tấn.
- *Thuốc bảo vệ thực vật:* sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật mang logo TSC vốn là thế mạnh của Công ty trong suốt giai đoạn từ năm 1992 cho đến nay. Như đã trình bày ở phần trên của Bản cáo bạch, TSC đã bắt đầu khởi động chương trình kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật. Tuy nhiên, đây là lĩnh vực kinh doanh có điều kiện và phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, do vậy dự kiến sang năm 2008 Công ty mới có thể kinh doanh mặt hàng này với giá vốn hàng bán năm 2008 sẽ là 50 tỷ đồng, năm 2011 sẽ đạt khoảng 102 tỷ đồng. Theo tình hình thực tế hiện nay, lãi gộp của ngành thuốc bảo vệ thực vật khoảng 18% doanh thu thuần và lợi nhuận khoảng 8% doanh thu thuần.
- *Nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản:* hiện tại, trên 80% nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản ở Việt Nam phải nhập khẩu. Tuy nhiên, đây cũng là ngành có nhiều doanh nghiệp khác đã tham gia và hoạt động trong lĩnh vực

này từ nhiều năm nay. Là doanh nghiệp gia nhập sau, Công ty phải điều nghiên thị trường rất kỹ và xây dựng kế hoạch một cách thận trọng, khi có cơ hội tìm kiếm lợi nhuận, Công ty sẽ mở rộng hoạt động kinh doanh sang lĩnh vực này. Trước mắt, Công ty chỉ xây dựng kế hoạch ở mức thấp với giá vốn hàng hóa mua vào là 40 tỷ đồng/năm cho cả giai đoạn từ năm 2008 – 2011. Hiện nay, mức lãi gộp bình quân của kinh doanh nguyên liệu để chế biến thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản ở khu vực phía Nam khoảng 15%/doanh thu, thực lãi là 7,5%/doanh thu.

Bảng 22: Kế hoạch luân chuyển hàng hóa giai đoạn 2007 – 2011

Stt	Loại hàng hóa	Đvt	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
I	Phân bón các loại	Tấn	215.000	235.000	235.000	235.000	235.000
1	DAP		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2	Urê Phú Mỹ		55.000	60.000	60.000	60.000	60.000
3	Urê nhập khẩu		25.000	30.000	30.000	30.000	30.000
4	NPK nhập khẩu		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
5	Kali		50.000	55.000	55.000	55.000	55.000
6	SA		10.000	15.000	15.000	15.000	15.000
II	Gạo xuất khẩu	Tấn	55.000	66.000	79.200	90.000	100.000
III	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ		50.000.000	60.000.000	78.000.000	102.000.000
IV	Thức ăn gia súc, thủy sản	1.000 đ		40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000

Nguồn: TSC

Bảng 23: Lợi nhuận kinh doanh tại TSC giai đoạn 2007 – 2011

Đơn vị tính: 1.000 đ

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1	Lợi nhuận trước thuế	37.331.924,75	41.681.207,75	42.592.242,50	45.090.445,31	48.410.500,00
1.1	Phân bón, gạo	37.331.924,75	34.680.707,75	34.791.642,50	35.849.665,31	37.249.480,00
1.2	Thuốc bảo vệ thực vật		4.000.500,00	4.800.600,50	6.240.780,00	8.161.020,00
1.3	Thức ăn gia súc, thủy sản		3.000.000,00	3.000.000,00	3.000.000,00	3.000.000,00
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.976.000,00	8.336.241,55	8.518.400,00	9.018.089,06	9.682.100,00
3	Lợi nhuận sau thuế	32.355.924,75	33.344.966,20	34.073.842,50	36.072.356,25	38.728.400,00

Nguồn: TSC

14.2.2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư vào các công ty con

➤ Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây:

Cuối tháng 08/2007, Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây sẽ hoàn thành việc đầu tư hệ thống cấp đông IQF với công suất 500 kg/giờ và sang trung tuần tháng 09/2007 sẽ có sản phẩm để xuất khẩu. Việc đầu tư này sẽ mang lại doanh thu thuần tăng thêm cho WFC như sau: năm 2008 là 14.376.012.000 đồng; năm 2009 là 19.168.016.000 đồng; năm 2010 – 2011, mỗi năm là 23.860.020.000 đồng.

Trước nhu cầu của khách hàng và cũng như giúp bà con nông dân có thêm thu nhập, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, trong quý IV/2007, WFC sẽ trang bị thêm một hệ thống cấp đông IQF công suất 500 kg/giờ với trị giá khoảng 4 tỷ đồng. Như vậy, phần doanh thu thuần từ hoạt động thu mua, chế biến nông sản đông lạnh xuất khẩu giai đoạn từ năm 2008 – 2011 sẽ như sau: năm 2008 là 28.752.024.000 đồng; năm 2009 là 38.336.032.00 đồng; năm 2010 – 2011, mỗi năm là 47.920.040.000 đồng. Lợi nhuận thực hiện từ IQF bình quân 10%/doanh thu thuần.

Bảng 24: Công suất sản xuất trung bình hàng năm của hệ thống IQF Đơn vị tính: 1.000 đ

Tt	Sản phẩm	Năm 2008 (60%)			Năm 2009 (80%)			Năm 2010-2011 (100%)		
		Số lượng (tấn)	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)
I	Xuất khẩu	645,12		11.500.810	860,16		15.334.413	1.085,20		19.168.016
1	Nấm rơm loại U	80,00	21.735	1.738.800	106,67	21.735	2.318.400	133,33	21.735	2.898.000
2	Nấm rơm loại P	127,52	28.980	3.695.530	170,03	28.980	4.927.373	212,53	28.980	6.159.216
3	Bắp hạt	120,00	9.660	1.159.200	160,00	9.660	1.545.600	200,00	9.660	1.932.000
4	Chôm chôm	96,00	19.320	1.854.720	128,00	19.320	2.472.960	160,00	19.320	3.091.200
5	Xoài	40,00	22.540	901.600	53,33	22.540	1.202.133	66,67	22.540	1.502.667
6	Dứa	160,00	11.270	1.803.200	213,33	11.270	2.404.267	266,67	11.270	3.005.333
7	Nông sản khác	21,60	16.100	347.760	28,80	16.100	463.680	36,00	16.100	579.600
II	Tiêu thụ nội địa	161,28		2.875.202	215,04		3.833.603	268,80		4.792.004
1	Nấm rơm loại U	20,00	21.735	434.700	26,67	21.735	579.600	33,33	21.735	724.500
2	Nấm rơm loại P	31,88	28.980	923.882	42,51	28.980	1.231.843	53,13	28.980	1.539.804
3	Bắp hạt	30,00	9.660	289.800	40,00	9.660	386.400	50,00	9.660	483.000
4	Chôm chôm	24,00	19.320	463.680	32,00	19.320	618.240	40,00	19.320	772.800
5	Xoài	10,00	22.540	225.400	13,33	22.540	300.533	16,67	22.540	375.667
6	Dứa	40,00	11.270	450.800	53,33	11.270	601.067	66,67	11.270	751.333
7	Nông sản khác	5,40	16.100	86.940	7,20	16.100	115.920	9,00	16.100	144.900
	Tổng cộng	806,40		14.376.012	1.075,20		19.168.016	1.344,00		23.960.020

Nguồn: TSC

Lợi nhuận thu về từ đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây cụ thể như sau:

Bảng 25: Lợi nhuận thu về từ WFC giai đoạn 2007 – 2011

Đơn vị tính: 1.000 đ

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.300.000	6.207.202	7.233.603	8.472.004	8.572.004
1.1	Lợi nhuận từ sản phẩm đóng lon	3.300.000	3.350.000	3.400.000	3.500.000	3.600.000
1.2	Lợi nhuận từ sản phẩm đông lạnh		2.857.202	3.833.603	4.972.004	4.972.004
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp ⁴		620.720	723.360	847.200	857.200
3	Lợi nhuận sau thuế được phân phối	2.750.000	4.736.482	5.660.243	6.774.804	6.864.804
4	Tỷ trọng vốn đầu tư của TSC	98%	90%	85%	80%	75%
5	Lợi nhuận nộp về TSC	2.695.000	4.262.834	4.811.206	5.419.843	5.148.603

Nguồn: TSC

➤ Công ty chứng khoán:

Để thực hiện chiến lược kinh doanh của Công ty, TSC đang tiến hành góp vốn cùng với các pháp nhân, cá nhân khác thành lập công ty cổ phần chứng khoán hoạt động 03 nghiệp vụ: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán với; số vốn điều lệ dự kiến là 135 tỷ đồng, trong đó Công ty sẽ là một trong những cổ đông sáng lập, góp vốn và nắm giữ cổ phần chi phối (51%).

Tiến độ thực hiện cho đến nay: về chủ trương, Công ty đã đã xin ý kiến và đã được Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) chấp thuận (Công văn số 349/TCT-ĐT ngày 18/04/2007 của Tổng Giám đốc SCIC) đồng thời Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ cũng thống nhất với đề nghị của Công ty (Công văn số 2591/UBND-KT ngày 07/06/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân).

Về việc chuẩn bị hồ sơ xin cấp phép thành lập: cho đến nay, Công ty đã cơ bản hoàn thành hồ sơ theo quy định của Luật Chứng khoán, các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty đang chờ bổ sung chứng chỉ do Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo chứng khoán cấp. Sau đó, Công ty sẽ nộp hồ sơ xin cấp phép thành lập công ty chứng khoán cho Ủy ban Chứng khoán

⁴ Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 104/CN-CT.UB ngày 10/10/2003 của UBND thành phố Cần Thơ, WFC được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%, được miễn thuế thu nhập 02 năm kể từ 01/01/2006, được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho 04 năm tiếp theo

Nhà nước. Dự kiến đến 01/01/2008 công ty chứng khoán sẽ chính thức đi vào hoạt động.

Căn cứ theo Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán thì các công ty chứng khoán mới thành lập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo, 10 năm kế tiếp chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Mặc dù hiện tại cả khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long chưa có công ty chứng khoán nào được thành lập, nhưng Công ty chấp nhận cạnh tranh trong điều kiện kinh tế thị trường, thêm vào đó, dự báo thị trường chứng khoán Việt Nam trong dài hạn sẽ tăng trưởng và phát triển nhanh, ổn định. Dự kiến lợi nhuận sau thuế của công ty chứng khoán vào năm 2008 là 18% vốn điều lệ, tương đương 12,393 tỷ đồng; giai đoạn 2009 – 2011 khoảng 22% vốn điều lệ, tương đương 15,147 tỷ đồng/năm.

Bảng 26: Lợi nhuận của công ty chứng khoán giai đoạn 2008 – 2011 Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Lợi nhuận sau thuế	12.393.000	15.147.000	15.147.000	15.147.000

Nguồn: TSC

15. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Trên cơ sở thu thập thông tin, phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính hiện nay của Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ, cùng với việc phân tích ngành, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cho rằng, kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của TSC dự kiến trong giai đoạn 2007 – 2011 là có thể đạt được nếu không chịu ảnh hưởng bởi các sự kiện bất khả kháng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam lưu ý rằng những nhận xét của VCBS chỉ có giá trị tham khảo cho các nhà đầu tư. VCBS khuyến cáo các nhà đầu tư nên tham khảo Bản cáo bạch này trước khi quyết định đầu tư. Các thông tin trình bày hoặc các nhận định nêu trên không hàm ý VCBS bảo đảm giá trị của cổ phiếu và kết quả đầu tư vào cổ phiếu này.

16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức xin niêm yết

Không có

17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết

Không có

V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

1. Loại chứng khoán

Cổ phiếu phổ thông.

2. Mệnh giá

10.000 đồng/cổ phiếu (mười nghìn đồng/một cổ phiếu).

3. Tổng số chứng khoán niêm yết

Tổng số cổ phiếu Công ty đăng ký niêm yết là 8.312.915 cổ phiếu (tám triệu ba trăm mười hai nghìn chín trăm mười lăm cổ phiếu).

4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật

Tổng số cổ phiếu của các cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát bị hạn chế chuyển nhượng do cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo theo quy định của pháp luật là **1.470.740 cổ phiếu**.

5. Phương pháp tính giá

Giá niêm yết dự kiến của cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ là 40.000 đồng/cổ phiếu (bốn mươi nghìn đồng/một cổ phiếu). Giá niêm yết được xác định theo phương pháp chiết khấu dòng cổ tức, theo mô hình Gordon Growth, dựa trên số liệu của kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Công ty giai đoạn 2007 – 2011, cụ thể như sau:

Bảng 27:

Stt	Chỉ tiêu	2007 - 2011
1	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu bình quân (EPS_a)	3.040 đồng
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ bình quân (ROE_a)	30,40%
3	Cổ tức bình quân (Div_a)	2.399 đồng
4	Tỷ lệ thu nhập giữ lại bình quân (b_a)	21,20%
5	Tốc độ tăng trưởng bình quân của cổ tức (g_a)	6,42%
6	Thu nhập yêu cầu (r)	12,4%
	Giá cổ phiếu TSC	40.084 đồng

Nguồn: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của TSC giai đoạn 2007 – 2011

6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Theo Quyết định số 238/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29/09/2005 về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam và Thông tư số 90/2005/TT-BTC ngày 17/10/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 238/2005/QĐ-TTg, tỷ lệ sở hữu tối đa của bên nước ngoài là 49% tổng số cổ phiếu của tổ chức niêm yết. Điều lệ tổ chức và hoạt động theo mẫu điều lệ công ty niêm yết của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 27/03/2007 không quy định cụ thể giới hạn về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của Công ty. Tính đến thời điểm Công ty nộp hồ sơ xin niêm yết, Công ty chưa có cổ đông là pháp nhân, thể nhân bên nước ngoài.

Sau khi cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, các pháp nhân và thể nhân nước ngoài sẽ được phép mua cổ phiếu của Công ty theo quy định hiện hành về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với các công ty niêm yết, cụ thể là còn được phép mua tới **49%** tổng số cổ phiếu của Công ty (tương đương 4.073.328 cổ phiếu, giá trị theo mệnh giá là 40.733.283.500 đồng).

7. Các loại thuế có liên quan

7.1. Thuế liên quan đến tổ chức niêm yết chứng khoán

- Thuế giá trị gia tăng: phương pháp tính thuế theo phương pháp khấu trừ; thuế suất 5% đối với mặt hàng phân bón và 0% đối với mặt hàng gạo.
- Thuế nhập khẩu: thuế suất thuế nhập khẩu đối với mặt hàng phân NPK là 3%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 81/CN-CT.UB ngày 21/08/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%, được miễn thuế thu nhập 02 năm (kể từ khi có thu nhập chịu thuế), được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho 02 năm tiếp theo và theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 của Bộ Tài chính cho phép chuyển đổi thuế suất 25% xuống còn 20%.
- Các loại thuế khác (thuế môn bài, thuế thuê đất, thuế thu nhập cá nhân): Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật.

7.2. Thuế liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán

Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán, Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10/08/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung Thông tư số 100/2004/TT-BTC quy định như sau:

- **Các tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập:** gồm các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình, hoạt động kinh doanh trên mọi lĩnh vực (trừ công ty chứng khoán,

công ty quản lý quỹ) có thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, như doanh nghiệp Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, tham gia đầu tư chứng khoán. Hoạt động đầu tư chứng khoán của các tổ chức này là hoạt động tài chính, do vậy thu nhập từ đầu tư chứng khoán trong kỳ tính thuế phải gộp chung với thu nhập từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định chung.

- **Các tổ chức khác** (trừ tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập nói trên, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán) gồm các quỹ đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài được thành lập theo pháp luật nước ngoài, không có pháp nhân tại Việt Nam nhưng có mở tài khoản đầu tư chứng khoán tại Việt Nam: thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương thức khoán. Số thuế phải nộp được xác định bằng 0,1% tổng giá trị chứng khoán bán ra tại thời điểm chuyển nhượng.
- **Các công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ**: chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu (trừ trái phiếu được miễn thuế theo qui định của pháp luật) từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ được tính vào “doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế”.
- **Các cá nhân đầu tư chứng khoán**: bao gồm các cá nhân trong và ngoài nước đầu tư chứng khoán tại Việt Nam tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập đối với khoản thu nhập từ cổ tức, lãi trái phiếu, chênh lệch mua bán chứng khoán và các khoản thu nhập khác từ đầu tư chứng khoán theo qui định hiện hành.



VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT

1. Tổ chức tư vấn niêm yết

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

✧ Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: (04) 9343137
- Fax: (04) 9360262
- Website: www.vCBS.com.vn
- Email: vcbscurities@vietcombank.com.vn

✧ Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh:

- Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Green Star, 70 Phạm Ngọc Thạch, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (08) 8207816
- Fax: (08) 8208117

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24/02/2002.

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 09/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/02/2002.

2. Tổ chức kiểm toán

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC

- Địa chỉ: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (08) 9305163
- Fax: (08) 9304281

VII. PHỤ LỤC

1. Phụ lục I Điều lệ Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ

2. Phụ lục II Những văn bản pháp luật liên quan đến tổ chức niêm yết

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây.

3. Phụ lục III Các báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2005 của Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ.
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2005 của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây.
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2006 của Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ.
- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2006 của Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ.
- Báo cáo tài chính Quý II năm 2007 của Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ.
- Báo cáo tài chính Quý II năm 2007 của Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây.

4. Phụ lục IV Tài liệu giải trình

- Công văn số 126.CV-CPVTKTNN ngày 27/08/2007 về việc giải trình thuế TNDN được miễn, giảm.



Cần Thơ, ngày 18 tháng 07 năm 2007

**CHỦ KÝ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC,
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ,

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN TUẤN

NGUYỄN TRÍ DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN XUÂN DIỆU

**ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**



Tháng 04 năm 2007

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ..... 6

Điều 1. Định nghĩa 6

CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 7

Điều 2. Tên, Hình thức, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và Thời hạn hoạt động của Công ty 7

CHƯƠNG III: MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 8

Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty 8

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động 8

CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN 9

Điều 5. Vốn điều lệ, Cổ phần 9

Điều 6. Chứng chỉ cổ phiếu 10

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác 10

Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần 11

Điều 9. Thu hồi cổ phần 11

CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT 12

Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý 12

CHƯƠNG VI: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 12

Điều 11. Quyền của Cổ đông 12

Điều 12. Nghĩa vụ của Cổ đông 14

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông 14

Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 15

Điều 15. Các đại diện được uỷ quyền 17

Điều 16. Thay đổi các Quyền	18
Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, Chương trình Họp và Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 19. Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	22
Điều 21. Thẩm quyền và thê thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	25

CHƯƠNG VII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ..... 25

Điều 24. Thành phần và Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.....	25
Điều 25. Quyền hạn và Nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.....	27
Điều 26. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	29
Điều 27. Thành viên Hội đồng quản trị thay thế.....	30
Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	31

CHƯƠNG VIII: TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY..... 35

Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý.....	35
Điều 30. Người quản lý.....	35
Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc	35
Điều 32. Thư ký Công ty.....	36

CHƯƠNG IX: NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ..... 37

Điều 33. Trách nhiệm cẩn trọng của Người quản lý	37
Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	37
Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	38

CHƯƠNG X: BAN KIỂM SOÁT..... 39

Điều 36. Thành viên Ban kiểm soát.....	39
--	----

Điều 37. Ban kiểm soát	40
CHƯƠNG XI: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY...	41
Điều 38. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	41
CHƯƠNG XII: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	42
Điều 39. Công nhân viên và công đoàn	42
CHƯƠNG XIII: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	42
Điều 40. Cổ tức	42
Điều 41. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận	43
CHƯƠNG XIV: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	44
Điều 42. Tài khoản ngân hàng	44
Điều 43. Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	44
Điều 44. Năm tài chính	44
Điều 45. Hệ thống Kế toán	44
CHƯƠNG XV: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG ...	44
Điều 46. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý	44
Điều 47. Công bố thông tin và Thông báo ra công chúng	45
CHƯƠNG XVI: KIỂM TOÁN CÔNG TY	45
Điều 48. Kiểm toán	45
CHƯƠNG XVII: CON DẤU	46
Điều 49. Con dấu	46
CHƯƠNG XVIII: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ	46
Điều 50. Chấm dứt hoạt động	46
Điều 51. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và Cổ đông	47

Điều 52. Gia hạn hoạt động.....	47
Điều 53. Thanh lý.....	47
CHƯƠNG XIX: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	48
Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ	48
CHƯƠNG XX: SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.....	48
Điều 55. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ.....	48
CHƯƠNG XXI: NGÀY HIỆU LỰC.....	49
Điều 56. Ngày hiệu lực.....	49
Điều 57. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.	49



ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Điều lệ này được cổ đông của Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ thông qua theo Nghị quyết hợp lệ tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức chính thức vào ngày 27 tháng 03 năm 2007.

CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
 - a. "**Vốn điều lệ**" là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 5 của Điều lệ này;
 - b. "**Luật Doanh nghiệp**" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2005;
 - c. "**Người quản lý**" là Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, và các vị trí quản lý khác trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn;
 - d. "**Người có liên quan**" là cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại Khoản 17 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp;
 - e. "**Ngày thành lập**" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu;
 - f. "**Thời hạn hoạt động**" là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - g. "**SGDCK/TTGDCK**" có nghĩa là Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán;
 - h. "**UBCKNN**" có nghĩa là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - i. "**Việt Nam**" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng;

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này;
4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

CHƯƠNG II: TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, Hình thức, Trụ sở, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và Thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty
 - ❖ Tên Tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**
 - ❖ Tên Tiếng Anh: **TECHNO – AGRICULTURAL SUPPLYING JOINT STOCK COMPANY**
 - ❖ Tên giao dịch: **TSC**
 - ❖ Tên viết tắt: **TSC**
- Logo của Công ty:



2. Công ty là một Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với Pháp luật hiện hành của Việt Nam.
3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:
TRỤ SỞ CHÍNH
 - Địa chỉ : Số 1D, Đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
 - Điện thoại : (84-71) 825 848, 825 850
 - Fax : (84-71) 825 844
 - Website : www.tsccantho.com.vn
 - E-mail : tsc@hcm.vnn.vn
4. Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.
5. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu của Công ty phù hợp với Nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi pháp luật cho phép.

6. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Khoản 2 Điều 50 và Điều 51 hoặc gia hạn theo Điều 52 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là năm mươi (50) năm, được tính bắt đầu từ ngày thành lập.

CHƯƠNG III: MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:
 - Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại;
 - Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản;
 - Nhập khẩu, kinh doanh máy móc, thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp;
 - Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp;
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản;
 - Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản;
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón;
 - Nhập khẩu, kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp;

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị sẽ quyết định việc thu hẹp hoặc mở rộng các ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
2. Mục tiêu của Công ty là: thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển kinh doanh về phân bón, nông sản xuất khẩu các loại và các lĩnh vực khác nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa; tạo việc làm ổn định cho người lao động; tăng lợi tức cho các cổ đông; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước và thực hiện kế hoạch phát triển bền vững Công ty.
3. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số các mục tiêu này cần phải có sự chấp thuận của cơ quan quản lý thì Công ty chỉ có thể thực hiện mục tiêu đó sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Hội đồng quản trị phê chuẩn.

CHƯƠNG IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 5. Vốn Điều lệ, Cổ phần

1. Vốn Điều lệ của Công ty là: **83.129.150.000 VND** (Tám mươi ba tỷ một trăm hai mươi chín triệu một trăm năm mươi ngàn Đồng Việt Nam). Tổng số Vốn Điều lệ của Công ty được chia thành 8.312.915 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/01 cổ phần.
2. Công ty chỉ có thể tăng Vốn Điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này chỉ bao gồm cổ phần phổ thông.
4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác nhau sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Cổ phần phổ thông được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của cổ đông đó trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần. Trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu là 20 ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần mà cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng, theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán các cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua SGDCK hoặc TTGDCK.
6. Công ty có thể mua lại cổ phiếu do chính Công ty đã phát hành (kể cả cổ phần hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phiếu do Công ty mua lại được gọi là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.
7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 6. Chứng chỉ cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều này.
2. Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi tên) và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi tên chỉ đại diện cho một loại cổ phần.
3. Trong thời hạn hai (02) tháng kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai (02) tháng kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Chi phí in chứng chỉ cổ phiếu do Công ty chịu.
4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần nhất định trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi tên, chứng chỉ cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu ghi tên bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu huỷ, người sở hữu cổ phiếu ghi tên đó có thể yêu cầu được cấp chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.
6. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu không ghi tên tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ và Công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.
7. Công ty có thể phát hành cổ phiếu ghi tên không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phiếu ghi tên (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. Hội đồng quản trị có thể ban hành các quy định về chứng chỉ cổ phiếu và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các Điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 8. Chuyển nhượng và thừa kế cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng, thừa kế trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên SGDCK/TTGDCK sẽ được chuyển nhượng, thừa kế theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của SGDCK/TTGDCK.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng, thừa kế và hưởng cổ tức.

Điều 9. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.
2. Thông báo nêu trên phải nêu rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 ngày kể từ ngày gửi thông báo) và địa điểm thanh toán và phải nêu rõ rằng trong trường hợp không thanh toán đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi hoặc bán cho các đối tượng khác theo qui định tại các Khoản 4, 5 và 6 dưới đây và các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.
4. Cổ phần bị thu hồi hoặc được giao nộp sẽ trở thành tài sản của Công ty và có thể được bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ các cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty tất cả các khoản tiền có liên quan, cộng với tiền lãi theo tỷ lệ không quá 1,5 lần lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố từng thời điểm theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi hoặc giao nộp cho đến ngày thực hiện thanh toán và Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định trong việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.
6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần trước khi bị thu hồi. Việc thu hồi sẽ không bị mất hiệu lực vì lý do bỏ sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

- a. Đại hội đồng cổ đông;
- b. Hội đồng quản trị;
- c. Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc;
- d. Ban kiểm soát.

CHƯƠNG VI: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của Cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty có các quyền sau :
 - a. Tham gia các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua Đại diện được uỷ quyền;
 - b. Nhận cổ tức;
 - c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
 - d. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
 - e. Được quyền ứng cử vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nếu đạt đủ tiêu chuẩn ứng cử theo quy định; Được kiểm tra các thông tin liên quan đến Cổ đông trong danh sách Cổ đông đủ tư cách tham gia vào Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f. Trong trường hợp Công ty bị giải thể, được nhận tài sản của Công ty tương ứng với tỷ lệ cổ phần sở hữu, nhưng chỉ sau khi Công ty thanh toán hết các khoản nợ và các nghĩa vụ và sau các cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi;
 - g. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 90 của Luật Doanh nghiệp;
 - h. Có thể uỷ quyền cho người khác (bằng Giấy uỷ quyền) đại diện thay mình tham gia các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông với những điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Điều lệ này;

Điều lệ tổ chức và hoạt động
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ

- i. Được thông tin thường xuyên và đột xuất về tình hình hoạt động của Công ty, được quyền yêu cầu Hội đồng quản trị cung cấp thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh (hàng quý và hàng năm) có liên quan đến quyền lợi của cổ đông (trừ những bí mật về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm các bí mật công nghệ sản xuất, chiến lược marketing, lựa chọn đối tác khách hàng, phương pháp tác nghiệp kinh doanh...).
- j. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- k. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, Sổ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- l. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục từ sáu (06) tháng trở lên, có các quyền sau:
 - a. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các Khoản 4 Điều 24 và Khoản 3 Điều 36 của Điều lệ này;
 - b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
 - c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - d. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này.
- 4. Một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục từ sáu (06) tháng trở lên, có quyền yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường khi:
 - a. Có dấu hiệu bất thường về hoạt động tài chính;
 - b. Có dấu hiệu thất bại trong hoạt động kinh doanh;
 - c. Có dấu hiệu về tham nhũng, hoặc cố ý gây thiệt hại cho Công ty của Ban Kiểm soát và những Người quản lý ;
 - d. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của Người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - đ. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.

Trong trường hợp này, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhóm cổ đông yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường.

Điều 12. Nghĩa vụ của Cổ đông

Cổ đông có các nghĩa vụ sau :

1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty, chấp hành các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
2. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký theo quy định;
3. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;
4. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo các quy định Điều lệ này và của pháp luật.
5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau:
 - Vi phạm pháp luật;
 - Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông Thường niên phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Đại hội đồng cổ đông thường niên do Hội đồng quản trị triệu tập và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
 - b. Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo Kiểm toán của năm tài chính cho thấy vốn điều lệ bị mất một nửa.
 - c. Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp qui định hoặc ít hơn một nửa số thành viên qui định trong Điều lệ này.

- d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông qui định tại Khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền;
 - e. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng những Người quản lý vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;
4. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường:
- a. Hội đồng quản trị phải triệu tập cuộc họp Cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu theo quy định tại Điểm d và e Khoản 3 Điều này;
 - b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát sẽ phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 6 Điều 97 Luật Doanh nghiệp;
Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.
 - c. Tất cả các chi phí triệu tập và tiến hành cuộc họp các cổ đông sẽ do Công ty trả. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

- 1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty, các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn của Công ty;
 - b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; thông qua đề nghị của Hội đồng quản trị về quyết toán năm tài chính, phương án

- phân phối, sử dụng lợi nhuận, mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần và trích lập, sử dụng các quỹ.
- c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát.
 - d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
 - e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ và phát hành cổ phiếu (nếu có).
 - f. Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm, báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Ban kiểm soát.
 - g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại.
 - h. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
 - i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - j. Quyết định việc hưởng hay không được hưởng thù lao, mức thù lao và quyền lợi khác của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và dự toán cho hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
 - k. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:
- a. Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;
 - b. Mức cổ tức được thanh toán hàng năm cho mỗi loại Cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó với điều kiện là mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các Cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;
 - d. Lựa chọn Công ty kiểm toán;
 - e. Bầu, bãi miễn thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;
 - f. Tổng tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;
 - g. Bổ sung, sửa đổi Điều lệ;
 - h. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần;
 - i. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
 - j. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - k. Kiểm tra và xử lý vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;

1. Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc bất kỳ Chi nhánh nào hoặc giao dịch mua do Công ty hoặc các Chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các Chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất;
- m. Công ty mua hoặc mua lại hơn 10% Cổ phần thuộc bất kỳ loại nào đang phát hành;
- n. Việc Tổng Giám đốc đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- o. Công ty hoặc Chi nhánh nào của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp với giá trị tương ứng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các Chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
 - a. Các hợp đồng quy định tại Khoản 2 Điều này nếu cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng; hoặc
 - b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của bất kỳ người nào có liên quan đến cổ đông đó.
4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 15. Các đại diện được uỷ quyền

1. Các Cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Đại diện được uỷ quyền không nhất thiết phải là Cổ đông.
2. Việc uỷ quyền phải được lập bằng văn bản theo mẫu chung hoặc theo mẫu khác mà Hội đồng quản trị chấp thuận;
 - Trường hợp cổ đông là cá nhân thì văn bản uỷ quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
 - Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;
 - Trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;
 - Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp;
 - Việc uỷ quyền chỉ được thực hiện từng lần cho mỗi kỳ Đại hội đồng cổ đông. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.
3. Trường hợp văn bản chỉ định đại diện được uỷ quyền được một luật sư ký thay mặt cho người uỷ quyền thì thư uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao có xác nhận

hợp lệ của thư uỷ quyền đó phải được (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty) nộp cùng với đơn chỉ định đại diện được uỷ quyền. Nếu điều này không được thực hiện thì việc chỉ định uỷ quyền sẽ bị coi là không có hiệu lực.

4. Lá phiếu bầu của đại diện được uỷ quyền trong phạm vi được uỷ quyền sẽ có hiệu lực ngay cả khi Cổ đông chỉ định đại diện uỷ quyền đó đã:
- Chết hoặc không có khả năng tự chủ hành vi của mình;
 - Huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền; hoặc
 - Huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.

Tuy nhiên điều này sẽ không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên 48 tiếng trước cuộc họp hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 16. Thay đổi các Quyền

- Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông (trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 14 liên quan đến vốn cổ phần của Công ty được chia thành các loại cổ phần khác nhau) về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.
- Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai cổ đông (hoặc đại diện được uỷ quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có một lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu thuộc loại đó.
- Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18 và Điều 20 của Điều lệ này.
- Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty sẽ không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, Chương trình Họp và Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông trừ các trường hợp quy định tại Điểm b và c Khoản 4 Điều 13 của Điều lệ này.
2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
 - a. Chuẩn bị một danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội trong vòng 30 ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng cổ đông; Chương trình họp, và các tài liệu phù hợp với Luật pháp và các quy định của Công ty;
 - b. Xác định thời gian và địa điểm đại hội; và
 - c. Thông báo cho tất cả các cổ đông về đại hội và gửi thông báo đại hội cho họ.
3. Thông báo Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin hợp lý về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại đại hội. Thông báo về Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông; hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Nếu cổ đông đã thông báo cho Công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử thì thông báo họp có thể sẽ được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trong trường hợp cổ đông là người làm việc trong Công ty thì thông báo có thể được đặt trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi họ làm việc. Thông báo phải được gửi ít nhất trước 15 ngày họp Đại hội đồng cổ đông, tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư. Thông báo về họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên Website của Công ty đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất 03 (ba) ngày trước khi bắt đầu họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 của Điều này nếu:
 - a. Đề xuất không được gửi đúng thời hạn;
 - b. Vào thời điểm đề xuất; cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục từ 6 tháng trở lên;
 - c. Đề xuất không chứa đựng những thông tin cần thiết; và
 - d. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua các nghị quyết.

6. Đối với từng vấn đề trong chương trình họp, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo một nghị quyết.
7. Nếu tất cả cổ đông có quyền biểu quyết hiện diện trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền tại Đại hội đồng cổ đông thì những nghị quyết được Đại hội nhất trí thông qua đều là hợp lệ ngay cả khi Đại hội đồng cổ đông không được triệu tập một cách phù hợp hoặc nội dung họp không được đưa vào chương trình một cách hợp lý.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.
4. Theo đề nghị Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 của Điều lệ này.

Điều 19. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ ủng hộ nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu ủng hộ, phản đối từng

vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì Chủ tọa sẽ chọn những người đó. Số thành viên của ban kiểm phiếu không quá ba người.

3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
4. Đại hội đồng cổ đông sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc là người được Đại hội đồng cổ đông bầu ra sẽ chủ trì. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên Hội đồng quản trị chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của Đại hội đồng cổ đông, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch, Phó Chủ tịch hoặc Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu ra đề cử một thư ký để lập biên bản đại hội. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố.
5. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
6. Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu nhận thấy rằng (a) các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội, (b) hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp hoặc (c) sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ. Ngoài ra, Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.
7. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Khoản 6 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.
8. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

9. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.

10. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:

- a. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;
- b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
- c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

11. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a. Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
- b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

12. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

Hàng năm Công ty phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông ít nhất một lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản..

Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

- a. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- b. Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty;

- c. Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc.
2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, sáp nhập, tái tổ chức và giải thể Công ty, giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất sẽ chỉ được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty;
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Các quyết định đã được thông qua;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông và gửi cho tất cả các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày khi Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký, và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và tại Điều lệ này. Các bản ghi

chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

CHƯƠNG VII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Thành phần và Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có từ 05 đến 11 thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 năm. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ tối đa là 05 năm và có thể được bầu lại với nhiệm kỳ không hạn chế. Trong đó ít nhất một phần ba (1/3) số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên độc lập không điều hành.
2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 110 Luật Doanh nghiệp, cụ thể:
 - a. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b. Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.
3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ ít hơn 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong vòng từ sáu (06) tháng liên tục trở lên được gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên Hội đồng quản trị. Theo đó:

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử một (01) thành viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử hai (02) thành viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử ba (03) thành viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 65% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử bốn (04) thành viên;
 - Và cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 65% trở lên số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử đủ số ứng viên Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:
- a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị nữa theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị pháp luật cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;
 - b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;
 - c. Thành viên đó bị ảnh hưởng của sự rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d. Thành viên đó vắng mặt, không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu (06) tháng mà không có sự cho phép của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị đã quyết nghị rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng quản trị theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản cho người đại diện của mình tham gia, nghị sự và biểu quyết thông qua nghị quyết tại các phiên họp thường kỳ hoặc bất thường của Hội đồng quản trị. Việc ủy quyền chỉ có giá trị theo từng phiên họp.
7. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị mới để thế vào một chỗ bất ngờ phát sinh trong Hội đồng quản trị và thành viên này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông tiếp sau đó. Ngay khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Thành viên Hội đồng quản trị được chỉ định để thế

vào một chỗ trống bất ngờ phát sinh trong Hội đồng quản trị vẫn phải trải qua cuộc bỏ phiếu tín nhiệm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên tiếp theo.

8. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo trên ít nhất 2 tờ báo kinh tế chính thức được nhiều người biết đến tại Việt Nam trong vòng 5 ngày kể từ sau khi bổ nhiệm.

Điều 25. Quyền hạn và Nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát những Người quản lý.
3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ này, các quy chế nội bộ của Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:
 - a. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
 - b. Xác định các mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược trên cơ sở các mục đích chiến lược do Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - c. Bổ nhiệm và bãi nhiệm Người quản lý Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc và quyết định mức lương của họ;
 - d. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
 - e. Giải quyết các khiếu nại của Công ty về Người quản lý cũng như quyết định chọn đại diện của Công ty trong các thủ tục pháp lý chống lại Người quản lý đó;
 - f. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
 - g. Thực hiện việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo một giá xác định trước;
 - h. Quyết định giá bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;
 - i. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức bất kỳ Người quản lý hoặc người đại diện nào của Công ty nếu Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Tuy nhiên, việc bãi nhiệm đó không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có).
 - j. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;
 - k. Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty;

- l. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- m. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:
 - a. Việc thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;
 - b. Việc thành lập các Công ty con của Công ty;
 - c. Trong phạm vi quy định của Khoản 2 Điều 108 của Luật Doanh nghiệp và ngoại trừ các trường hợp được quy định tại Khoản 3 Điều 120 Luật Doanh nghiệp phải được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua bán, sáp nhập, thuê mua Công ty và liên doanh);
 - d. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại có thẩm quyền và Luật sư của Công ty;
 - e. Việc vay nợ và việc thực hiện mọi khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
 - f. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 15 tỷ đồng Việt Nam hoặc các khoản đầu tư quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;
 - g. Việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;
 - h. Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
 - i. Việc Công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% cổ phần theo từng loại;
 - j. Bất kỳ vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch nào khác mà Hội đồng quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;
 - k. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty.
5. Hội đồng quản trị phải nộp báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với những Người quản lý trong năm tài chính. Nếu không có báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính thường niên của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.
6. Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho viên chức cấp dưới và các Người quản lý đại diện và hành động thay mặt cho Công ty, thậm chí cả khi vấn đề đòi hỏi việc đánh giá và đưa ra kết luận, trừ khi pháp luật và Điều lệ này quy định khác.

7. Các thành viên Hội đồng quản trị (không kể các đại diện được ủy quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của họ với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng quản trị hoặc nếu không thỏa thuận được thì chia đều.
8. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và số tiền mà mỗi thành viên được nhận phải được ghi chú chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty.
9. Mọi thành viên nắm giữ bất kỳ một chức vụ điều hành nào (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch và không tính đến việc chức vụ đó có được nắm giữ trong một khuôn khổ mang tính chất điều hành hay không), hoặc thành viên làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị, hoặc thành viên thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
10. Các thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, kể cả mọi chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị lựa chọn trong số các thành viên của mình để bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm chức Tổng Giám đốc Công ty. Nếu các cổ đông chấp thuận rằng Chủ tịch có thể đồng thời là Tổng Giám đốc, quyết định này phải được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và theo Luật Doanh nghiệp. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ hành động với tư cách Chủ tịch nếu được Chủ tịch ủy quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Nếu Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy thì các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ

của họ vì bất kỳ lý do nào đó thì Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính thường niên, Báo cáo về tình hình chung của Công ty, báo cáo kiểm toán của Kiểm toán viên và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.
4. Khi cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn vì bất cứ lý do nào thì Hội đồng quản trị bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày.

Điều 27. Thành viên Hội đồng quản trị thay thế

1. Mọi thành viên Hội đồng quản trị (nhưng không phải người được uỷ nhiệm thay thế cho thành viên đó) có thể chỉ định bất kỳ một thành viên Hội đồng quản trị nào khác, hoặc bất kỳ người nào khác được Hội đồng quản trị phê chuẩn và sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ này, làm người thay thế cho mình và có quyền bãi miễn người thay thế đó.
2. Thành viên Hội đồng quản trị thay thế có quyền được nhận thông báo về mọi cuộc họp của Hội đồng quản trị và của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị mà người chỉ định người đó là thành viên; có quyền tham gia và biểu quyết tại bất kỳ cuộc họp nào mà ở đó người chỉ định người đó không có mặt, và được uỷ quyền để thực hiện tất cả các chức năng của người chỉ định như là thành viên của Hội đồng quản trị trong trường hợp người chỉ định vắng mặt.
Thành viên Hội đồng quản trị thay thế không có quyền nhận bất kỳ khoản thù lao nào từ phía Công ty cho công việc của mình với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị thay thế.
Công ty không bắt buộc phải gửi thông báo về các cuộc họp nói trên cho thành viên Hội đồng quản trị thay thế không có mặt tại Việt Nam.
3. Thành viên thay thế sẽ phải từ bỏ tư cách thành viên Hội đồng quản trị nếu người chỉ định người đó không có tư cách thành viên Hội đồng quản trị nữa. Nhưng nếu một thành viên Hội đồng quản trị hết nhiệm kỳ nhưng lại được tái bổ nhiệm hoặc được coi là đã được tái bổ nhiệm trong cùng Đại hội đồng cổ đông mà thành viên đó thôi giữ chức do hết nhiệm kỳ thì việc chỉ định thành viên thay thế do người này thực hiện ngay trước thời điểm hết nhiệm kỳ sẽ tiếp tục có hiệu lực sau khi thành viên đó được tái bổ nhiệm.
4. Việc chỉ định hoặc bãi nhiệm thành viên thay thế phải được thực hiện theo hình thức một văn bản thông báo do thành viên Hội đồng quản trị chỉ định hoặc bãi nhiệm người thay thế ký gửi cho Công ty hoặc hình thức khác do Hội đồng quản trị phê chuẩn.

5. Ngoài những quy định khác đã được nêu trong Điều lệ này, một thành viên thay thế sẽ được coi là thành viên Hội đồng quản trị về mọi phương diện và phải chịu trách nhiệm cá nhân về hành vi và sai lầm của mình mà không được coi là người đại diện thừa hành sự uỷ quyền của thành viên Hội đồng quản trị đã chỉ định mình.

Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Các cuộc họp thường kỳ. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.
3. Các cuộc họp bất thường. Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
 - a. Tổng Giám đốc hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - b. Từ 02 thành viên Hội đồng quản trị trở lên;
 - c. Từ 05 Người quản lý trở lên;
 - d. Đa số thành viên Ban kiểm soát.
4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 3 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.
5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
6. Địa điểm họp. Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo

quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

7. Thông báo và chương trình họp. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất năm ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

8. Số thành viên tham dự tối thiểu. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất ba phần tư số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế.
9. Biểu quyết.
 - a. Trừ quy định tại Điểm b Khoản 9 này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;
 - b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
 - c. Theo quy định tại Điểm d Khoản 9 này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;

- d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại tiết a và b khoản 4 điều 34 của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
10. Công khai lợi ích. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
11. Biểu quyết đa số. Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.
12. Hợp trên điện thoại hoặc các hình thức khác. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
- a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.
- Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.
- Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.
13. Nghị quyết bằng văn bản. Nghị quyết bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng quản trị sau đây:

- a. Thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị;
- b. Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng quản trị.

Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên.

- 14. Biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp.
- 15. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể thành lập và uỷ quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.
- 16. Giá trị pháp lý của hành động. Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

CHƯƠNG VIII: TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý

Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Tổng Giám đốc và một số Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc có thể đồng thời cùng là thành viên Hội đồng quản trị và do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn theo một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.

Điều 30. Người quản lý

1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty sẽ có một số lượng nhất định và loại Người quản lý cần thiết hoặc thích hợp để thực hiện các cơ cấu và thông lệ quản lý Công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Người quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc sẽ phải do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những Người quản lý khác sẽ do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.

Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. **Bổ nhiệm:** Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các Điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc phải được báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.
2. **Nhiệm kỳ.** Căn cứ theo Điều 26 của Điều lệ này, Tổng Giám đốc có thể không phải là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 05 (năm) năm trừ khi Hội đồng quản trị có qui định khác. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng Giám đốc không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. **Quyền hạn và nhiệm vụ:** Tổng Giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm sau:
 - a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

- b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có quyết nghị của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
 - c. Kiến nghị về số lượng và phân cấp Người quản lý mà Công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết để thực hiện các thông lệ quản lý tốt nhất cũng như các cơ cấu do Hội đồng quản trị đề xuất và tư vấn cho Hội đồng quản trị để quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các Điều khoản khác của hợp đồng lao động của Người quản lý;
 - d. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các Điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
 - e. Trong quý 4 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của Ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính 5 năm.
 - f. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm do Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;
 - g. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
 - h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình cho Hội đồng quản trị để thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.
 - i. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và pháp luật.
4. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông: Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo cho những cơ quan này khi được yêu cầu.
5. Bãi nhiệm. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc với ít nhất hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng biểu quyết tán thành (không kể biểu quyết của Tổng Giám đốc nếu đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp này) và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc mới thay thế. Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo.

Điều 32. Thư ký Công ty

Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một hoặc nhiều Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể

bãi nhiệm thư ký Công ty vào bất kỳ thời điểm nào nhưng không trái với các quy định pháp luật về lao động hiện hành. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của thư ký Công ty bao gồm:

- a. Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- b. Làm biên bản các cuộc họp;
- c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d. Cung cấp thông tin cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG IX: NHIỆM VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ

Điều 33. Trách nhiệm cẩn trọng của Người quản lý

Những Người quản lý được uỷ thác trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị một cách trung thực theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà bất kỳ một người thận trọng nào khác cũng cần phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Người quản lý không được phép sử dụng vì mục đích cá nhân những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của bất kì tổ chức hoặc cá nhân nào khác.
2. Người quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị mọi lợi ích có thể gây xung đột mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng này chỉ có thể sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.
3. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh hoặc tín dụng cho những Người quản lý và gia đình của họ hoặc bất kỳ pháp nhân nào mà ở đó những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty và một hoặc nhiều Người quản lý, hoặc những người liên quan đến họ hoặc bất kỳ Công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức

nào khác mà ở đó một hoặc nhiều Người quản lý hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính sẽ không bị vô hiệu hóa chỉ vì những mối quan hệ vừa nêu, hoặc chỉ vì Người quản lý đó có mặt hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng quản trị hay tiểu ban đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc chỉ vì những phiếu bầu của họ cũng được tính khi biểu quyết về mục đích đó, nếu:

- a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của Người quản lý đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan; hoặc
 - b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của những Người quản lý đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;
 - c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc một tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.
5. Không một thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, một nhân viên quản lý hay người có liên quan nào của họ được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của Công ty hoặc Công ty con của Công ty vào bất cứ thời điểm nào, khi mà họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại: Những Người quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Bồi thường: Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty),

nếu người đó đã và đang là những Người quản lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của Công ty (hay Công ty con của Công ty), hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hay Công ty con của Công ty) với tư cách là những Người quản lý, nhân viên hoặc đại diện được uỷ quyền của một Công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả chi phí luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ pháp luật cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ pháp luật và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG X: BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Thành viên Ban kiểm soát

1. Tiêu chuẩn ứng cử làm thành viên Ban kiểm soát từ 21 tuổi trở lên, có đủ hành vi năng lực dân sự, không phải là người quản lý của công ty và người có liên quan đến Người quản lý của công ty.
2. Ban kiểm soát có từ 03 đến 05 thành viên. Trong Ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về tài chính kế toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát phải chỉ định một thành viên là cổ đông của Công ty làm Trưởng ban. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:
 - a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;
 - b. Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;
 - c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ ít hơn 5% cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có thể tập hợp phiếu bầu lại với nhau để đề cử các ứng viên vào Ban kiểm soát. Theo đó:

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng được đề cử một (01) thành viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai (02) thành viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba (03) thành viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn (04) thành viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên
4. Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 (năm) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
5. Thành viên Ban kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:
- a. Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban kiểm soát;
 - b. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;
 - c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu tháng liên tục, và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 37. Ban kiểm soát

1. Công ty phải có ban kiểm soát. Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 123 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:
 - a. Đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của Công ty kiểm toán độc lập;
 - b. Thảo luận với Kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
 - c. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài Công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của Công ty nếu thấy cần thiết;

- d. Kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm, 6 tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;
 - e. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
 - f. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban quản lý Công ty;
 - g. Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận; và
 - h. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban quản lý.
2. Những Người quản lý phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát. Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị, sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.
 3. Tổng mức thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát sẽ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Thành viên của Ban kiểm soát cũng sẽ được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

CHƯƠNG XI: QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 38. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo qui định tại Khoản 4 Điều 11 Điều lệ này có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được uỷ quyền, gửi một văn bản được yêu cầu kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của Công ty danh sách các cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được uỷ quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.
2. Thành viên Ban Kiểm soát và những Người quản lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ và những bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, Báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
4. Mọi cổ đông đều có quyền được Công ty cấp một bản Điều lệ Công ty miễn phí. Điều lệ này sẽ được đưa lên Website của Công ty.

CHƯƠNG XII: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 39. Công nhân viên, công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội

- Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch đề Hội đồng quản trị thông qua về các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với Người quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và pháp luật hiện hành.
- Công ty có tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị khác hoạt động theo hiến pháp, pháp luật và các quy định khác của Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam

CHƯƠNG XIII: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 40. Cổ tức

1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật cổ tức sẽ được công bố và chia trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty.
2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty cho khoản tiền trả cổ tức.
3. Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc từng phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (có thể bằng các cổ

phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán hết tiền mua do công ty khác phát hành) và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.

5. Cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một cổ phiếu nếu được chi trả bằng tiền mặt sẽ phải được thực hiện bằng tiền đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và nếu có rủi ro phát sinh thì cổ đông đó phải chịu. Ngoài ra, mọi khoản cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một cổ phiếu có thể được thực hiện bằng chuyển khoản ngân hàng khi Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Công ty thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của Cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp thì Công ty không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ khoản tiền nào được Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng mà cổ đông đó không nhận được. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty Chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký.
6. Nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được quyền lựa chọn để nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Những cổ phần bổ sung này được ghi là những cổ phần đã thanh toán hết tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần phổ thông bổ sung thay thế cho khoản cổ tức tiền mặt phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết của mình có thể quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Công ty mà theo đó những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khóa sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào bất cứ thời điểm nào trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng đến quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

Điều 41. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIV: TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 42. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại một số ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật, nếu cần thiết.
3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 43. Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Hàng năm, Công ty sẽ phải trích lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ của Công ty.

Điều 44. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một (01) hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng Mười hai (12) cùng năm.

Điều 45. Hệ thống Kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ hệ thống nào khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

CHƯƠNG XV: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 46. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Công ty sẽ phải chuẩn bị bản báo cáo kế toán hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của UBCKNN và phải được kiểm toán theo quy định

tại Điều 48 Điều lệ này, và trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, UBCKNN, SGDCK/TTGDCK và cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo kế toán hàng năm phải bao gồm một Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và Bản cân đối kế toán cho thấy được một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.
3. Công ty phải lập các báo cáo sáu (06) tháng và hàng quý theo các quy định của UBCKNN và nộp cho UBCKNN và SGDCK/TTGDCK.
4. Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán cũng phải được gửi tới tất cả các Cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba (03) số liên tiếp. Các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý sáu (06) tháng của Công ty phải được đưa lên Website của Công ty.
5. Bất kỳ một tổ chức hoặc cá nhân nào quan tâm sẽ được quyền xem hoặc sao chụp báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 47. Công bố thông tin và Thông báo ra công chúng

Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của UBCKNN và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

CHƯƠNG XVI: KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 48. Kiểm toán

1. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một Công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các Công ty niêm yết, tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị.
2. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo kế toán hàng năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc mỗi năm tài chính.

3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo kiểm toán hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc mỗi năm tài chính. Các nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCKNN chấp thuận.
4. Một bản sao của Báo cáo Kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.
5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà mọi cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG XVII: CON DẤU

Điều 49. Con dấu

1. Hội đồng quản trị sẽ thông qua một con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của pháp luật.
2. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVIII: CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 50. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
 - b. Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - c. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định và quyết định này phải được thông báo đến cơ quan có thẩm quyền để thông báo hay chấp thuận nếu thủ tục chấp thuận này là bắt buộc.

Điều 51. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và Cổ đông

Các Cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành có quyền yêu cầu Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải thể Công ty chiếu theo một hay một số các căn cứ sau:

1. Các thành viên Hội đồng quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng quản trị hoạt động.
2. Các Cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên Hội đồng quản trị.
3. Có sự bất đồng nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cho cả toàn thể Cổ đông.

Điều 52. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty thêm một thời gian theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 53. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị sẽ phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai thành viên trong đó do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một Công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban Thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan cấp phép về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban Thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau :
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
 - c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;

- d. Các khoản vay (nếu có);
- e. Các khoản nợ khác của Công ty;
- f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các Cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XIX: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 54. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:
 - a. Một cổ đông hay các cổ đông với Công ty; hoặc
 - b. Một cổ đông hay các cổ đông với Ban kiểm soát hay Người quản lý.Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và qua hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan đến Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Nếu không có quyết định hoà giải nào đạt được trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài Kinh tế hoặc Tòa án Kinh tế.
3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của việc giải quyết tranh chấp sẽ do Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XX: SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 55. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những Điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

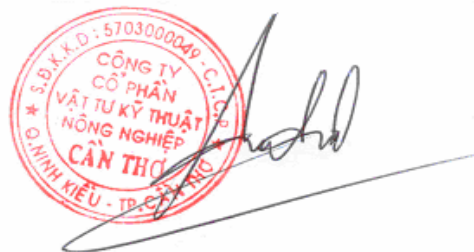
CHƯƠNG XXI: NGÀY HIỆU LỰC

Điều 56. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm XXI chương 57 điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ nhất trí thông qua ngày 27 tháng 03 năm 2007 tại thành phố Cần Thơ và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ được lập thành 10 bản tiếng Việt, có giá trị như nhau, trong đó:
 - a. 01 Bản nộp tại phòng công chứng Nhà nước thành phố Cần Thơ;
 - b. 05 Bản đăng ký tại Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ;
 - c. 04 Bản lưu trữ tại Văn phòng Công ty.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

Điều 57. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc



PHẠM VĂN TUẤN

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TP CẦN THƠ
Phòng Đăng Ký Kinh Doanh

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN
số: 5703000049

Đăng ký lần đầu, ngày 25 tháng 7 năm 2003
Đăng ký cấp lại & thay đổi lần 3 ngày 13 tháng 9 năm 2007

(DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC CỔ PHẦN HOÁ)

1. Tên công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Tên giao dịch: TECHNO-AGRICULTURAL SUPPLYING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TSC

2. Địa chỉ: *ID, Phạm Ngũ Lão, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ.*

Điện thoại: 071.825848-825850 Fax: 071.825844 Email: tsc@hcm.vnn.vn

3. Ngành, nghề kinh doanh: *Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại. Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp. Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón. Nhập khẩu, kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp. Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê.*

4. Vốn điều lệ: **83.129.150.000 đồng # 8.312.915 cổ phần**

Mệnh giá một cổ phần : 10.000 đồng

5. Danh sách cổ đông sáng lập:

Số TT	Tên cổ đông sáng lập	Địa chỉ	Số cổ phần
1	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước(SCIC) (Đd: Phạm Văn Tuấn)	6, Phan Huy Chú, TP Hà Nội	4.728.500
2	CB CNV Công ty		1.330.865
3	Cổ đông ngoài doanh nghiệp		2.253.550

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: **Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc**

Họ và tên: **PHẠM VĂN TUẤN**

(Nam)

Sinh ngày: **28/03/1959**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

CMND số: **361678856**

Ngày cấp: **05/4/1994**

Nơi cấp: **CA. Cần Thơ**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **218/45C, Trần Hưng Đạo, P. An Nghiệp, TP Cần Thơ.**

Chỗ ở hiện tại: **218/45C, Trần Hưng Đạo, P. An Nghiệp, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ**

Chữ ký:

Trưởng Phòng



Trần Thanh Phương

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TP CẦN THƠ
Phòng Đăng Ký Kinh Doanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN
số: 5703000045

Đăng ký lần đầu, ngày 18 tháng 6 năm 2003
Đăng ký thay đổi và cấp lại lần 4, ngày 26 tháng 01 năm 2006

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY**

Tên giao dịch: West Food Company

Tên viết tắt: W.F.C

2. Địa chỉ: *Khu CN Cái Sơn Hàng Bàng, KV Lợi Nguyên A, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.*

Điện thoại: 071.893893

Fax: 071.894894

Email: westfood@hem.vnn.vn

Web: www.wesfoodvn.com

3. Ngành, nghề kinh doanh: *Thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu; Nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm; Kinh doanh vật tư nông nghiệp.*

4. Vốn điều lệ: (bằng tiền mặt) 13.985.600.000 đồng # 139.856 cổ phần

Mệnh giá một cổ phần là: 100.000 đồng

5. Danh sách cổ đông hiện tại:

Số TT	Tên cổ đông hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ (Đd: Phạm Văn Tuấn, Trương Văn Chiêu)	ID Phạm Ngũ Lão, TP. Cần Thơ	138.476
2	Lư Thanh Danh	102, Tầm Vu, P. Hưng Lợi, TP. Cần Thơ	500
3	Trần Xuân Diệu	7A, dây B, Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, TP. Cần Thơ	300
4	Lê Kim Loan (Đại diện cho một số cổ đông)	233/77B, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, TP. Cần Thơ	580

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **Lê Kim Loan**

(Nữ)

Sinh ngày: **29/12/1958**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

CMND số: **360030033**

Ngày cấp: **20/12/2004**

Nơi cấp: **CA Cần Thơ**

Nơi ĐK hộ khẩu thường trú: **233/77B, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, TP. Cần Thơ**

Chỗ ở hiện tại: **233/77B, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**

7. Đơn vị trực thuộc:

- Cửa hàng trưng bày và bán sản phẩm nông sản và nông sản chế biến: **33B, Cách mạng tháng tám, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.**

Chữ ký:

Trưởng Phòng Đăng Ký Kinh Doanh



Trần Thanh Phương



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Information Services Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2005

SỐ 0307132/ AISC-DN

CÔNG TY CP VẬT TƯ KTNN CẦN THƠ

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám Đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 23

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc trình bày báo cáo này kết hợp với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ kết thúc vào ngày 31/12/2005.

1. Giấy phép thành lập

Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ Tịch UBND Tỉnh Cần Thơ v/v chuyển Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ thành Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 5703000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 07 năm 2003.

2. Thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Các thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản Trị:

1. Ông Phạm Văn Tuấn	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
2. Ông Lý Thanh Tùng	Ủy viên HĐQT
3. Ông Trương Văn Chiêu	Ủy viên HĐQT
4. Ông Trương Tấn Lộc	Ủy viên HĐQT
5. Ông Ngô Văn Trường	Trưởng Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc:

1. Ông Phạm Văn Tuấn	Giám Đốc
2. Ông Lý Thanh Tùng	Phó Giám Đốc
3. Ông Trương Văn Chiêu	Kế toán trưởng

3. Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động của Công ty : Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

4. Đặc điểm và tình hình hoạt động

- Hình thức hoạt động: Công ty Cổ Phần.
- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
 - Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
 - Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
 - Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
- Tổng số công nhân viên vào thời điểm 31/12/2005 : 37 người.

Trong đó, nhân viên quản lý: 37 người.

5. Tình hình tài chính và Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005

chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này, từ trang 04 đến trang 23.

6. Kiểm toán

Công ty Kiểm toán & Dịch vụ Tin học (AISC) được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2005.

7. Cam kết của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

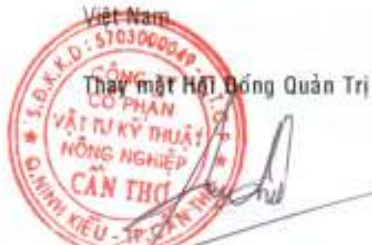
Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 và kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các báo cáo tài chính. Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ tài chính đã được tuân theo. Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

8. Xác nhận của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo báo cáo này đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.



Thay mặt Hội Đồng Quản Trị

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

PHẠM VĂN TUẤN

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007





CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 9305163 (10 Lines) Fax: (84.8) 9304281
Email: aisc@hcm.vnn.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0307132/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2005
CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Kính gửi: - Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc Công ty CP Vật tư KTN Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính từ trang 04 đến trang 23 của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005.

Trách nhiệm của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc Công ty và trách nhiệm của kiểm toán viên

Việc soạn thảo các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc Quý Công ty.

Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán, để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở, phạm vi và căn cứ thực hiện kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ tại ngày 31/12/2005, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Khôi

TRẦN NGỌC KHÔI

Chứng chỉ KTV số: 0835/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2007



NGUYỄN HỮU TRÍ

Chứng chỉ KTV số: 0476/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	31/12/2005	01/01/2005	TM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	338.623.594.640	238.032.630.509	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	15.726.089.608	7.503.266.891	
1. Tiền	111	15.726.089.608	7.503.266.891	5.1
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	-	-	
III. Các khoản phải thu	130	132.956.122.690	94.860.807.217	
1. Phải thu khách hàng	131	80.575.546.130	82.629.758.452	5.2
2. Trả trước cho người bán	132	13.650.000.002	-	5.3
3. Phải thu nội bộ	133	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	
5. Các khoản phải thu khác	138	38.730.576.558	12.231.048.765	5.4
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-	-	
IV. Hàng tồn kho	140	188.541.382.342	134.617.379.340	5.5
1. Hàng tồn kho	141	188.541.382.342	138.149.291.171	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	(3.531.911.831)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.400.000.000	1.051.177.061	5.6
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.400.000.000	-	
2. Các khoản thuế phải thu	152	-	1.051.177.061	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	21.406.925.236	8.044.912.660	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	-	-	
3. Phải thu dài hạn khác	213	-	-	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

II. Tài sản cố định	220	7.559.325.236	5.927.312.660	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.559.325.236	5.927.312.660	5.7
- Nguyên giá	222	13.371.932.736	10.565.654.815	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5.812.607.500)	(4.638.342.155)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	
- Nguyên giá	225	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	
- Nguyên giá	228	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-	
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	
- Nguyên giá	241	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13.847.600.000	2.117.600.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13.847.600.000	2.117.600.000	5.8
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	-	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	360.030.519.876	246.077.543.169	

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	31/12/2005	01/01/2005	TM
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	280.195.241.803	169.381.629.540	
I. Nợ ngắn hạn	310	280.195.241.803	169.381.629.540	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	248.222.836.013	140.680.340.064	5.9
2. Phải trả người bán	312	760.044.417	19.354.032.411	5.10
3. Người mua trả tiền trước	313	21.352.638.132	116.185.290	5.11
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	1.431.392.482	904.276.960	5.12
5. Phải trả công nhân viên	315	3.090.847.824	3.204.599.273	5.13
6. Chi phí phải trả	316	41.595.000	41.595.000	
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.295.887.935	5.080.600.542	5.14
II. Nợ dài hạn	320	-	-	
1. Phải trả dài hạn người bán	321	-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	323	-	-	
4. Vay và nợ dài hạn	324	-	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	-	-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	79.835.278.073	76.695.913.629	5.15
I. Vốn chủ sở hữu	410	79.724.051.119	76.632.970.525	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	66.018.000.000	61.843.200.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413	-	-	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414	127.728.500	127.728.500	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	-	-	
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	-	-	
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	1.046.577.575	277.019.990	
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	-	-	
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419	12.531.745.044	14.385.022.035	

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	111.226.954	62.943.104
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	111.226.954	62.943.104
2. Nguồn kinh phí	422	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	360.030.519.876	246.077.543.169

Kế toán trưởng



TRƯƠNG VĂN CHIẾU

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007

Giám đốc



PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2005	Năm 2004	Ghi chú
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	879.702.109.582	652.814.088.279	5.16
Trong đó: - Doanh thu bán hàng xuất khẩu	02	146.951.165.192	158.606.204.976	
2. Các khoản giảm trừ	03	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	879.702.109.582	652.814.088.279	
4. Giá vốn hàng bán	11	854.703.425.174	624.898.368.924	5.17
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24.998.684.408	27.915.719.355	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.650.130.006	9.300.521.613	5.18
7. Chi phí tài chính	22	15.768.288.260	7.702.836.709	5.19
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	14.181.122.451	5.198.000.943	
8. Chi phí bán hàng	24	13.885.129.864	18.969.378.081	5.20
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.494.120.637	7.292.245.247	5.21
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(498.724.347)	3.251.780.931	
11. Thu nhập khác	31	14.098.363.684	11.929.951.220	5.22
12. Chi phí khác	32	290.722.703	796.710.117	5.23
13. Lợi nhuận khác	40	13.807.640.981	11.133.241.103	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	13.308.916.634	14.385.022.034	
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (*)	51	451.901.215	-	
16. Lợi nhuận sau thuế	60	12.857.015.419	14.385.022.034	

(*): Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 81/CN-CT.UB ngày 21 tháng 08 năm 2003, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%; được miễn thuế thu nhập 2 (hai) năm (kể từ khi có thu nhập chịu thuế); và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho 2 năm tiếp theo và theo công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 của Bộ Tài Chính cho phép chuyển đổi từ thuế suất 25% xuống còn 20%.

Kế toán trưởng

TRƯƠNG VĂN CHIỂU

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007

Giám đốc

PHẠM VĂN TUẤN

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2005	Năm 2004
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	944.213.225.986	652.504.189.280
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(822.850.447.879)	(705.061.659.183)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.024.365.040)	(2.926.464.080)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.181.122.451)	(5.198.000.942)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(383.670.071)	(699.820.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	57.340.968.966	196.718.144.875
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(243.395.674.762)	(209.806.629.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(82.281.085.251)	(74.470.239.591)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.806.277.921)	(746.849.762)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.298.501.213
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.730.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.007.897.853	318.213.874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.528.380.068)	1.869.865.325
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	971.121.045.570	558.233.287.066

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2005	Năm 2004
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(864.177.509.534)	(493.096.890.893)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.911.248.000)	(1.352.811.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	104.032.288.036	63.783.585.173
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	8.222.822.717	(8.816.789.093)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.503.266.891	16.320.055.985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	15.726.089.608	7.503.266.892

Kế toán trưởng



TRƯƠNG VĂN CHIẾU

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007



Giám đốc

PHẠM VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005



Đơn vị tính: VNĐ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Thành lập:

Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch UBND Tỉnh Cần Thơ v/v chuyển Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ thành Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 5703000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 07 năm 2003.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
- Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
- Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
- Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

1.3 Nhân sự:

Tổng số công nhân viên bình quân năm 2005: 37 người.

Trong đó, nhân viên quản lý: 37 người.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

2.1 Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 1141/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/10/1995 và các văn bản sửa đổi bổ sung liên quan đã được ban hành.

2.2 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được qui đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

- Những tài khoản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ còn tồn tại thời điểm 31/12 hàng năm được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương. Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi được thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh.
- Tỷ giá vào ngày 31/12/2005 giữa đồng Việt Nam và Đô la Mỹ của Ngân hàng Ngoại thương là: 15.915 VND/USD.
- Tỷ giá vào ngày 31/12/2005 giữa đồng Việt Nam và EUR của Ngân hàng Ngoại thương là: 18.961 VND/EUR.

4.2 Nguyên tắc kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế mua hàng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Căn cứ các yêu cầu cung cấp dịch vụ phát sinh đã hoàn thành được xác nhận chắc chắn của khách hàng, làm cơ sở lập hồ sơ, chứng từ gốc để lập hóa đơn tài chính xác định doanh thu và ghi nhận các khoản phải thu thương mại.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Khi xác định khoản phải thu là chắc chắn không thu được thì lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Chuẩn mực kế toán số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác" quy định và theo chế độ tài chính hiện hành.

4.4 Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh.

4.5 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

- Giá trị tài sản cố định thể hiện trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

4.6 Hợp đồng thuê tài chính: không có.

4.7 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

Có phân biệt từng khoản vay, chi phí đi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện được thực hiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: chưa phát sinh

4.9 Kế toán các khoản đầu tư tài chính: không có

4.10 Kế toán các hoạt động liên doanh: không có

4.11 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trong năm 2005, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo các tỷ lệ sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 15% và 5% trừ lương cán bộ công nhân viên.

- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 2% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.

- Kinh phí công đoàn được trích 2% trên tổng quỹ lương trên tổng quỹ lương thực hiện vào chi phí.

4.12 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Căn cứ vào kế hoạch đầu tư, dự án đã được duyệt, chứng từ đã phát sinh, hợp đồng đã ký kết ... và khả năng thực hiện là khả thi.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm thực hiện theo qui định của Bộ Tài Chính.

4.13 Ghi nhận chi phí phải trả trước, dự phòng

Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu.

Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp theo qui định của Bộ Tài Chính.

4.14 Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: không có

4.15 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh.

4.16 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: do Công ty phân phối.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn năm điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

4.19 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng: không có

5 CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1 Tiền

Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
Tiền mặt	454.908.331	261.862.728
Văn phòng Cần Thơ	140.047.714	43.600.244
Chi nhánh TPHCM	314.860.617	218.262.484
Tiền gửi Ngân hàng	15.271.181.277	7.241.404.163
Tiền gửi VND	12.355.107.561	1.188.698.812
Ngân hàng Vietcombank Cần Thơ	8.309.167.636	598.306.586
Ngân hàng Vietcombank CN Tân Thuận - TPHCM	3.985.431.110	554.337.960
Ngân hàng NN - PTNT Cần Thơ	8.777.587	9.707.987
Ngân hàng Hàng Hải Cần Thơ	27.550.533	2.762.065
Ngân hàng Đông Á Cần Thơ	11.521.244	11.246.744
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương Cần Thơ	6.327.883	6.160.224
Ngân hàng Đầu tư phát triển Cần Thơ	6.331.568	6.177.246
Tiền gửi USD	2.907.478.884	5.975.075.914
Ngân hàng Vietcombank Cần Thơ	2.870.308.287	5.938.229.962
Ngân hàng NN - PTNT Cần Thơ	37.170.597	36.845.952
Tiền gửi EUR	8.594.832	77.629.437
Ngân hàng Vietcombank Cần Thơ	8.594.832	77.629.437
Tổng cộng	15.726.089.608	7.503.266.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

5.2 Phải thu của khách hàng

Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
A. Khoản phải thu bằng VND	73.843.687.973	77.092.153.542
DNTN Ba Khía - Cần Thơ	513.999.990	-
DNTN Sáu Điều - Bạc Liêu	110.749.395	-
Công ty TNHH TM Dũng Thanh Liêm	1.707.389.665	-
Công ty TNHH Huỳnh Sáng	1.294.019.719	2.153.178.483
Công ty TNHH TMDV VT Hồng Vân	717.344.731	-
Lê Thành Long	18.132.774.515	21.575.052.209
Lê Văn Phước	5.233.749.231	3.566.033.751
Công ty TNHH Minh Gia Phát	2.324.318.028	294.001.118
Nguyễn Minh Đăng	230.398.780	3.448.099.586
Nguyễn Thị Minh Huệ	-	1.459.199.689
DNTN Nguyễn Ngọc - Bình Dương	2.553.631.915	-
Nguyễn Quang Huy - Đồng Nai	5.157.423.400	-
Nguyễn Trung Đông	7.752.576.239	7.034.679.129
Nguyễn Văn Bé	10.919.303.661	18.014.965.352
Nguyễn Xuân Khoa	-	8.677.498.063
DNTN Phương Tường - Đồng Tháp	1.703.997.114	-
Công ty TNHH Tâm Đức Thành	1.062.616.927	-
Công ty TNHH Tân Hiệp Tân	1.557.234.053	230.810.275
Công ty TNHH Thành Lợi	103.199.983	-
Đại lý VTNN Trọng Tín	849.812	290.399.668
Trương Tấn Lộc	12.260.045.077	7.907.871.937
Công ty TNHH Vạn Hưng Phát	508.065.738	174.449.993
Vương Tôn Anh	-	396.901.289
Công ty TNHH T.Sơn H.Nông - Cần Thơ	-	812.213.000
Công ty TNHH Việt Thắng	-	1.056.800.000
B. Khoản phải thu bằng USD	6.731.858.157	5.537.604.910
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	158	158
Maxwill (ASIA) PTE LTD	7.958	5.537.604.752
Công ty XNK NS Thực phẩm An Giang	1.912.585.125	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

	Chee Hoe PTE LTD	238.725	-
	Công ty Lương thực Long An	800.110.073	-
	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	4.018.916.118	-
	Tổng cộng	80.575.546.130	82.629.758.452
5.3	Trả trước cho người bán		
	Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
	Công ty Phần bốn Bình Điện	13.650.000.002	-
	Tổng cộng	13.650.000.002	-
5.4	Các khoản phải thu khác		
	Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
	<i>Tạm ứng</i>	<i>297.075.164</i>	<i>391.577.164</i>
	Trương Văn Chiếu	-	1.000.000
	BQL Dự án sau thu hoạch	271.275.164	271.275.164
	Lư Thanh Danh	10.300.000	26.000.000
	Trần Xuân Diệu	12.500.000	3.000.000
	Bùi Đức Hoàn	-	9.000.000
	Lê Kim Long	-	3.500.000
	Vũ Thị Nở	-	10.000.000
	Đỗ Thị Phước	(1.000.000)	5.000.000
	Phan Hồng Quang	1.000.000	2.000.000
	Võ Minh Quang	3.000.000	-
	Nguyễn Thị Kim Trinh	-	60.802.000
	Khoản phải thu khác	38.373.501.394	11.839.471.601
	Công ty Đài Báo - Điện thoại Cần Thơ	1.280.000	1.280.000
	Hợp tác xã Thanh Phong	29.073.558.394	-
	Công ty Lương thực Long An	3.265.314	-
	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	90.000	-
	Công ty TNHH TB KHKT Mỹ Thành	124.951.410	-
	CN VP Luật sư Phạm & L.Doan	14.325.000	-
	Công ty CP CB thực phẩm XK Miền Tây	9.156.031.276	11.838.191.601
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	-
	Mô thẻ Mastercard cho Giám đốc	60.000.000	-
	Tổng cộng	38.730.576.558	12.231.048.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

5.5 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
Hàng hóa	188.541.382.342	138.149.291.171
Phần DAP Philippine	20.566.807.109	-
Phần DAP Jordan	5.668.190.285	-
Phần DAP Thailand	-	5.832.297.399
Phần NPK Philippine	19.223.276.579	36.989.294.998
Phần NPK Thailand	28.516.766.144	-
Phần SA Trung Quốc	-	19.546.174.484
Phần Urea Trung Quốc	93.547.347.945	72.140.067.705
Phần Urea Indo	12.337.769.839	-
Phần Urea Phú Mỹ	5.482.891.100	3.641.456.585
Phần Urea Qatar	3.198.333.341	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.531.911.831)
Tổng cộng	188.541.382.342	134.617.379.340

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.400.000.000	-
Công đóng gói và bao bì phân xá	1.400.000.000	-
Các khoản thuế phải thu	-	1.051.177.061
Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.051.177.061
Tổng cộng	1.400.000.000	1.051.177.061

5.7 Tài sản cố định

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	10.565.654.815	2.806.277.921	-	13.371.932.736
Nhà cửa, vật kiến trúc	3.825.422.262	2.806.277.921	-	6.631.700.183
Máy móc thiết bị	1.005.599.702	-	-	1.005.599.702
Phương tiện vận tải	1.859.037.000	-	-	1.859.037.000
Tài sản cố định khác	3.875.595.851	-	-	3.875.595.851
Khấu hao lũy kế	4.638.342.155	1.174.265.345	-	5.812.607.500
Nhà cửa	1.849.482.831	259.554.761	-	2.109.037.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị	705.358.813	191.990.421	-	897.349.234
Phương tiện vận tải	1.097.134.577	249.264.513	-	1.346.399.090
Tài sản cố định khác	986.365.934	473.455.650	-	1.459.821.584
Giá trị còn lại	5.927.312.660	-	-	7.559.325.236
Nhà cửa	1.975.939.431	-	-	4.522.662.591
Máy móc thiết bị	300.240.889	-	-	108.250.468
Phương tiện vận tải	761.902.423	-	-	512.637.910
Tài sản cố định khác	2.889.229.917	-	-	2.415.774.267

5.8 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
Công ty CP CB TP XK Miền Tây (Westfood)	13.847.600.000	2.117.600.000
Tổng cộng	13.847.600.000	2.117.600.000

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
Vay ngắn hạn bằng VND	75.250.500.000	28.403.116.000
Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ (1)	51.104.500.000	17.403.116.000
Ngân hàng Hàng hải Cần Thơ (2)	24.146.000.000	11.000.000.000
Vay ngắn hạn bằng USD	172.972.336.013	112.277.224.064
Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ (3)	172.972.336.013	112.277.224.064
	\$ 10.868.509,96	\$ 7.054.805,16
Tổng cộng	248.222.836.013	140.680.340.064

(1): Đây là các khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng từng lần, lãi suất vay là lãi suất cho vay ngắn hạn công bố tại thời điểm nhận nợ và cố định trong thời gian thực hiện hợp đồng. Mục đích vay là thanh toán tiến hàng và thu mua gạo làm hàng xuất khẩu.

(2): Đây là các khoản vay của Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay Hạn mức số 070/2005/0120 ngày 21 tháng 03 năm 2005 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, lãi suất vay là lãi suất công bố tại thời điểm nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất quy định tại Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(3): Đây là các khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng từng lần, lãi suất vay là lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Ngoại Thương Cần Thơ từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là thanh toán L/C nhập khẩu phân.

5.10 Phải trả cho người bán

Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
Cục dự trữ quốc gia	760.044.407	760.044.407

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

Yara Asia Trade Pte, Ltd.	-	18.593.988.000
Khác	10	4
Tổng cộng	760.044.417	19.354.032.411

5.11 Người mua trả tiền trước

Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
Khách hàng gạo EUR	-	116.178.967
Công ty TNHH TM XNK Tân Lợi Lợi	21.344.623.513	-
Nguyễn Đăng Viễn	8.000.000	-
Khác	14.619	6.323
Tổng cộng	21.352.638.132	116.185.290

5.12 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
<i>Thuế phải nộp Nhà nước</i>	<i>1.431.392.482</i>	<i>904.276.960</i>
Thuế giá trị gia tăng	1.151.384.245	-
Thuế xuất, nhập khẩu	258.501.518	838.104.846
Thuế thu nhập cá nhân	21.506.719	66.172.114
<i>Các khoản phải nộp khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	1.431.392.482	904.276.960

5.13 Phải trả công nhân viên

Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
Quỹ lương còn lại (*)	3.090.847.824	3.204.599.273
Tổng cộng	3.090.847.824	3.204.599.273

(*): Công ty trích quỹ lương 2005 theo biên bản họp Hội đồng quản trị và Trường ban Kiểm soát số 02/BH-CPVTKTNN ngày 28/01/2005 v/v giao kế hoạch tiền lương, lợi nhuận năm 2005.

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	31/12/2005	01/01/2005
Kinh phí công đoàn	7.113.673	1.751.370
Bảo hiểm xã hội	2.848.400	-
Phải trả phải nộp khác	5.285.925.862	5.078.849.172
- Bộ Thương mại	85.000.000	135.000.000
- Công ty Bảo vệ thực vật Cần Thơ	6.697.335	6.697.335
- Ngân hàng NN - PTNT Cần Thơ	15.000.000	15.000.000

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

- Sở Tài chính - Vật giá Cần Thơ (*)	4.960.244.637	4.379.173.837
- Công ty CP VTKNN Cần Thơ (**)	118.585.200	135.000.000
- Công ty CP CB T. Phẩm Xuất khẩu Miền Tây	100.398.690	407.978.000
Tổng cộng	5.295.887.935	5.080.600.542

(*): Đây là phần lợi nhuận của Công ty phải nộp Ngân sách nhà nước.

(**): Đây là phần Ngân sách để lại chi cho các khoản phát sinh sau cổ phần của Công ty.

5.15 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đối tượng	01/01/2005	Tăng	Giảm	31/12/2005
Nguồn vốn - quỹ	76.632.970.525	18.253.274.219	15.162.193.625	79.724.051.119
Nguồn vốn kinh doanh	61.843.200.000	4.174.800.000	-	66.018.000.000
- Vốn cố định - Ngân sách	13.110.138.553	-	-	13.110.138.553
- Vốn lưu động - Ngân sách	28.516.061.447	2.810.200.000	-	31.326.261.447
- Cổ đông trong Công ty	5.141.500.000	347.200.000	-	5.488.700.000
- Cổ đông ngoài Công ty	15.075.500.000	1.017.400.000	-	16.092.900.000
Chênh lệch đánh giá lại	127.728.500	-	-	127.728.500
Quỹ dự phòng tài chính	277.019.990	769.557.585	-	1.046.577.575
Lợi nhuận chưa phân phối	14.385.022.035	13.308.916.634	15.162.193.625	12.531.745.044
Nguồn kinh phí, quỹ khác	62.943.104	540.243.650	491.959.800	111.226.954
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	62.943.104	540.243.650	491.959.800	111.226.954
Tổng cộng	76.695.913.629	18.793.517.869	15.654.153.425	79.835.278.073

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Năm 2005	Năm 2004
Doanh thu bán hàng phân bón	732.750.944.390	494.049.800.473
Doanh thu bán hàng gạo	146.951.165.192	158.606.204.976
Doanh thu bán nấm	-	158.082.830
Tổng cộng	879.702.109.582	652.814.088.279

5.17 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Năm 2005	Năm 2004
Giá vốn phân bón	713.234.849.346	471.499.489.562
Chi phí hao hụt phân bón	14.821.918	8.750.962
Giá vốn gạo	141.453.753.910	153.233.563.500
Giá vốn nấm	-	156.564.900
Tổng cộng	854.703.425.174	624.898.368.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Năm 2005	Năm 2004
Lãi TGNH	312.693.856	145.260.569
Lãi ứng vốn cho HTX Thanh Phong	1.024.150.429	1.669.812.674
Lãi phát sinh thanh toán đại lý	8.290.511.137	2.752.861.439
Doanh thu cho thuê kho, MMTB	763.455.650	2.992.668.649
Chênh lệch tỷ giá	259.318.934	1.739.918.282
Tổng cộng	10.650.130.006	9.300.521.613

5.19 Chi phí tài chính (*)

Đối tượng	Năm 2005	Năm 2004
Lãi vay Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ	12.433.638.619	3.977.983.960
Lãi vay Ngân hàng Hàng hải	1.747.483.833	1.220.016.983
Chênh lệch tỷ giá	1.587.165.808	2.504.835.766
Tổng cộng	15.768.288.260	7.702.836.709

5.20 Chi phí bán hàng

Đối tượng	Năm 2005	Năm 2004
Chi phí khử trùng, giám định	376.999.422	719.326.214
Phí, lệ phí	71.275.836	120.552.614
Chi phí vận chuyển, bốc xếp gạo	2.259.128.869	4.330.655.902
Chi phí thuê nhà kho, bốc xếp phân	8.609.428.856	7.813.092.714
Chi phí bao bì đóng gói	2.025.216.399	4.824.474.951
Chi phí bảo hiểm tài sản hàng hóa	286.679.392	831.112.749
Chi phí ngân hàng	256.401.090	330.162.937
Tổng cộng	13.885.129.864	18.969.378.081

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đối tượng	Năm 2005	Năm 2004
Chi phí lương nhân viên	3.000.000.000	2.517.878.162
Chi phí đồ dùng văn phòng	104.024.008	65.709.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	937.537.520	714.358.220
Thuế đất, thuế môn bài	8.735.881	5.300.226
Chi phí quảng cáo	152.694.615	94.317.998
Chi phí sửa chữa, bảo hành	64.916.019	6.180.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác	302.877.630	286.655.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.971.026	275.178.553
Chi phí khác bằng tiền	1.701.363.938	3.326.666.607
Tổng cộng	6.494.120.637	7.292.245.247

5.22 Thu nhập khác

Đối tượng	Năm 2005	Năm 2004
Thu nhập bán, thanh lý tài sản	-	87.016.355
Thu tiền bồi thường bao bì nhiều màu, hàng không đạt chất lượng	2.207.268.792	4.941.146.845
Thu từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh, thưởng kim ngạch XK	3.018.653.474	2.706.898.920
Thu bồi thường khách hàng hủy hợp đồng	3.770.239.200	-
Hoàn nhập chi phí trích trước	-	1.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.943.556.742	2.509.851.169
Các khoản thu nhập khác	158.645.476	685.037.931
Tổng cộng	14.098.363.684	11.929.951.220

5.23 Chi phí khác

Đối tượng	Năm 2005	Năm 2004
Chi phí bán, thanh lý tài sản	-	556.255.020
Lãi do thanh toán chậm, phạt chậm nộp	53.994.878	3.727.272
Khấu hao TSCĐ cho thuê	236.727.825	236.727.825
Tổng cộng	290.722.703	796.710.117

5.26 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh thuộc các khoản mục được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành.

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2004
1. Bố trí cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu vốn			
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	5,95	3,27
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	94,05	96,73
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	77,83	68,83
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	22,17	31,17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

2. Khả năng thanh toán

2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,285	1,453
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,209	1,405
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,056	0,044

3. Tỷ suất sinh lời

3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,47	2,13
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,42	2,13

3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,70	5,85
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,57	5,85

Kế toán trưởng



TRƯƠNG VĂN CHIẾU

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007

Giám đốc



PHẠM VĂN TUẤN



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2005 ĐẾN NGÀY 31/12/2005

Số: 0307162/AISC-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

XUẤT KHẨU MIỀN TÂY

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 22

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc công ty trình bày báo cáo này kết hợp với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 và kết thúc vào ngày 31/12/2005.

1. Giấy phép thành lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY được thành lập từ năm 2003, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5703000045, ngày 18 tháng 6 năm 2003, được Công ty CP Vật Tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ mua lại toàn bộ cổ phần và đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh lần 3, ngày 24 tháng 3 năm 2005.

2. Thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban Giám Đốc

Thành viên Hội Đồng Quản Trị vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

1. Ông Phạm Văn Tuấn	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
2. Ông Trương Văn Chiêu	Ủy viên
3. Ông Lư Thanh Danh	Ủy viên
4. Ông Trần Xuân Diệu	Ủy viên
5. Bà Lê Kim Loan	Ủy viên

Ban Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

1. Bà Lê Kim Loan	Giám đốc
2. Ông Huỳnh Bắc Minh	Kế Toán Trưởng

3. Trụ sở và các hoạt động chính

- Trụ sở hoạt động của Công ty : Khu công nghiệp Cái Sơn Hàng Bàng, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu;
 - Nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói sản phẩm;
 - Kinh doanh vật tư nông nghiệp.
- Tổng số công nhân viên vào thời điểm 31/12/2005 : 260 người.

Trong đó, nhân viên quản lý: 45 người.

4. Tình hình tài chính và Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này, từ trang 05 đến trang 22.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

5. Kiểm toán

Công ty Kiểm toán & Dịch vụ Tin học (AISC) được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 và kết thúc vào ngày 31/12/2005.

6. Cam kết của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 và kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này Ban Giám Đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các báo cáo tài chính.

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ tài chính đã được tuân theo. Ban Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận của Ban Giám Đốc

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo báo cáo này đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Hội Đồng Quản Trị và Ban giám đốc



Giám đốc

LÊ THỊ LOAN

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2007



Số: 0307162/AISC-DN

CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 9305163 (10 Lines)

Email: aisc@hcm.vnn.vn

Fax: (84.8) 9304281

Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2005 VÀ KẾT THÚC NGÀY 31/12/2005

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY

Kính gửi: - Hội Đồng Quản Trị

- Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 22 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2005.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và trách nhiệm của kiểm toán viên

Việc soạn thảo các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc Quý Công ty.

Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán, để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở, phạm vi và căn cứ thực hiện kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

1. Tại thời điểm 31/12/2005, chúng tôi không tham gia quan sát việc kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang và hàng tồn kho của Quý Công ty vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Do đó, số liệu trên sẽ căn cứ vào sổ sách của công ty.
2. Đối với các đối tượng công nợ, chúng tôi đã không thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận nợ vì chúng tôi được mời kiểm toán sau thời điểm này. Do đó, số liệu trên cũng sẽ căn cứ vào sổ sách của công ty.
3. Phạm vi cuộc kiểm toán không mở rộng đến việc kiểm tra chi tiết tính tuân thủ về thuế. Số liệu về các khoản mục này, vì thế sẽ căn cứ vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

Branch in Ho Nai : 24/2 Room, 34 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giay Dist, Hà Nội

Tel : (84) 7820 045 /46 /47

Fax : (84) 7820 045

Email : aisc@hcm.vnn.vn

Branch in Da Nang : 92 A Quang Trung St, Hải Châu Dist, Da Nang

Tel : (84) 11) 895 619

Fax : (84) 11) 895 620

Email : aisc@hcm.vnn.vn

Representative in Can Tho : 64 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St, Ninh Kiều Dist, Can Tho

Tel : (84) 11) 813 004

Fax : (84) 11) 828 765

Representative in Hai Phong : 21 Lương Khánh Thiện St, Ngô Quyền Dist, Hai Phong

Tel : (84) 11) 3920 797

Fax : (84) 11) 3920 973

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng từ các yếu tố như đã nêu trên, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính đã trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 và kết thúc ngày 31/12/2005.

Kiểm toán viên



TRẦN NGỌC KHÔI

Chứng chỉ KTV số: 0835/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Tp. Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2007



Giám đốc

NGUYỄN HỮU TRÍ

Chứng chỉ KTV số: 0476/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

	Mã số	31/12/2005	01/04/2005	TM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	10.967.624.290	9.021.284.328	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	309.549.648	190.439.488	5.1
1. Tiền	111	309.549.648	190.439.488	
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	-	-	
III. Các khoản phải thu	130	2.459.019.718	3.396.002.850	
1. Phải thu khách hàng	131	2.344.132.798	3.245.581.733	5.2
2. Trả trước cho người bán	132	21.000.000	79.881.500	5.3
3. Phải thu nội bộ	133	416.255	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	-	-	
5. Các khoản phải thu khác	138	93.470.665	70.539.617	5.4
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-	-	
IV. Hàng tồn kho	140	5.762.897.928	2.952.120.202	5.5
1. Hàng tồn kho	141	5.762.897.928	2.952.120.202	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.436.156.996	2.482.721.788	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.343.934.863	2.482.721.788	
2. Các khoản thuế phải thu	152	92.222.133	-	5.6
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	13.672.325.031	13.925.157.147	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	-	-	
3. Phải thu dài hạn khác	213	-	-	
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

II. Tài sản cố định	220	13.672.325.031	13.925.157.147	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11.827.542.070	4.018.228.021	5.7
- Nguyên giá	222	13.062.976.376	4.309.666.779	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.235.434.306)	(291.438.758)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	
- Nguyên giá	225	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.752.958.511	1.588.084.884	
- Nguyên giá	228	1.760.126.929	1.588.084.884	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(7.168.418)	-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	91.824.450	8.318.844.242	5.8
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	
- Nguyên giá	241	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	-	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	24.639.949.321	22.946.441.475	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	31/12/2005	01/01/2005	TM
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	10.601.570.137	9.400.900.569	
I. Nợ ngắn hạn	310	10.601.570.137	9.400.900.569	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9.155.086.124	7.913.339.681	5,9
2. Phải trả người bán	312	659.728.070	1.031.036.019	5,10
3. Người mua trả tiền trước	313	326.566.000	-	5,11
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (*)	314	-	1.154.406	
5. Phải trả công nhân viên	315	275.642.123	76.472.787	5,12
6. Chi phí phải trả	316	117.566.299	104.350.506	5,13
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	66.981.521	274.547.170	5,14
II. Nợ dài hạn	320	-	-	
1. Phải trả dài hạn người bán	321	-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	323	-	-	
4. Vay và nợ dài hạn	324	-	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	-	-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14.038.379.184	13.545.540.906	
I. Vốn chủ sở hữu	410	14.038.379.184	13.545.540.906	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13.985.600.000	13.545.540.906	5,15
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413	-	-	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414	-	-	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	-	-	
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	-	-	
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	50.000.000	-	
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	-	-	
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419	2.779.184	-	

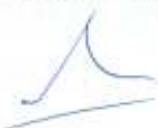
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	-	-
2. Nguồn kinh phí	422	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	24.639.949.321	22.946.441.475

Kế toán trưởng



HUỲNH BẮC MINH

Cần thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2005



Giám đốc

LÊ KIM LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2005	TM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.094.885.028	5,16
2. Các khoản giảm trừ	03	16.935.796	5,17
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17.077.949.232	
4. Giá vốn hàng bán	11	14.364.063.625	5,18
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.713.885.607	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.336.729	5,19
7. Chi phí tài chính	22	239.092.001	5,20
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	217.035.420	
8. Chi phí bán hàng	24	1.415.475.610	5,21
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.080.828.767	5,22
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	2.825.958	
11. Thu nhập khác	31	4.695.326	5,23
12. Chi phí khác	32	4.742.100	5,24
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(46.774)	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) (*)	50	2.779.184	
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	-	
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	2.779.184	

(*): Phần số liệu này đã được cơ quan thuế tiến hành duyệt quyết toán

Kế toán trưởng



HUỲNH BẮC MINH

Căn cứ, ngày 31 tháng 12 năm 2005



Giám đốc

LÊ KIM LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2005

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2005
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	12.785.644.466
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(14.453.575.384)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.321.273.777)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.654.478)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.903.526.337
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.056.561.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(1.146.894.610)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	4.660.974
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.635.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.296.327
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.450.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.203.291.557)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

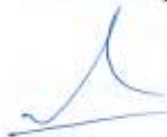
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2005

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2005
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.246.708.443
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	119.110.160
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190.439.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	309.549.648

Kế toán trưởng



HUỲNH BẮC MINH

Cần thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2005

Giám đốc



LÊ KIM LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY được thành lập từ năm 2003, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5703000045, ngày 18 tháng 6 năm 2003, được Công ty CP Vật Tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ mua lại toàn bộ cổ phần và đăng ký thay đổi giấy phép kinh doanh lần 3, ngày 24 tháng 3 năm 2005.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu;
- Nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói sản phẩm;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp.

1.3 Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên vào thời điểm 31/12/2005: 260 người.

Trong đó, nhân viên quản lý: 45 người.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

2.1 Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 1141/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/10/1995 và các văn bản sửa đổi bổ sung liên quan đã được ban hành.

2.2 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 kết thúc vào ngày 31/12/2005.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

Tiền mặt được xác định là tiền tồn tại quỹ Công ty được kiểm kê hàng tháng căn cứ định mức cho phép đo công ty qui định.

Tiền tồn tại tài khoản ngân hàng là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng, nơi công ty có tài khoản đồng VND và ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được qui đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Những tài khoản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ còn tồn tại thời điểm 31/12 hàng năm được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi được thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá 15.905 VND/USD.

4.2 Nguyên tắc kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế mua hàng và chi phí vận chuyển phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Căn cứ các yêu cầu cung cấp thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ phát sinh đã hoàn thành được xác nhận chắc chắn của khách hàng, làm cơ sở lập hồ sơ, chứng từ gốc để lập hóa đơn tài chính xác định doanh thu và ghi nhận các khoản phải thu thương mại.

4.4 Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: không có

4.5 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa-Vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác.

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại: là quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận ISO.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

4.6 Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

4.7 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không phát sinh.

4.8 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Có phân biệt từng khoản vay, chi phí đi vay được vốn hóa khi có đủ điều kiện được thực hiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 - " Chi phí đi vay".

4.9 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: Chưa phát sinh.

4.10 Kế toán các khoản đầu tư tài chính: Chưa phát sinh.

4.11 Kế toán các hoạt động liên doanh: Chưa phát sinh.

4.12 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả được ghi nhận căn cứ xác nhận của hai bên, cùng thống nhất số liệu và nội dung nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành có chứng từ hợp lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

- 4.13 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**
Căn cứ vào kế hoạch đầu tư, dự án đã được duyệt, chứng từ đã phát sinh, hợp đồng đã ký kết ... và khả năng thực hiện là khả thi.
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm thực hiện theo qui định của Bộ Tài Chính.
- 4.14 Ghi nhận chi phí phải trả trước, dự phòng**
Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu.
Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp theo qui định của Bộ Tài Chính.
- 4.15 Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi; không có**
- 4.16 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh.
- 4.17 Nguồn vốn chủ sở hữu:**
Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: theo quy định tại Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004.
- 4.18 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.
Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá.
- 4.19 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.**

5 CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1 Tiền

Đối tượng		31/12/2005
5.1.1 Tiền mặt tại quỹ	-	2.428.049
Tiền mặt - VNĐ	-	2.428.049
5.1.2 Tiền gửi Ngân hàng		307.121.599
Tiền gửi Ngân hàng bằng Việt nam đồng	-	266.827.329
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cần thơ	-	266.693.621
- Ngân hàng Hàng Hải	-	133.708
Tiền gửi Ngân hàng bằng USD	\$	3.377,03
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cần thơ	\$	1.291,57
Tiền gửi Ngân hàng bằng EUR	\$	1.042,73
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cần thơ	\$	1.042,73
Tổng cộng		309.549.648

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

5.2 Phải thu khách hàng

Đối tượng	USD	31/12/2005
5.2.1 Phải thu khách hàng bằng Việt Nam đồng	-	3.720.000
Công ty TNHH SX-XNK Thăng Quyên	-	3.432.000
Công ty TNHH TM DV Đông Hưng - CN Cần Thơ	-	288.000
5.2.2 Phải thu khách hàng bằng ngoại tệ	\$ 147.149,50	2.340.412.798
ETTASON ENTERPRISE	\$ 41.540,00	660.693.700
STRONG HARBOUR	\$ 18.921,00	300.938.505
K & M TRADING.,INC	\$ 8.712,50	138.572.313
ATLAPAC TRADING COMPANY	\$ 21.772,80	346.296.384
TASHIN COMPANY	\$ 17.000,00	270.385.000
VICTORY TRADING CO.,INC	\$ 14.200,00	225.851.000
SCHREIBER FOODS INTERNATIONAL. INC	\$ 7.753,20	123.314.646
MACOLIVE SPA	\$ 17.250,00	274.361.250
Cộng	\$ 147.149,50	2.344.132.798

5.3 Trả trước cho người bán

Đối tượng	31/12/2005
Công ty CP Mê Kông	21.000.000
Tổng cộng	21.000.000

5.4 Các khoản phải thu khác

Đối tượng	31/12/2005
Các khoản phải thu khác	18.001.662
Bùi Cẩm Minh	7.864.218
Lê Văn Giác	2.142.000
Nguyễn Thanh Sơn	5.750.765
Phạm Hữu Lâm	2.244.679
Tạm ứng	75.469.003
Chi tạm ứng lương và thưởng Tết cho CNV tháng 12/2005	63.950.000
Lê Văn Giác	15.803
Huỳnh Bắc Minh	1.100.000
Cao Thị Thi	3.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

Trần Thị Vân Đài	2.600.000
Trương Hoàng Yên	4.003.200
Trương Thị Bé Tư	800.000
Tổng cộng	93.470.665

5.5 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/12/2005
<i>Nguyên Vật Liệu</i>	<i>2.235.994.175</i>
<i>Công cụ dụng cụ</i>	<i>6.453.700</i>
<i>Chi phí SXKD dở dang</i>	<i>3.300.339</i>
<i>Thành phẩm</i>	<i>3.516.607.894</i>
- Bắp đóng lon	75.001.342
- Cocktail đóng lon	73.417.540
- Nấm đóng lon	1.368.859.723
- Các SP đóng lon khác	1.215.078
- Nấm muối	1747563427
- Ngó sen muối	250.550.784
<i>Hàng hoá</i>	<i>541.820</i>
Tổng cộng	5.762.897.928

5.6 Các khoản thuế phải thu

Đối tượng	31/12/2005
Thuế GTGT được khấu trừ	92.222.133
Tổng cộng	92.222.133

5.7 Tài sản cố định

5.7.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	4.309.666.779	8.753.309.597	-	13.062.976.376
Nhà cửa, vật kiến trúc	136.128.490	7.912.223.796	-	8.048.352.286
Máy móc thiết bị	2.846.995.567	158.010.924	-	3.005.006.491
Phương tiện vận tải	1.175.169.631	455.505.423	-	1.630.675.054
Thiết bị dụng cụ quản lý	151.373.091	130.159.808	-	281.532.899
Tài sản cố định khác		97.409.646	-	97.409.646

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

Khấu hao lũy kế	291.438.758	943.995.548	-	1.235.434.306
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.733.157	369.135.794	-	370.868.951
Máy móc thiết bị	195.925.408	317.048.286	-	512.973.694
Phương tiện vận tải	67.075.542	144.973.313	-	212.048.855
Thiết bị dụng cụ quản lý	26.704.651	96.603.215	-	123.307.866
Tài sản cố định khác	-	16.234.940	-	16.234.940
Giá trị còn lại	4.018.228.021	-	-	11.827.542.070
Nhà cửa, vật kiến trúc	134.395.333	-	-	7.677.483.335
Máy móc thiết bị	2.651.070.159	-	-	2.492.032.797
Phương tiện vận tải	1.108.094.089	-	-	1.418.626.199
Thiết bị dụng cụ quản lý	124.668.440	-	-	158.225.033
Tài sản cố định khác	-	-	-	81.174.706

5.7.2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	1.588.084.884	172.042.045	-	1.760.126.929
Quyền sử dụng đất	1.588.084.884	-	-	1.588.084.884
Giấy chứng nhận ISO 9001	-	172.042.045	-	172.042.045
Khấu hao lũy kế	-	7.168.418	-	7.168.418
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giấy chứng nhận ISO 9001	-	7.168.418	-	7.168.418
Giá trị còn lại	1.588.084.884	-	-	1.752.958.511
Quyền sử dụng đất	1.588.084.884	-	-	1.588.084.884
Giấy chứng nhận ISO 9001	-	-	-	164.873.627

5.8. Chi phí XD CB dở dang

Đối tượng	31/12/2005
Tập hợp các chi phí mua sắm mới TSCĐ	91.824.450
Tổng cộng	91.824.450

5.9. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2005
Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ (*)	9.155.086.124
Tổng cộng	9.155.086.124

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

(*) Đây là khoản ứng vốn hoạt động từ Công ty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ (đơn vị sở hữu 99% cổ phiếu của Công ty CP CBTP XK Miền Tây), lãi suất không thay đổi là 0,3% / tháng.

5.10 Phải trả cho người bán

Đối tượng	31/12/2005
Trần Văn Sang	200.000
Trần Thanh Tâm	126.000
Nguyễn Văn Tài	750.000
Trần Phúc Ấn	154.000
Tê Thị Ngọc Mai	591.400
XN In và chế bản điện tử Hoàng Anh	9.551.080
Công ty TNHH SX TM Tân Hưng	124.372.110
Công ty TNHH VN Chuanlican Manufacturing	460.446.773
XN In Tổng hợp Cần Thơ	8.333.120
CN Công ty Mía Đường Cần Thơ	18.285.000
Công ty SGS Vietnam TNHH	32.319.047
Công ty TNHH Hoa Phượng	4.599.540
Tổng cộng	659.728.070

5.11 Người mua trả tiền trước

Đối tượng	USD	31/12/2005
<i>Người mua trả tiền trước bằng Việt Nam đồng</i>		46.638.000
Công ty CP thực phẩm Quốc Tế		46.638.000
<i>Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ</i>	\$	17.600,00
BONANZA PACKAGING CBK	\$	17.600,00
Tổng cộng	\$	17.600,00
		326.566.000

5.12 Phải trả công nhân viên

Đối tượng	31/12/2005
Lương tháng 12 năm 2005 chưa chi	275.642.123
Tổng cộng	275.642.123

5.13 Chi phí phải trả

Đối tượng	31/12/2005
Chi phí hoa hồng, chiết khấu phải trả	79.850.399

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VND

Chi phí phải trả khác trích trước	12.685.000
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	25.030.900
Tổng cộng	117.566.299

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	31/12/2005
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.981.521
Kinh phí công đoàn	1.211.231
Các khoản phải trả khác	65.770.290
- Phải trả chi phí sử dụng vốn cho Cty CP vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	29.985.122
- Tiền cơm CNV	25.875.000
- Thuế thu nhập cá nhân được chi hoa hồng	6.595.668
- Phải trả khác	3.314.500
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-
Tổng cộng	66.981.521

5.15 Nguồn vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Cổ phần	31/12/2005
5.15.1 Vốn cổ phần	139.856	13.985.600.000
5.15.2 Lợi nhuận chưa phân phối		2.779.184
5.15.3 Các quỹ		50.000.000
Quỹ dự phòng tài chính		50.000.000
Tổng cộng		14.038.379.184

5.16 Doanh thu bán hàng

Đối tượng	Năm 2005
Doanh thu bán hàng hoá	530.083.310
Doanh thu bán đóng lon	327.818.171
Doanh thu cocktail đóng lon	2.551.726.499
Doanh thu nấm đóng lon	9.930.029.498
Doanh thu các sản phẩm đóng lon khác	113.006.107
Doanh thu nấm muối	2.261.757.594
Doanh thu sen muối	1.380.463.849
Tổng cộng	17.094.885.028

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

5.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Đối tượng	Năm 2005
Giảm giá hàng bán	16.935.796
Tổng cộng	16.935.796

5.18 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Năm 2005
Giá vốn bán hàng hoá	462.270.814
Giá vốn bắp đóng lon	275.602.928
Giá vốn cocktail đóng lon	2.160.361.875
Giá vốn nấm đóng lon	8.320.838.288
Giá vốn các sản phẩm đóng lon khác	95.373.961
Giá vốn nấm muối	1.943.813.292
Giá vốn sen muối	1.105.802.467
Tổng cộng	14.364.063.625

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Năm 2005
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.036.245
Chênh lệch tỷ giá	13.300.484
Tổng cộng	24.336.729

5.20 Chi phí tài chính

Đối tượng	Năm 2005
Chi phí lãi vay ứng vốn Cty TSC	217.035.420
Chênh lệch tỷ giá	22.056.581
Tổng cộng	239.092.001

5.21 Chi phí bán hàng

Đối tượng	Năm 2005
Chi phí nhân viên	105.052.257
Chi phí vật liệu, bao bì	690.732.125
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.255.712
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.888.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.448.579

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

Chi phí bằng tiền khác	117.097.995
Tổng cộng	1.415.475.610

5,22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đối tượng	Năm 2005
Chi phí nhân viên quản lý Văn Phòng	457.322.017
Chi phí vật liệu quản lý	17.022.629
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.852.057
Chi phí khấu hao TSCĐ	245.225.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.301.248
Chi phí khác bằng tiền	90.105.146
Tổng cộng	1.080.828.767

5,23 Thu nhập khác

Đối tượng	Năm 2005
Các khoản hoa hồng, chiết khấu được hưởng và các khoản khác	4.695.326
Tổng cộng	4.695.326

5,24 Chi phí khác

Đối tượng	Năm 2005
Phí bao bì của lô hàng HD 24/WFC-CĐT/0904 do tận dụng lại	4.742.100
Tổng cộng	4.742.100

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2005
1. Bố trí cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu vốn		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	55,49
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	44,51
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	43,03
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	56,97
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,32
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,03
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,03

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2005 đến ngày 31/12/2005

Đơn vị tính: VNĐ

3. Tỷ suất sinh lời

3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,02

3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,01
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,01

3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	0,02
---	---	------

Kế toán trưởng



HUỲNH BẮC MINH

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2005



Giám đốc



LÊ KIM LOAN



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2006

SỐ 0307132/ AISC-DN

CÔNG TY CP VẬT TƯ KTNN CẦN THƠ

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám Đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 25

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc trình bày báo cáo này kết hợp với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ kết thúc vào ngày 31/12/2006.

1. Giấy phép thành lập

Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ Tịch UBND Tỉnh Cần Thơ v/v chuyển Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ thành Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 5703000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 07 năm 2003.

2. Thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Các thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc đang tại chức vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản Trị:

1. Ông Phạm Văn Tuấn	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
2. Ông Lý Thanh Tùng	Ủy viên HĐQT
3. Ông Trương Văn Chiếu	Ủy viên HĐQT
4. Ông Trương Tấn Lộc	Ủy viên HĐQT
5. Ông Ngô Văn Trường	Trưởng Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc:

1. Ông Phạm Văn Tuấn	Giám Đốc
2. Ông Lý Thanh Tùng	Phó Giám Đốc
3. Ông Trương Văn Chiếu	Phó Giám Đốc
4. Ông Trần Xuân Diệu	Q.Kế toán trưởng

3. Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động của Công ty : Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

4. Đặc điểm và tình hình hoạt động

- Hình thức hoạt động: Công ty Cổ Phần.
- Hoạt động chính của Công ty là:
 - Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
 - Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
 - Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
 - Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
- Tổng số công nhân viên vào thời điểm 31/12/2006 : 37 người.

Trong đó, nhân viên quản lý: 37 người.

5. Tình hình tài chính và Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này, từ trang 04 đến trang 25.

6. Kiểm toán

Công ty Kiểm toán & Dịch vụ Tin học (AISC) được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2006.

7. Cam kết của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các báo cáo tài chính. Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ tài chính đã được tuân theo. Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

8. Xác nhận của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo báo cáo này đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Hội Đồng Quản Trị



Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

PHẠM VĂN TUẤN

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007



Số: 0307132/ AISC-DN

CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC **Auditing & Informatic Services Company**

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 9305163 (10 Lines) Fax: (84.8) 9304281
Email: aisc@hcm.vnn.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH **NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2006** **CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**

Kính gửi: - Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính từ trang 04 đến trang 25 của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006.

Trách nhiệm của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc Công ty và trách nhiệm của kiểm toán viên

Việc soạn thảo các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán, để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở, phạm vi và căn cứ thực hiện kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ tại ngày 31/12/2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2007

Kiểm toán viên

Khơ

TRẦN NGỌC KHÔI

Chứng chỉ KTV số: 0835/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



NGUYỄN HỮU TRÍ

Chứng chỉ KTV số: 0476/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Branch in Ho Nai : 24.2 Room, 24 Floor - EV Lot, VMECO Building, Phạm Hùng St., Cầu Giây Dist., Ho Nai

Branch in Da Nang : 92 A Quang Trung St., Hải Châu Dist., Da Nang

Representative in Can Tho : 64 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St., Ninh Kiều Dist., Can Tho

Representative in Hai Phong : 21 Lương Khánh Thiện St., Ngô Quyền Dist., Hai Phong

Tel : (84) 7820 045 /46 /47

Tel : (0811) 895 619

Tel : (071) 813 004

Tel : (031) 3920 797

Fax : (84) 7820 048

Fax : (0811) 895 620

Fax : (071) 828 766

Fax : (031) 3920 973

Email : aish@hcm.vnn.vn

Email : aisc@da nang.vnn.vn

Email : aisc@cantho.vnn.vn

Email : aisc@haiphong.vnn.vn

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

	Mã số	31/12/2006	01/01/2006	TM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	295.050.171.866	338.623.594.640	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	17.542.030.949	15.726.089.608	
1. Tiền	111	17.542.030.949	15.726.089.608	5.1
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	-	-	
III. Các khoản phải thu	130	135.347.009.200	132.599.047.526	
1. Phải thu khách hàng	131	117.268.491.782	80.575.546.130	5.2
2. Trả trước cho người bán	132	435.600.889	13.650.000.002	5.3
3. Phải thu nội bộ	133	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	
5. Các khoản phải thu khác	138	17.642.916.529	38.373.501.394	5.4
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-	-	
IV. Hàng tồn kho	140	134.850.728.398	188.541.382.342	5.5
1. Hàng tồn kho	141	134.850.728.398	188.541.382.342	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.310.403.319	1.757.075.164	5.6
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	1.400.000.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.725.818.777	-	
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	154	1.198.919.378	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	385.665.164	357.075.164	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	21.637.444.104	21.406.925.236	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	-	-	
3. Phải thu dài hạn khác	213	-	-	
4. Phải thu dài hạn khác	214	-	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

II. Tài sản cố định	220	7.446.944.104	7.559.325.236	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.885.792.183	7.559.325.236	5.7.1
- Nguyên giá	222	10.723.901.225	13.371.932.736	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(6.838.109.042)	(5.812.607.500)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	
- Nguyên giá	225	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.561.151.921	-	5.7.2
- Nguyên giá	228	3.561.151.921	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-	
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	
- Nguyên giá	241	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14.190.500.000	13.847.600.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14.190.500.000	13.847.600.000	5.8
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	-	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	316.687.615.970	360.030.519.876	

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

	Mã số	31/12/2006	01/01/2006	TM
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	233.627.222.104	280.195.241.803	
I. Nợ ngắn hạn	310	233.627.222.104	280.195.241.803	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	229.156.323.986	248.222.836.013	5.9
2. Phải trả người bán	312	760.044.417	760.044.417	5.10
3. Người mua trả tiền trước	313	-	21.352.638.132	5.11
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	23.547.261	1.431.392.482	5.12
5. Phải trả công nhân viên	315	3.217.498.659	3.090.847.824	5.13
6. Chi phí phải trả	316	-	41.595.000	
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	469.807.781	5.295.887.935	5.14
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	
II. Nợ dài hạn	320	-	-	
1. Phải trả dài hạn người bán	321	-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	323	-	-	
4. Vay và nợ dài hạn	324	-	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	83.060.393.866	79.835.278.073	5.15
I. Vốn chủ sở hữu	410	82.919.234.475	79.724.051.119	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	68.669.900.000	66.018.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	127.728.500	127.728.500	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-	

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VNĐ

8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.673.434.847	1.046.577.575
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	12.448.171.128	12.531.745.044
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	141.159.391	111.226.954
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	141.159.391	111.226.954
2. Nguồn kinh phí	422	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	316.687.615.970	360.030.519.876

Q. Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN DIỆU



Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007

Giám đốc



PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2006	Năm 2005	Ghi chú
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.138.957.424.523	879.702.109.582	5.16
Trong đó: - Doanh thu bán hàng xuất khẩu	02	188.248.175.733	146.951.165.192	
2. Các khoản giảm trừ	03	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.138.957.424.523	879.702.109.582	
4. Giá vốn hàng bán	11	1.098.513.180.828	854.703.425.174	5.17
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	40.444.243.695	24.998.684.408	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.663.592.284	10.650.130.006	5.18
7. Chi phí tài chính	22	18.090.617.560	15.768.288.260	5.19
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	15.966.240.916	14.181.122.451	
8. Chi phí bán hàng	24	23.114.151.430	13.885.129.864	5.20
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.819.212.304	6.494.120.637	5.21
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8.083.854.685	(498.724.347)	
11. Thu nhập khác	31	6.369.178.185	14.098.363.684	5.22
12. Chi phí khác	32	766.781.120	290.722.703	5.23
13. Lợi nhuận khác	40	5.602.397.065	13.807.640.981	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	13.686.251.750	13.308.916.634	
Trong đó, cổ tức từ Cty TP XK Miền Tây		1.305.445.533	-	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	1.238.080.622	451.901.215	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	12.448.171.128	12.857.015.419	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	70	20.747	21.428	

(*): Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 81/CN-CT.UB ngày 21 tháng 08 năm 2003, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%; được miễn thuế thu nhập 2 (hai) năm (kể từ khi có thu nhập chịu thuế); và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho 2 năm tiếp theo và theo công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 của Bộ Tài Chính cho phép chuyển đổi từ thuế suất 25% xuống còn 20%.

Q.Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN DIỆU

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007

Giám đốc




PHẠM VĂN TUẤN

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Năm 2006	Năm 2005
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.135.247.735.397	944.213.225.986
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(924.060.523.861)	(822.850.447.879)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.761.443.300)	(3.024.365.040)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15.966.240.916)	(14.181.122.451)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.695.501.518)	(383.670.071)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	127.357.231.667	57.340.968.966
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(291.836.289.342)	(243.395.674.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	26.284.968.127	(82.281.085.251)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.719.398.331)	(2.806.277.921)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.730.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.222.984.858	1.007.897.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.496.413.473)	(13.528.380.068)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	894.413.653.584	971.121.045.570

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2006	Năm 2005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(913.480.165.611)	(864.177.509.534)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.906.101.286)	(2.911.248.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.972.613.313)	104.032.288.036
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.815.941.341	8.222.822.717
Tiến và tương đương tiến đầu kỳ	60	15.726.089.608	7.503.266.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiến và tương đương tiến cuối kỳ (50+60+61)	70	17.542.030.949	15.726.089.608

Q.Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN DIỆU

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007



Giám đốc



PHẠM VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Thành lập:

Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch UBND Tỉnh Cần Thơ v/v chuyển Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ thành Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 5703000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 07 năm 2003

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
- Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
- Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
- Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

1.3 Nhân sự:

Tổng số công nhân viên bình quân năm 2005: 37 người.

Trong đó, nhân viên quản lý: 37 người.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

2.1 Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 1141/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/10/1995 và các văn bản sửa đổi bổ sung liên quan đã được ban hành.

2.2 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được qui đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

- Những tài khoản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ còn tồn tại thời điểm 31/12 hàng năm được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương. Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi được thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tỷ giá vào ngày 31/12/2006 giữa đồng Việt Nam và Đô la Mỹ của Ngân hàng Ngoại thương là: 16.056 VND/USD.

- Tỷ giá vào ngày 31/12/2006 giữa đồng Việt Nam và EUR của Ngân hàng Ngoại thương là: 21.186 VND/EUR.

4.2 Nguyên tắc kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế mua hàng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Căn cứ các yêu cầu cung cấp dịch vụ phát sinh đã hoàn thành được xác nhận chắc chắn của khách hàng, làm cơ sở lập hồ sơ, chứng từ gốc để lập hóa đơn tài chính xác định doanh thu và ghi nhận các khoản phải thu thương mại.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Khi xác định khoản phải thu là chắc chắn không thu được thì lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Chuẩn mực kế toán số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác" quy định và theo chế độ tài chính hiện hành.

4.4 Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh.

4.5 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

- Giá trị tài sản cố định thể hiện trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

4.6 Hợp đồng thuê tài chính: không có.

4.7 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Có phân biệt từng khoản vay, chi phí đi vay được vốn hoá khi có đủ điều kiện được thực hiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: chưa phát sinh

4.9 Kế toán các khoản đầu tư tài chính: không có

4.10 Kế toán các hoạt động liên doanh: không có

4.11 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trong năm 2005, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo các tỷ lệ sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 15% và 5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 2% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% trên tổng quỹ lương trên tổng quỹ lương thực hiện vào chi phí.

4.12 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Căn cứ vào kế hoạch đầu tư, dự án đã được duyệt, chứng từ đã phát sinh, hợp đồng đã ký kết ... và khả năng thực hiện là khả thi.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm thực hiện theo qui định của Bộ Tài Chính.

4.13 Ghi nhận chi phí phải trả trước, dự phòng

Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu.

Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp theo qui định của Bộ Tài Chính.

4.14 Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: không có

4.15 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá của Ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh.

4.16 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: do Công ty phân phối.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn năm điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

4.19 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng: không có

5 CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1 Tiền

Đối tượng	31/12/2006	01/01/2006
Tiền mặt	45.736.563	454.908.331
Văn phòng Cần Thơ	15.078.203	140.047.714
Chi nhánh TPHCM	30.658.360	314.860.617
Tiền gửi Ngân hàng	17.496.294.386	15.271.181.277
Tiền gửi VND	5.210.868.863	12.355.107.561
- Ngân hàng Vietcombank Cần Thơ	630.946.475	8.309.167.636
- Ngân hàng Vietcombank CN Tân Thuận - TPHCM	1.529.751.929	3.985.431.110
- Ngân hàng NN - PTNT Cần Thơ	10.582.808	8.777.587
- Ngân hàng Hàng Hải Cần Thơ	3.014.772.481	27.550.533
- Ngân hàng Đông Á Cần Thơ	11.804.742	11.521.244
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương Cần Thơ	6.523.063	6.327.883
- Ngân hàng Đầu tư phát triển Cần Thơ	6.487.365	6.331.568
Tiền gửi USD	12.275.752.805	2.907.478.884
- Ngân hàng Vietcombank Cần Thơ	12.238.250.558	2.870.308.287
	# USD 762,175.41	# USD 180,352.39
- Ngân hàng NN - PTNT Cần Thơ	37.502.247	37.170.597
	# USD 2,335.72	# USD 2,335.572
Tiền gửi EUR	9.672.718	8.594.832
- Ngân hàng Vietcombank Cần Thơ	9.672.718	8.594.832
	# EUR 456.95	# EUR 453.29
Tổng cộng	17.542.030.949	15.726.089.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VNĐ

5.2 Phải thu của khách hàng

Đối tượng	31/12/2006	01/01/2006
A. Khoản phải thu bằng VNĐ	116.336.880.057	73.843.687.973
DNTN Ba Khía - Cần Thơ	-	513.999.990
DNTN Sáu Điều - Bạc Liêu	-	110.749.395
Công ty TNHH TM Dũng Thanh Liêm	-	1.707.389.665
Công ty TNHH Huỳnh Sáng	-	1.294.019.719
Công ty TNHH TMDV VT Hồng Vân	1.087.224.214	717.344.731
Lê Thành Long	21.849.817.333	18.132.774.515
Lê Văn Phước	3.169.936.621	5.233.749.231
Công ty TNHH Minh Gia Phát	1.772.238.275	2.324.318.028
Nguyễn Minh Đăng	-	230.398.780
Công ty Phân bón Bình Điền	7.829.754.345	-
DNTN Nguyễn Ngọc - Bình Dương	4.949.647.239	2.553.631.915
Nguyễn Quang Huy - Đồng Nai	-	5.157.423.400
Nguyễn Trung Đông	8.455.982.047	7.752.576.239
Nguyễn Văn Bé	18.995.003.980	10.919.303.661
Châu Văn Thu - An Giang	424.000.022	-
DNTN Phương Tường - Đồng Tháp	4.591.627.417	1.703.997.114
Công ty TNHH Tâm Đức Thành	156.249.753	1.062.616.927
Công ty TNHH Tân Hiệp Tân	1.352.219.368	1.557.234.053
Công ty TNHH Thành Lợi	-	103.199.983
Đại lý VTNN Trọng Tín	53.299.553	849.812
Trương Tấn Lộc	11.524.596.584	12.260.045.077
Công ty TNHH Vạn Hưng Phát	-	508.065.738
Công ty TNHH Đức Thành - Tây Ninh	399.999.840	-
Công ty TNHH H.L.G	150.079.992	-
Công ty CP Huỳnh Sáng - TPHCM	2.161.999.870	-
Lê Văn Tổng - Hồng Ngự	1.748.416.698	-
Công ty CP Quốc Tế Năm Sao	5.441.999.704	-
DNTN Tường Dung - An Giang	14.874.330.345	-
Công ty TNHH TM XNK Tân Lợi Lợi	1.840.997.532	-
Công ty TNHH Thiên Lộc Thành	453.849.970	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VNĐ

DNTN Thuận Phát - Sóc Trăng	79.996.659	-
DNTN Tín Thành	264.863.971	-
DNTN Việt Nga - ĐT	391.999.720	-
Vương Tôn Anh	2.316.749.005	-
B. Khoản phải thu bằng USD	931.611.725	6.731.858.157
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	-	158
Maxwill (ASIA) PTE LTD	-	7.958
Công ty XNK NS Thực phẩm An Giang	-	1.912.585.125
Chee Hoe PTE LTD	-	238.725
Công ty Lương thực Long An	-	800.110.073
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	4.018.916.118
Công ty CP Du Lịch An Giang	931.611.725	-
Tổng cộng	117.268.491.782	80.575.546.130

5.3 Trả trước cho người bán

Đối tượng	31/12/2006	01/01/2006
Công ty Phân bón Bình Điền	900	13.650.000.002
Công ty phân đạm hóa chất Dầu Khí	395.999.989	-
Công ty XNK Nông Lâm Sản & VTNN	39.600.000	-
Tổng cộng	435.600.889	13.650.000.002

5.4 Các khoản phải thu khác

Đối tượng	31/12/2006	01/01/2006
Công ty Đài Báo - Điện thoại Cần Thơ (*)	1.280.000	1.280.000
Hợp tác xã Thanh Phong	-	29.073.558.394
Công ty Lương thực Long An	-	3.265.314
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	90.000
Công ty TNHH TB KHKT Mỹ Thành	-	124.951.410
Lê Thành Long	2.261.963.826	-
Công ty TNHH Tân Bách Khoa XD	19.000.000	-
Công ty CP TV & ĐTXD Tây Đô	19.285.714	-
Trương Tân Lộc	300.000.000	-
CN VP Luật sư Phạm & L.Doan (**)	14.325.000	14.325.000
Công ty CP CB thực phẩm XK Miền Tây	15.027.061.989	9.156.031.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Vốn tạm ứng	14.064.516.456	9.156.031.276
Lãi cổ tức phải thu	962.545.533	-
Tổng cộng	17.642.916.529	38.373.501.394

(*): Kỳ quỹ cho bưu điện từ 1991.

(**): Phần trả trước cho VP Luật sư Phạm & L.Doan đăng ký nhãn hiệu độc quyền.

5.5 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/12/2006	01/01/2006
Hàng hóa	134.850.728.398	188.541.382.342
Phân DAP Philippine	-	20.566.807.109
Phân DAP Jordan	-	5.668.190.285
Phân DAP Trung Quốc	5.591.964.809	-
Phân DAP Úc	41.441.772.143	-
Phân NPK Philippine	16.703.101	19.223.276.579
Phân NPK Thailand	-	28.516.766.144
Phân NPK Korea	60.788.455.232	-
Phân Urea Trung Quốc	-	93.547.347.945
Phân Urea Indo	-	12.337.769.839
Phân Urea Phú Mỹ	16.287.266.589	5.482.891.100
Phân Urea Qatar	-	3.198.333.341
Phân SA Nhật	10.724.566.524	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	134.850.728.398	188.541.382.342

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	31/12/2006	01/01/2006
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.400.000.000
Công đóng gói và bao bì phân xá	-	1.400.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	5.725.818.777	-
Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	1.198.919.378	-
Thuế GTGT đầu ra	1.000.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.919.378	-
Tài sản ngắn hạn khác	385.665.164	357.075.164
Tạm ứng	325.665.164	297.075.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

- BQL Dự án sau thu hoạch	271.275.164	271.275.164
- Lư Thanh Danh	35.450.000	10.300.000
- Trần Xuân Diệu	1.000.000	12.500.000
- Bùi Đức Hoàn	1.100.000	-
- Đỗ Thị Phước	-	(1.000.000)
- Phan Hồng Quang	1.840.000	1.000.000
- Võ Minh Quang	15.000.000	3.000.000
Kỳ quỹ, kỳ cực ngắn hạn	60.000.000	60.000.000
- Mở thẻ mastercard cho Giám đốc	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	7.310.403.319	1.757.075.164

5.7 Tài sản cố định

5.7.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm (*)	Cuối kỳ
Nguyên giá	13.371.932.736	158.246.410	2.806.277.921	10.723.901.225
Nhà cửa, vật kiến trúc	6.631.700.183	-	2.806.277.921	3.825.422.262
Máy móc thiết bị	1.005.599.702	124.951.410	-	1.130.551.112
Phương tiện vận tải	1.859.037.000	20.885.000	-	1.879.922.000
Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	12.410.000	-	12.410.000
Tài sản cố định khác	3.875.595.851	-	-	3.875.595.851
Khấu hao lũy kế	5.812.607.500	1.025.501.542	-	6.838.109.042
Nhà cửa	2.109.037.592	255.193.900	-	2.364.231.492
Máy móc thiết bị	897.349.234	60.335.468	-	957.684.702
Phương tiện vận tải	1.346.399.090	236.516.524	-	1.582.915.614
Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	-	-	-
Tài sản cố định khác	1.459.821.584	473.455.650	-	1.933.277.234
Giá trị còn lại	7.559.325.236	12.410.000	-	3.885.792.183
Nhà cửa	4.522.662.591	-	-	1.461.190.770
Máy móc thiết bị	108.250.468	-	-	172.866.410
Phương tiện vận tải	512.637.910	-	-	297.006.386
Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	12.410.000	-	12.410.000
Tài sản cố định khác	2.415.774.267	-	-	1.942.318.617

(*): Đây là khoản đơn vị điều chỉnh quyền sử dụng đất nằm trong nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc sang tài khoản tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

5.7.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	-	3.561.151.921	-	3.561.151.921
Quyền sử dụng đất	-	3.561.151.921	-	3.561.151.921
Khấu hao lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	3.561.151.921
Quyền sử dụng đất	-	-	-	3.561.151.921

5.8 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2006	01/01/2006
Công ty CP CB TP XK Miền Tây (Westfood)	14.190.500.000	13.847.600.000
Tổng cộng	14.190.500.000	13.847.600.000

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Ngày vay	Hạn trả	31/12/2006	01/01/2006
Vay ngắn hạn bằng VND			84.205.000.000	75.250.500.000
Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ (1)			65.480.000.000	51.104.500.000
- Giấy nhận nợ 1080	10/11/2005	1/11/2006	-	500.000.000
- Giấy nhận nợ 1086	10/12/2005	1/12/2006	-	3.000.000.000
- Giấy nhận nợ 1108	10/19/2005	1/19/2006	-	1.000.000.000
- Giấy nhận nợ 1138	10/26/2005	1/26/2006	-	1.500.000.000
- Giấy nhận nợ 1245	11/22/2005	2/22/2006	-	5.899.500.000
- Giấy nhận nợ 1268	11/25/2005	2/25/2006	-	6.555.000.000
- Giấy nhận nợ 1327	12/13/2005	3/13/2006	-	2.500.000.000
- Giấy nhận nợ 1332	12/14/2005	3/14/2006	-	2.500.000.000
- Giấy nhận nợ 1410	12/19/2005	3/19/2006	-	13.650.000.000
- Giấy nhận nợ 1412	12/20/2005	3/20/2006	-	3.000.000.000
- Giấy nhận nợ 1425	12/22/2005	3/22/2006	-	3.000.000.000
- Giấy nhận nợ 1429	12/23/2005	3/23/2006	-	1.000.000.000
- Giấy nhận nợ 1450	12/28/2005	3/28/2006	-	4.000.000.000
- Giấy nhận nợ 1456	12/29/2005	3/29/2006	-	3.000.000.000
- Giấy nhận nợ 1730	11/8/2006	2/8/2007	1.920.000.000	-
- Giấy nhận nợ 1746	11/13/2006	2/13/2007	7.128.000.000	-
- Giấy nhận nợ 1760	11/15/2006	2/15/2007	792.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

- Giấy nhận nợ 1767	11/17/2006	2/17/2007	3.564.000.000	-
- Giấy nhận nợ 1777	11/20/2006	2/20/2007	10.692.000.000	-
- Giấy nhận nợ 1795	11/22/2006	2/22/2007	3.564.000.000	-
- Giấy nhận nợ 1811	11/27/2006	2/27/2007	10.692.000.000	-
- Giấy nhận nợ 1820	11/28/2006	2/28/2007	20.000.000.000	-
- Giấy nhận nợ 1834	12/1/2006	3/1/2007	7.128.000.000	-
Ngân hàng Hàng hải Cần Thơ (2)			18.725.000.000	24.146.000.000
Vay ngắn hạn bằng USD			144.951.323.986	172.972.336.013
Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ (3)			144.951.323.986	172.972.336.013
			\$ 9.027.298,00	\$ 10.868.509,96
Tổng cộng			229.156.323.986	248.222.836.013

(1),(3): Đây là các khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0375/NHCT ngày 04/08/2006 với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương; thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn cho vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ; lãi suất vay trong hạn được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank Cần Thơ từng thời kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay để kinh doanh phân bón, thu mua gạo xuất khẩu.

(2): Đây là các khoản vay của Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng số 0371/06/CT ngày 03/07/2006 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay được thay đổi từng thời điểm nhận nợ theo quy định về lãi suất của MSB, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

5.10 Phải trả cho người bán

Đối tượng	31/12/2006	01/01/2006
Cục dự trữ quốc gia	760.044.407	760.044.407
Yara Asia Trade Pte, Ltd.	-	-
Khác	10	10
Tổng cộng	760.044.417	760.044.417

5.11 Người mua trả tiền trước

Đối tượng	31/12/2006	01/01/2006
Công ty TNHH TM XNK Tân Lợi Lợi	-	21.344.623.513
Nguyễn Đăng Viễn	-	8.000.000
Khác	-	14.619
Tổng cộng	-	21.352.638.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VNĐ

5.12 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

Đối tượng	31/12/2006	01/01/2006
Thuế phải nộp Nhà nước	23.547.261	1.431.392.482
Thuế giá trị gia tăng	-	1.151.384.245
Thuế xuất, nhập khẩu	-	258.501.518
Thuế thu nhập cá nhân	23.547.261	21.506.719
Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	23.547.261	1.431.392.482

5.13 Phải trả công nhân viên

Đối tượng	31/12/2006	01/01/2006
Quỹ lương còn lại (*)	3.217.498.659	3.090.847.824
Tổng cộng	3.217.498.659	3.090.847.824

(*): Công ty trích quỹ lương 2006 theo biên bản họp Hội đồng quản trị và Trưởng ban Kiểm soát số 02/BB-CPVTKTNN ngày 18/01/2006 v/v giao kế hoạch tiền lương, lợi nhuận năm 2006.

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	31/12/2006	01/01/2006
Kinh phí công đoàn	-	7.113.673
Bảo hiểm xã hội	-	2.848.400
Phải trả phải nộp khác	469.807.781	5.285.925.862
- Bộ Thương mại	85.000.000	85.000.000
- Công ty Bảo vệ thực vật Cần Thơ	6.697.335	6.697.335
- Ngân hàng NN - PTNT Cần Thơ	15.000.000	15.000.000
- Sở Tài chính - Vật giá Cần Thơ (*)	271.275.164	4.960.244.637
- Công ty CP VTKTNN Cần Thơ (**)	89.455.764	118.585.200
- Công ty CP CB T. Phẩm Xuất khẩu Miền Tây	-	100.398.690
- Công ty TM Kiên Giang	2.379.518	-
Tổng cộng	469.807.781	5.295.887.935

(*): Đây là phần lợi nhuận của Công ty phải nộp Ngân sách nhà nước.

(**): Đây là phần Ngân sách để lại chi cho các khoản phát sinh sau cổ phần của Công ty.

5.15 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đối tượng	01/01/2006	Tăng	Giảm	31/12/2006
Nguồn vốn - quỹ	79.724.051.119	16.965.009.022	13.769.825.666	82.919.234.475
Nguồn vốn kinh doanh	66.018.000.000	2.651.900.000	-	68.669.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VNĐ

- Vốn cố định - Ngân sách	13.110.138.553	-	-	13.110.138.553
- Vốn lưu động - Ngân sách	31.326.261.447	1.787.400.000	-	33.113.661.447
- Cổ đông trong Công ty	5.488.700.000	341.600.000	-	5.830.300.000
- Cổ đông ngoài Công ty	16.092.900.000	522.900.000	-	16.615.800.000
Chênh lệch đánh giá lại	127.728.500	-	-	127.728.500
Quỹ dự phòng tài chính	1.046.577.575	626.857.272	-	1.673.434.847
Lợi nhuận chưa phân phối	12.531.745.044	13.686.251.750	13.769.825.666	12.448.171.128
Nguồn kinh phí, quỹ khác	111.226.954	574.631.478	544.699.041	141.159.391
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	111.226.954	574.631.478	544.699.041	141.159.391
Tổng cộng	79.835.278.073	17.539.640.500	14.314.524.707	83.060.393.866

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Năm 2006	Năm 2005
Doanh thu bán hàng phân bón	976.431.129.548	732.750.944.390
Trong đó, Doanh thu xuất khẩu phân bón	25.721.880.758	-
Doanh thu bán hàng gạo	162.526.294.975	146.951.165.192
Trong đó, Doanh thu xuất khẩu gạo	162.526.294.975	146.951.165.192
Tổng cộng	1.138.957.424.523	879.702.109.582

5.17 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Năm 2006	Năm 2005
Giá vốn phân bón	941.880.995.101	713.234.849.346
Chi phí hao hụt phân bón	263.261.877	14.821.918
Giá vốn gạo	156.368.923.850	141.453.753.910
Tổng cộng	1.098.513.180.828	854.703.425.174

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Năm 2006	Năm 2005
Lãi TGNNH	313.216.028	312.693.856
Lãi ứng vốn cho HTX Thanh Phong	1.492.608.145	1.024.150.429
Lãi phát sinh thanh toán đại lý	9.825.048.746	8.290.511.137
Doanh thu cho thuê kho, MMTB	727.273.832	763.455.650
Cổ tức Công ty TP XK Miền Tây	1.305.445.533	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá	-	259.318.934
Tổng cộng	13.663.592.284	10.650.130.006

5.19 Chi phí tài chính

Đối tượng	Năm 2006	Năm 2005
Lãi vay Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ	14.171.062.855	12.433.638.619
Lãi vay Ngân hàng Hàng hải	1.795.178.061	1.747.483.833
Chênh lệch tỷ giá	2.124.376.644	1.587.165.808
Tổng cộng	18.090.617.560	15.768.288.260

5.20 Chi phí bán hàng

Đối tượng	Năm 2006	Năm 2005
Chi phí khủ trúng, giám định	470.863.306	376.999.422
Phí, lệ phí	113.008.312	71.275.836
Chi phí vận chuyển, bốc xếp gạo	2.976.036.684	2.259.128.869
Chi phí thuê nhà kho, bốc xếp phân	8.523.271.485	8.609.428.856
Chi phí bao bì đóng gói	7.797.275.006	2.025.216.399
Chi phí bảo hiểm tài sản hàng hóa	2.840.842.756	286.679.392
Chi phí ngân hàng	392.853.881	256.401.090
Tổng cộng	23.114.151.430	13.885.129.864

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đối tượng	Năm 2006	Năm 2005
Chi phí lương nhân viên	3.000.000.000	3.000.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.171.146	104.024.008
Chi phí khấu hao TSCĐ	552.045.889	937.537.520
Thuế đất, thuế môn bài	52.455.095	8.735.881
Chi phí quảng cáo	111.523.728	152.694.615
Chi phí sửa chữa, bảo hành	21.482.758	64.916.019
Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác	370.940.189	302.877.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.008.497	221.971.026
Chi phí khác bằng tiền	410.585.002	1.701.363.938
Tổng cộng	4.819.212.304	6.494.120.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VNĐ

5.22 Thu nhập khác

Đối tượng	Năm 2006	Năm 2005
Thu tiền bồi thường bao bì nhiều màu, hàng không đạt chất lượng	5.158.721.545	2.207.268.792
Thu từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh, thưởng kim ngạch XK	742.014.782	3.018.653.474
Thu bồi thường khách hàng hủy hợp đồng	-	3.770.239.200
Hoàn nhập chi phí trích trước	41.595.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.943.556.742
Các khoản thu nhập khác	426.846.858	158.645.476
Tổng cộng	6.369.178.185	14.098.363.684

5.23 Chi phí khác

Đối tượng	Năm 2006	Năm 2005
Lãi do thanh toán chậm, phạt chậm nộp	2.388.425	53.994.878
Khấu hao TSCĐ cho thuê	473.455.650	236.727.825
Các khoản chi phí khác	290.937.045	-
Tổng cộng	766.781.120	290.722.703

5.26 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh thuộc các khoản mục được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành.

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2006	Năm 2005
1. Bố trí cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu vốn			
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	6,83	5,95
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	93,17	94,05
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	73,77	77,83
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	26,23	22,17
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,356	1,285
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,263	1,209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,075	0,056
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,18	1,47
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,07	1,42
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,32	3,70
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,93	3,57

Q. Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN DIỆU

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007

Giám đốc



PHẠM VĂN TUẤN



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NIÊM ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2006

SỐ 0307132 / AISC-DN

CÔNG TY CP VẬT TƯ KTNN CẦN THƠ

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 – 2
Báo cáo kiểm toán	3 – 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 26

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc trình bày báo cáo này kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ và Công ty con đã được kiểm toán cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở hoạt động của Công ty : Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

1. Hoạt động chính

- Hoạt động chính của Công ty mẹ là:
 - Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
 - Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
 - Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
 - Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
- Hoạt động chính của Công ty con là:
 - Thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu.
 - Nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói sản phẩm.
 - Kinh doanh vật tư nông nghiệp.
- Tổng số công nhân viên vào thời điểm 31/12/2006 : 349 người.
Trong đó, nhân viên quản lý: 82 người.

2. Tình hình tài chính và Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này, từ trang 05 đến trang 26.

Trong năm, Công ty đã cộng bổ và chi trả khoản cổ tức là 9.848.572.088 đồng (2005: 8.876.416.973 đồng) và lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm cuối năm là 13.012.905.545 đồng.

3. Cam kết của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty và Công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các báo cáo tài chính. Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ tài chính đã được tuân theo. Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và Công ty con, và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

4. Xác nhận của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo báo cáo này đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam.


Thay mặt Hội Đồng Quản Trị

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

PHẠM VĂN TUẤN

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 9305163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 9304281

Email: aisc@hcm.vnn.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 0307132 / AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: - Các cổ đông của Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 05 đến trang 26 của Công ty Cổ Phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ và Công ty con gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006 được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc Công ty và trách nhiệm của kiểm toán viên

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất nhằm thể hiện tình hình tài chính một cách trung thực và hợp lý về việc duy trì các sổ sách kế toán và các quy trình hạch toán tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán, để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở, phạm vi và căn cứ thực hiện kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên nguyên tắc chọn mẫu, các bằng chứng có liên quan đến các khoản mục và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các ước tính và các xử lý quan trọng của Hội đồng quản trị đã được thực hiện trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và đánh giá xem các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán và thuyết minh theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam hay không.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để thu thập tất cả các thông tin và giải trình mà chúng tôi xét thấy cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đủ chứng cứ để có được sự đảm bảo ở mức độ hợp lý rằng liệu báo cáo tài chính hợp nhất này có các sai lệch trọng yếu hay không. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi cũng đã đánh giá xem việc trình bày các thông tin trong các báo cáo tài chính có nhất quán với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam hay không.

Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Branch in Hà Nội : 24.2 Broom, 24 Floor - E9 Unit, VIMECO Building, Phạm Hùng St., Cầu Giấy Dist., Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 9/1 A Quang Trung St., Hải Châu Dist., Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 64 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ

Representative in Hải Phòng : 21 Lương Khánh Thiện St., Ngô Quyền Dist., Hải Phòng

Tel : (84) 7820 045 (48 /47)

Tel : (8511) 895 619

Tel : (0711) 813 008

Tel : (031) 9920 797

Fax : (84) 7820 048

Fax : (8511) 895 620

Fax : (0711) 828 265

Fax : (031) 3920 973

Email: aisc@hcm.vnn.vn

Email: aisc@da.nong.vn

Email: aisc@cantho.vnn.vn

Email: aisc@haiphong.vnn.vn

Trang 3

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2007

Kiểm toán viên



TRẦN NGỌC KHÔI

Chứng chỉ KTV số: 0835/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Giám Đốc



NGUYỄN HỮU TRÍ

Chứng chỉ KTV số: 0476/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

	Mã số	31/12/2006	01/01/2006	TM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	299.878.477.311	340.435.187.654	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	18.447.021.769	16.035.639.256	
1. Tiền	111	18.447.021.769	16.035.639.256	4.1
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	-	-	
III. Các khoản phải thu	130	126.802.846.715	125.826.566.965	
1. Phải thu khách hàng	131	123.601.833.773	82.919.678.928	4.2
2. Trả trước cho người bán	132	437.600.889	13.671.000.002	4.3
3. Phải thu nội bộ	133	3.806.751	416.255	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	
5. Các khoản phải thu khác	138	2.759.605.302	29.235.471.780	4.4
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-	-	
IV. Hàng tồn kho	140	145.537.398.987	194.304.280.270	4.5
1. Hàng tồn kho	141	145.917.989.847	194.304.280.270	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(380.590.860)	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9.091.209.840	4.268.701.163	4.6
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.572.620.739	3.743.934.863	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.863.404.559	92.222.133	
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	154	1.198.919.378	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	456.265.164	432.544.167	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	21.521.621.344	21.231.650.267	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	-	-	
3. Phải thu dài hạn khác	213	-	-	
4. Phải thu dài hạn khác	214	-	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 5

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VNĐ

II. Tài sản cố định	220	21.310.387.301	21.231.650.267	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15.911.420.208	19.386.867.306	4.7.1
- Nguyên giá	222	25.169.300.089	26.434.909.112	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.257.879.881)	(7.048.041.806)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	
- Nguyên giá	225	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.363.130.078	1.752.958.511	4.7.2
- Nguyên giá	228	5.434.546.736	1.760.126.929	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(71.416.658)	(7.168.418)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	35.837.015	91.824.450	4.8
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	
- Nguyên giá	241	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	-	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260	211.234.043	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	211.234.043	-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	321.400.098.655	361.666.837.921	

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

	Mã số	31/12/2006	01/01/2006	TM
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	237.250.960.308	281.640.780.664	
I. Nợ ngắn hạn	310	237.209.593.226	281.615.749.764	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	229.156.323.986	248.221.890.861	4.9
2. Phải trả người bán	312	2.848.232.788	1.419.772.487	4.10
3. Người mua trả tiền trước	313	170.719.812	21.679.204.132	4.11
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	23.547.261	1.431.392.482	4.12
5. Phải trả công nhân viên	315	3.598.674.951	3.366.489.947	4.13
6. Chi phí phải trả	316	766.096.314	134.130.399	
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	645.998.114	5.362.869.456	4.14
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	
II. Nợ dài hạn	320	41.367.082	25.030.900	
1. Phải trả dài hạn người bán	321	-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	323	-	-	
4. Vay và nợ dài hạn	324	-	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	41.367.082	25.030.900	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	84.149.138.347	80.026.057.257	4.15
I. Vốn chủ sở hữu	410	83.743.777.785	79.914.830.303	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	68.811.300.000	66.156.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	127.728.500	127.728.500	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-	

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 26 là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 7

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VNĐ

8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.791.843.740	1.096.577.575
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420	13.012.905.545	12.534.524.228
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	405.360.562	111.226.954
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	405.360.562	111.226.954
2. Nguồn kinh phí	422	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	321.400.098.655	361.666.837.921

Q.Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN DIỆU

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007

Giám đốc

 PHẠM VĂN TUẤN

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2006	Ghi chú
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.196.551.196.386	4.16
Trong đó: - Doanh thu bán hàng xuất khẩu	02	237.997.168.687	
2. Các khoản giảm trừ	03	11.851.260	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	1.196.539.345.126	
4. Giá vốn hàng bán	11	1.147.590.652.350	4.17
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	48.948.692.776	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.366.421.378	4.18
7. Chi phí tài chính	22	18.163.507.339	4.19
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16.413.226.342	
8. Chi phí bán hàng	24	7.931.518.534	4.20
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25.993.574.512	4.21
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	9.226.513.769	
11. Thu nhập khác	31	6.388.836.026	4.22
12. Chi phí khác	32	766.781.120	4.23
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5.622.054.906	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	14.848.568.675	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	1.238.060.622	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	13.610.488.053	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	70	-	

(*): Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 81/CN-CT.UB ngày 21 tháng 08 năm 2003, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%; được miễn thuế thu nhập 2 (hai) năm (kể từ khi có thu nhập chịu thuế); và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho 2 năm tiếp theo.

Q.Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN DIỆU



PHẠM VĂN TUẤN

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2006
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.175.103.370.042
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(972.094.217.033)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.926.930.011)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15.983.426.451)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.696.279.690)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	142.118.000.499
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(294.678.216.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	26.842.300.512
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.719.398.331)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.871.562
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.254.795.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.460.730.902)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	-

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2006
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	894.413.653.584
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(913.480.165.611)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.906.101.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.972.613.313)
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.408.956.297
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.035.639.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.426.216
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	18.447.021.769

Q.Kế toán trưởng

TRẦN XUÂN DIỆU

Cần Thơ, ngày 09 tháng 04 năm 2007



PHẠM VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Thành lập:

Công ty Cổ Phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25 tháng 07 năm 2003 của Chủ tịch UBND Tỉnh Cần Thơ v/v chuyển Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ thành Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 5703000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 03 năm 2003; và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 25 tháng 10 năm 2004.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
- Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
- Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
- Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

1.3 Nhân sự:

Tổng số công nhân viên vào thời điểm ngày 31/12/2006: 349 người

Trong đó, nhân viên quản lý: 82 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán. Báo cáo tài chính đã được soạn thảo dựa theo quy ước giá gốc và nguyên tắc dồn tích.

Trong năm 2006, Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán sau đây do Bộ Tài chính ban hành:

Chuẩn mực 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Chuẩn mực 08: Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh

Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính

Chuẩn mực 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con

Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan

Các nguyên tắc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất được khái quát dưới đây:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ và của Công ty con Công ty Cổ phần chế biến lương thực xuất khẩu Miền Tây sau khi đã loại trừ các giao dịch nội bộ và các giao dịch trọng yếu giữa các công ty này với nhau.
- Các báo cáo tài chính của công ty con được soạn lập trong năm báo cáo theo các chế độ kế toán nhất quán với chế độ được áp dụng của Công ty.

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ và báo cáo của các công ty con đã được hợp nhất sau:

	Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty mẹ	Tỉ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ (%)
Công ty CP chế biến lương thực xuất khẩu Miền Tây	14.190.500.000	99,01%

2.2. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được qui đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng đang giao dịch tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo hoạt động kinh doanh.

- Các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo lãi lỗ.

- Tỷ giá vào ngày 31/12/2006 giữa đồng Việt Nam và Đô la Mỹ của Ngân hàng Ngoại thương là: 16.056 VND/USD.

- Tỷ giá vào ngày 31/12/2006 giữa đồng Việt Nam và EUR của Ngân hàng Ngoại thương là: 21.186 VND/EUR.

3.2. Nguyên tắc kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế mua hàng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hoá đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm, các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xoá sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

3.4 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

- Giá trị tài sản cố định thể hiện trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

3.5 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hoá trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trong năm 2006, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo các tỷ lệ sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 15% và 5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 2% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% trên tổng quỹ lương trên tổng quỹ lương thực hiện vào chi phí.

3.7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Căn cứ vào kế hoạch đầu tư, dự án đã được duyệt, chứng từ đã phát sinh, hợp đồng đã ký kết ... và khả năng thực hiện là khả thi.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm thực hiện theo qui định của Bộ Tài Chính.

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

3.8 Ghi nhận chi phí phải trả trước, dự phòng

Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu.

Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp theo qui định của Bộ Tài Chính.

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty Vật tư KTN sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành. Cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong năm kế tiếp khi được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông hàng năm.

3.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Nhóm Công ty Vật tư KTN đã chuyển giao phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá cho bên thứ ba.

Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi bán. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm lợi tức thu được từ các khoản đầu tư và được ghi nhận khi quyền của cổ đông đối với việc nhận khoản lợi tức này được thiết lập.

4 CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.1 Tiền

Đối tượng	31/12/2006
Tiền mặt VND	67.180.812
Tiền gửi Ngân hàng	18.379.840.957
Tiền gửi VND	5.894.960.462
- Ngân hàng Vietcombank Cần Thơ	1.314.904.366
- Ngân hàng Vietcombank CN Tân Thuận - TPHCM	1.529.751.929
- Ngân hàng NN - PTNT Cần Thơ	10.582.808
- Ngân hàng Hàng Hải Cần Thơ	3.014.906.189
- Ngân hàng Đông Á Cần Thơ	11.804.742
- Ngân hàng Sài Gòn Công Thương Cần Thơ	6.523.063
- Ngân hàng Đầu tư phát triển Cần Thơ	6.487.365
Tiền gửi USD	12.452.861.136
- Ngân hàng Vietcombank Cần Thơ	12.415.358.889
	# USD 773,206.38

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

- Ngân hàng NN - PTNT Cần Thơ	37.502.247
# USD	2.335.72
Tiền gửi EUR	32.019.359
- Ngân hàng Vietcombank Cần Thơ	32.019.359
# EUR	1.508.17
Tổng cộng	18.447.021.769

4.2 Phải thu của khách hàng

Đối tượng	31/12/2006
A. Khoản phải thu bằng VND	117.056.691.676
Công ty TNHH TMDV VT Hồng Văn	1.087.224.214
Lê Thành Long	21.849.817.333
Lê Văn Phước	3.169.936.621
Công ty TNHH Minh Gia Phát	1.772.238.275
Công ty Phần bón Bình Điền	7.829.754.345
DNTN Nguyễn Ngọc - Bình Dương	4.949.647.239
Nguyễn Trung Đông	8.455.982.047
Nguyễn Văn Bé	18.995.003.980
Châu Văn Thu - An Giang	424.000.022
DNTN Phương Tường - Đồng Tháp	4.591.627.417
Công ty TNHH Tâm Đức Thành	156.249.753
Công ty TNHH Tân Hiệp Tân	1.352.219.368
Đại lý VTNN Trọng Tín	53.299.553
Trương Tấn Lộc	11.524.596.584
Công ty TNHH Đức Thành - Tây Ninh	399.999.840
Công ty TNHH H.L.G	150.079.992
Công ty CP Huỳnh Sáng - TPHCM	2.161.999.870
Lê Văn Tổng - Hồng Ngự	1.748.416.698
Công ty CP Quốc Tế Năm Sao	5.441.999.704
DNTN Tường Dung - An Giang	14.874.330.345
Công ty TNHH TM XNK Tân Lợi Lợi	1.840.997.532

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VNĐ

Công ty TNHH Thiên Lộc Thành	453.849.970
DNTN Thuận Phát - Sóc Trăng	79.996.659
DNTN Tín Thành	264.863.971
DNTN Việt Nga - ĐT	391.999.720
Vương Tôn Anh	2.316.749.005
Cty TNHH SX-XNK Thăng Quyền	10.417.440
Cty XNK Rau Quả	457.817.184
Cty TNHH Quốc Tế Nguyễn	198.656.700
Cty TNHH TM DV An Phong	4.374.000
Cty TNHH TM DV VH Minh Trí	372.600
Phạm Thị Cẩm Nhung	316.500
Phạm Hữu Truyền	5.400.000
Bùi Văn Phút	26.685.000
Huỳnh Văn Danh	10.250.000
Khách vãng lai	5.522.195
B. Khoản phải thu bằng USD	6.545.142.097
Công ty CP Du Lịch An Giang	931.611.725
Ettason Enterprise	1.266.904.243
Strong Harbour	175.079.775
K & m trading.,inc	620.595.960
Atlapac Trading Company	326.900.448
Victory trading co.,inc	281.302.866
South East Asia Trading Group Inc	264.907.500
Rossia Marketing Und	353.723.760
Mg Trading Inc	285.779.000
Seven kingdom trading co.,	1.162.504.460
Henry Lamotte Food	155.765.610
Doolee mulsan co.,ltd	157.339.000
J&A Importers,Inc	562.727.750
Tổng cộng	123.601.833.773

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

4.3 Trả trước cho người bán

Đối tượng	31/12/2006
Công ty Phân bón Bình Điền	900
Công ty phân đạm hóa chất Dầu Khí	395.999.989
Công ty XNK Nông Lâm Sản & VTNN	39.600.000
Khác	2.000.000
Tổng cộng	437.600.889

4.4 Các khoản phải thu khác

Đối tượng	31/12/2006
Công ty Đài Báo - Điện thoại Cần Thơ (*)	1.280.000
Lê Thành Long	2.261.963.826
Công ty TNHH Tân Bách Khoa XD	19.000.000
Công ty CP TV & ĐTXD Tây Đô	19.285.714
Trương Tân Lộc	300.000.000
CN VP Luật sư Phạm & L.Đoan (**)	14.325.000
Bùi Cẩm Minh	14.459.511
Lê Văn Giác	548.567
Nguyễn Thanh Sơn	7.610.966
Hà Minh Sơn	600.000
Bảo hiểm xã hội	1.767.775
Bảo hiểm y tế	355.050
Phải thu về trích lập quỹ dự trữ bắt buộc (quỹ dự phòng tài chính)	118.408.893
Tổng cộng	2.759.605.302

4.5 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/12/2006
Nguyên Vật Liệu	7.733.685.189
Công cụ dụng cụ	16.596.520
Thành phẩm	3.249.965.740

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Hàng hóa	134.917.742.398
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(380.590.860)
Tổng cộng	145.537.398.987

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	31/12/2006
<i>Chi phí chờ kết chuyển</i>	<i>1.572.620.739</i>
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	<i>5.863.404.559</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước</i>	<i>1.198.919.378</i>
Thuế GTGT đầu ra	1.000.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.919.378
Tài sản ngắn hạn khác	456.265.164
Tạm ứng	396.265.164
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000
Tổng cộng	9.091.209.840

4.7 Tài sản cố định

4.7.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	26.434.909.112	1.540.668.898	2.806.277.921	25.169.300.089
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.680.052.469	23.369.469	2.806.277.921	11.897.144.017
Máy móc thiết bị	4.010.606.193	1.484.004.429	-	5.494.610.622
Phương tiện vận tải	3.489.712.054	20.885.000	-	3.510.597.054
Thiết bị, dụng cụ quản lý	281.532.899	12.410.000	-	293.942.899
Tài sản cố định khác	3.973.005.497	-	-	3.973.005.497
Khấu hao lũy kế	7.048.041.806	2.209.838.075	-	9.257.879.881
Nhà cửa	2.479.906.543	739.049.470	-	3.218.956.013
Máy móc thiết bị	1.410.322.928	531.493.443	-	1.941.816.371
Phương tiện vận tải	1.558.447.945	404.763.004	-	1.963.210.949

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Thiết bị, dụng cụ quản lý	123.307.866	41.594.580	-	164.902.446
Tài sản cố định khác	1.476.056.524	492.937.578	-	1.968.994.102
Giá trị còn lại	19.386.867.306	-	-	15.911.420.208
Nhà cửa	12.200.145.926	-	-	8.678.188.004
Máy móc thiết bị	2.600.283.265	-	-	3.552.794.251
Phương tiện vận tải	1.931.264.109	-	-	1.547.386.105
Thiết bị, dụng cụ quản lý	158.225.033	-	-	129.040.453
Tài sản cố định khác	2.496.948.973	-	-	2.004.011.395

4.7.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	1.760.126.929	3.674.419.807	-	5.434.546.736
Quyền sử dụng đất	1.588.084.884	3.561.151.921	-	5.149.236.805
Giấy chứng nhận ISO 9001	172.042.045	-	-	172.042.045
Số FCE+SID	-	113.267.886	-	113.267.886
Khấu hao lũy kế	7.168.418	64.248.240	-	71.416.658
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giấy chứng nhận ISO 9001	7.168.418	43.010.508	-	50.178.926
Số FCE+SID	-	21.237.732	-	21.237.732
Giá trị còn lại	1.752.958.511	-	-	5.363.130.078
Quyền sử dụng đất	1.588.084.884	-	-	5.149.236.805
Giấy chứng nhận ISO 9001	164.873.627	-	-	121.863.119
Số FCE+SID	-	-	-	92.030.154

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối tượng	31/12/2006
Tập hợp các chi phí mua sắm mới TSCĐ	35.837.015
Tổng cộng	-

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

4.9 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Ngày vay	Hạn trả	31/12/2006
Vay ngắn hạn bằng VND			84.205.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ (1)			65.480.000.000
- Giấy nhận nợ 1730	08/11/06	08/02/07	1.920.000.000
- Giấy nhận nợ 1746	13/11/06	13/02/07	7.128.000.000
- Giấy nhận nợ 1760	15/11/06	15/02/07	792.000.000
- Giấy nhận nợ 1767	17/11/06	17/02/07	3.564.000.000
- Giấy nhận nợ 1777	20/11/06	20/02/07	10.692.000.000
- Giấy nhận nợ 1795	22/11/06	22/02/07	3.564.000.000
- Giấy nhận nợ 1811	27/11/06	27/02/07	10.692.000.000
- Giấy nhận nợ 1820	28/11/06	28/02/07	20.000.000.000
- Giấy nhận nợ 1834	01/12/06	01/03/07	7.128.000.000
Ngân hàng Hàng hải Cần Thơ (2)			18.725.000.000
Vay ngắn hạn bằng USD			144.951.323.986
Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ (3)			144.951.323.986
			\$ 9.027.298,00
Tổng cộng			229.156.323.986

(1),(3): Đây là các khoản vay của Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0375/NHCT ngày 04/08/2006 với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương; thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn cho vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ; lãi suất vay trong hạn được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Vietcombank Cần Thơ từng thời kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay để kinh doanh phân bón, thu mua gạo xuất khẩu.

(2): Đây là các khoản vay của Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng số 0371/06/CT ngày 03/07/2006 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay được thay đổi từng thời điểm nhận nợ theo quy định về lãi suất của MSB, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

4.10 Phải trả cho người bán

Đối tượng	31/12/2006
Cục dự trữ quốc gia	760.044.407

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Phạm Hữu Truyền	15.576.220
Võ Thị Nga	16.274.420
Trần Tường Duy	10.173.840
Nguyễn Quốc Hùng	1.500.000
Công ty CP Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ	11.324.500
Công ty TNHH Bao Bì Phan Tuấn	11.764.940
Công ty TNHH CN In Bao Bì Hoàng Lộc	33.054.450
Công ty TNHH CB Nông Sản TP XK Tường Lân	22.464.250
Công ty Hộp Sắt TOVECAN	285.230.372
Công ty THNN CALI	8.580.000
XN In và chế bản điện tử Hoàng Anh	15.492.928
Công ty TNHH SX TM Tấn Hưng	71.720.385
Công ty TNHH VN Chuanlcan Manufacturing	1.584.114.666
Các đối tượng khác	917.410
Tổng cộng	2.846.232.788

4.11 Người mua trả tiền trước

Đối tượng	31/12/2006
Rossia Marketing Und	\$ 10.602,00 170.719.812
Tổng cộng	170.719.812

4.12 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

Đối tượng	31/12/2006
Thuế phải nộp Nhà nước	23.547.261
Thuế giá trị gia tăng	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-
Thuế thu nhập cá nhân	23.547.261
Các khoản phải nộp khác	-
Tổng cộng	23.547.261

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

4.13 Phải trả công nhân viên

Đối tượng	31/12/2006
Quỹ lương còn lại chưa chi	3.598.674.951
Tổng cộng	3.598.674.951

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	31/12/2006
Kinh phí công đoàn	6.556.216
Phải trả phải nộp khác	639.441.898
Tổng cộng	645.998.114

4.15 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đối tượng	31/12/2006
Nguồn vốn - quỹ	83.743.777.785
Nguồn vốn kinh doanh	68.811.300.000
Chênh lệch đánh giá lại	127.728.500
Quỹ dự phòng tài chính	1.791.843.740
Lợi nhuận chưa phân phối	13.012.905.545
Nguồn kinh phí, quỹ khác	405.360.562
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	405.360.562
Tổng cộng	84.149.138.347

4.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Năm 2006
Doanh thu bán hàng phân bón	976.431.129.548
Trong đó, Doanh thu xuất khẩu phân bón	25.721.880.758
Doanh thu bán hàng gạo	162.526.294.975
Trong đó, Doanh thu xuất khẩu gạo	162.526.294.975
Doanh thu bán thành phẩm	57.173.036.547
Trong đó, Doanh thu hàng xuất khẩu	49.748.992.954

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Doanh thu bán hàng hoá	420.735.316
Tổng cộng	1.196.551.196.386

4.17 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Năm 2006
Giá vốn phần bón	942.144.256.978
Giá vốn gạo	156.368.923.850
Giá vốn thành phẩm	48.671.967.124
Giá vốn hàng hoá	405.504.398
Tổng cộng	1.147.590.652.350

4.18 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Năm 2006
Lãi TGNH	330.954.275
Lãi ứng vốn cho HTX Thanh Phong	1.445.782.459
Lãi phát sinh thanh toán đại lý	9.825.048.746
Doanh thu cho thuê kho, MMTB	727.273.832
Chênh lệch tỷ giá	37.362.066
Tổng cộng	12.366.421.378

4.19 Chi phí tài chính

Đối tượng	Năm 2006
Lãi vay Ngân hàng Ngoại thương Cần Thơ	14.171.062.855
Lãi vay Ngân hàng Hàng hải	1.795.178.061
Chênh lệch tỷ giá	2.197.266.423
Tổng cộng	18.163.507.339

4.20 Chi phí bán hàng

Đối tượng	Năm 2006
Chi phí nhân viên quản lý Văn Phòng	64.095.229

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Chi phí vật liệu quản lý	1.982.569.288
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.098.268
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.075.732
Thuế, phí và lệ phí	505.862.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.839.925.474
Chi phí khác bằng tiền	417.892.350
Tổng cộng	7.931.518.534

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đối tượng	Năm 2006
Chi phí lương nhân viên	4.135.860.461
Chi phí vật liệu quản lý	7.817.424.034
Chi phí đồ dùng văn phòng	141.546.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	853.059.919
Thuế, phí và lệ phí	55.455.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.910.757.725
Chi phí khác bằng tiền	1.079.470.906
Tổng cộng	25.993.574.512

4.22 Thu nhập khác

Đối tượng	Năm 2006
Thu tiền bồi thường bảo bì nhiều màu, hàng không đạt chất lượng	5.158.721.545
Thu từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh, thưởng kim ngạch XK	742.014.782
Hoàn nhập chi phí trích trước	41.595.000
Các khoản thu nhập khác	446.504.699
Tổng cộng	6.388.836.026

4.23 Chi phí khác

Đối tượng	Năm 2006
Lãi do thanh toán chậm, phạt chậm nộp	2.388.425
Khấu hao TSCĐ cho thuê	473.455.650

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2006

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí khác	290.937.045
Tổng cộng	766.781.120

4.24 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh thuộc các khoản mục được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành.

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2006
1. Bố trí cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu vốn		
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	6,70
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	93,30
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	73,82
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	26,18
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,355
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,264
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,078
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,22
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,12
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,62
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,23

Q. Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN DIỆU



Giám đốc

PHẠM VĂN TUẤN

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(Từ 01/01/2007 đến 30/06/2007)



NĂM 2007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/06/2007

Đơn vị tính: VND

	Mã số	30/06/07	01/01/2007	TM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	375.464.261.308	295.050.171.866	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	13.411.093.643	17.542.030.949	
1. Tiền	111	13.411.093.643	17.542.030.949	5.1
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	-	-	
III. Các khoản phải thu	130	266.878.833.376	135.347.009.200	
1. Phải thu khách hàng	131	112.452.374.114	117.268.491.782	5.2
2. Trả trước cho người bán	132	107.279.023.704	435.600.889	5.3
3. Phải thu nội bộ	133	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	
5. Các khoản phải thu khác	138	47.147.435.558	17.642.916.529	5.4
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-	-	
IV. Hàng tồn kho	140	91.537.010.820	134.850.728.398	5.5
1. Hàng tồn kho	141	91.537.010.820	134.850.728.398	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.637.323.469	7.310.403.319	5.6
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.865.689.927	5.725.818.777	
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	154	516.419.378	1.198.919.378	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.255.214.164	385.665.164	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	21.345.461.361	21.637.444.104	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	-	-	
3. Phải thu dài hạn khác	213	-	-	
4. Phải thu dài hạn khác	214	-	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	
II. Tài sản cố định	220	7.154.961.361	7.446.944.104	

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/06/2007

Đơn vị tính: VND

1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.593.809.440	3.885.792.183	5,7.1
- Nguyên giá	222	10.922.924.067	10.723.901.225	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(7.329.114.627)	(6.838.109.042)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	
- Nguyên giá	225	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.561.151.921	3.561.151.921	5,7.2
- Nguyên giá	228	3.561.151.921	3.561.151.921	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-	
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	
- Nguyên giá	241	-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14.190.500.000	14.190.500.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14.190.500.000	14.190.500.000	5,8
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	-	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	396.809.722.669	316.687.615.970	

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	281.802.459.987	233.627.222.104	
I. Nợ ngắn hạn	310	281.802.459.987	233.627.222.104	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	242.590.223.522	229.156.323.986	5,9
2. Phải trả người bán	312	29.631.643.178	760.044.417	5,10
3. Người mua trả tiền trước	313	2.427.504.608	-	5,11
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	45.908.662	23.547.261	5,12
5. Phải trả công nhân viên	315	4.293.223.559	3.217.498.659	5,13
6. Chi phí phải trả	316	87.908.195	-	
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-	

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/06/2007

Đơn vị tính: VND

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	2.726.048.263	469.807.781	5.14
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	
II. Nợ dài hạn	320	-	-	
1. Phải trả dài hạn người bán	321	-	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	323	-	-	
4. Vay và nợ dài hạn	324	-	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	115.007.262.682	83.060.393.866	5.15
I. Vốn chủ sở hữu	410	114.576.939.035	82.919.234.475	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	83.129.150.000	68.669.900.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	2.389.610.000	-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	127.728.500	127.728.500	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.295.844.247	1.673.434.847	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420	26.634.606.288	12.448.171.128	
1 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	430.323.647	141.159.391	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421	430.323.647	141.159.391	
2. Nguồn kinh phí	422	-	-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423	-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	396.809.722.669	316.687.615.970	

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Trần Xuân Diệu

Cần Thơ, ngày 18 tháng 07 năm 2007

Giám đốc

(Chữ ký)

Phạm Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2007	06 tháng đầu năm 2006	Ghi chú
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	556.628.149.426	724.286.870.530	5,16
Trong đó: - Doanh thu bán hàng xuất khẩu	02	120.180.839.527	119.437.806.245	
2. Các khoản giảm trừ	03	1.555.475.456	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	555.072.673.970	724.286.870.530	
4. Giá vốn hàng bán	11	511.695.875.402	697.134.935.871	5,17
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	43.376.798.568	27.151.934.659	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.972.253.956	2.121.455.855	5,18
7. Chi phí tài chính	22	7.462.510.578	9.626.764.066	5,19
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.462.510.578	8.531.856.156	
8. Chi phí bán hàng	24	8.066.298.347	12.635.769.099	5,20
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.956.858.782	2.371.425.055	5,21
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	26.863.384.817	4.639.432.294	
11. Thu nhập khác	31	300.449.294	2.519.112.569	5,22
12. Chi phí khác	32	529.227.825	236.727.825	5,23
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(228.778.531)	2.282.384.744	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	26.634.606.286	6.921.817.038	
Trong đó, cổ tức từ Cty TP XK Miền Tây		-	-	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.663.460.629	692.181.704	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	23.971.145.657	6.229.635.334	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	70	33,68	9,07	

Kế toán trưởng


Trần Xuân Diệu

Cần Thơ, ngày 18 tháng 07 năm 2007

Giám đốc



Phạm Văn Tuấn

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2007

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2007	06 tháng đầu năm 2006
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	591.889.164.693	671.570.099.766
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(452.057.578.989)	(435.680.057.304)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.924.275.100)	(1.421.640.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.462.510.578)	(8.531.856.156)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(317.500.000)	(961.501.518)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	78.367.805.084	62.554.526.207
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(224.022.549.131)	(184.617.051.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(15.527.444.021)	102.912.519.948
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(199.022.842)	(33.295.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	524.611.234	671.202.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	325.588.392	637.907.201
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	652.119.298.987	415.885.726.135
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(638.863.180.292)	(514.788.241.272)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2007

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2007	06 tháng đầu năm 2006
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.245.200.372)	(2.906.101.286)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>11.010.918.323</i>	<i>(101.808.616.423)</i>
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4.190.937.306)	1.741.810.726
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.602.030.949	15.786.089.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	13.411.093.643	17.527.900.334

Kế toán trưởng



Trần Xuân Diệu

Cần Thơ, ngày 18 tháng 07 năm 2007

Giám đốc



Phạm Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU MIỀN TÂY

ĐỊA CHỈ: KCN CÁI SƠN HẰNG BÀNG, PHƯỜNG AN BÌNH, Q. NINH KIỀU, TP. CẦN THƠ

MST: 1800512175

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2007

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ tháng 1/2007 đến tháng 6/2007

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Loại 1	Tài sản lưu động	20.231.835.469	551.310.672	205.625.345.144	207.537.641.059	17.768.228.882	
111	Tiền mặt	21.444.249		19.663.473.303	19.682.260.461	2.657.091	
1111	Tiền Việt nam	21.444.249		19.603.168.871	19.621.956.029	2.657.091	
1112	Ngoại tệ			60.304.432	60.304.432		
112	Tiền gửi ngân hàng	883.546.571		59.585.716.553	60.261.736.618	207.526.506	
1121	Tiền viết nam	684.091.599		29.480.276.424	30.008.361.010	156.007.013	
1122	Ngoại tệ	199.454.972		30.105.440.129	30.253.375.608	51.519.493	
131	Phải thu của khách hàng	6.333.341.991	170.719.812	33.935.468.738	33.733.656.552	6.438.000.338	73.565.973
1311	Phải thu của người mua và người giao thầu	6.333.341.991		32.660.794.174	32.556.201.950	6.438.000.338	66.123
1312	Ưng trước của người mua		170.719.812	1.274.674.564	1.177.454.602		73.499.850
133	Thuế GTGT được khấu trừ	137.585.782		863.244.232	280.919.383	719.910.631	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	137.585.782		863.244.232	280.919.383	719.910.631	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	137.585.782		863.244.232	280.919.383	719.910.631	
133111	Thuế GTGT được khấu trừ	137.585.782		863.244.232	280.919.383	719.910.631	
136	Phải thu nội bộ	3.806.751		2.655.327	6.256.300	205.778	
1368	Phải thu nội bộ khác	3.806.751		2.655.327	6.256.300	205.778	
138	Phải thu khác	141.627.937		934.384.608	932.404.544	143.608.001	
1388	Phải thu khác	141.627.937		934.384.608	932.404.544	143.608.001	
141	Tạm ứng	70.600.000		937.400.000	859.776.021	148.223.979	
142	Chi phí trả trước	1.572.620.739		346.006.181	333.287.304	1.585.339.616	
1421	Chi phí trả trước			346.006.181	136.709.712	209.296.469	
1422	Chi phí chờ kết chuyển	1.572.620.739			196.577.592	1.376.043.147	
152	Nguyên liệu, vật liệu	7.733.685.189		29.304.890.511	31.080.549.218	5.958.026.482	
153	Công cụ, dụng cụ	16.596.520		209.913.022	192.632.020	33.877.522	
1531	Công cụ, dụng cụ	15.996.520		209.913.022	192.632.020	33.277.522	
1532	Bao bì luân chuyển	600.000				600.000	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			33.428.836.021	33.428.836.021		
155	Thành phẩm	3.249.965.740		25.982.168.502	26.366.737.611	2.865.396.631	
156	Hàng hóa	67.014.000		431.188.146	378.589.006	119.613.140	
1561	Giá mua hàng hóa	67.014.000		431.188.146	378.589.006	119.613.140	
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		380.590.860				380.590.860
Loại 2	Tài sản cố định	16.565.864.737	2.491.187.497	529.852.690	1.005.536.615	13.598.991.315	

Cty CP CBTP XK Miền Tây

Từ tháng 1/2007 đến tháng 6/2007

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
211	Tài sản cố định hữu hình	14.445.398.864		364.098.482	18.259.091	14.791.238.255	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.071.721.755				8.071.721.755	
2113	Máy móc thiết bị	4.364.059.510		364.098.482		4.728.157.992	
2114	Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.630.675.054				1.630.675.054	
2115	Thiết bị dụng cụ quản lý	281.532.899			18.259.091	263.273.808	
2116	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	97.409.646				97.409.646	
213	TSCĐ vô hình	1.873.394.815				1.873.394.815	
2131	Quyền sử dụng đất	1.588.084.884				1.588.084.884	
2138	Tài sản cố định vô hình khác	285.309.931				285.309.931	
214	Hao mòn TSCĐ		2.491.187.497	18.259.091	681.091.528		3.154.019.934
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.419.770.839	18.259.091	645.427.786		3.046.939.534
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		71.416.658		35.663.742		107.080.400
241	Xây dựng cơ bản dở dang	35.837.015		147.495.117	110.710.632	72.621.500	
2411	Mua sắm TSCĐ	35.837.015		147.495.117	110.710.632	72.621.500	
242	Chi phí trả trước dài hạn	211.234.043			195.477.364	15.756.679	
Loại 3	Nợ phải trả	4.122.825	18.072.659.683	64.009.516.582	61.061.022.683		15.120.042.959
311	Vay ngắn hạn						
331	Phải trả cho người bán	2.000.000	14.619.641.291	35.471.780.691	34.135.651.914	13.283.512.514	
3311	Phải trả cho người bán		2.088.188.371	24.044.346.302	22.237.534.580	2.040.573.770	2.319.950.419
3312	Trả trước cho người bán	2.000.000	2.088.188.371	24.044.346.302	22.235.534.580	2.040.573.770	2.319.950.419
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			283.919.383	283.919.383		
3331	Thuế GTGT phải nộp			280.919.383	280.919.383		
33311	Thuế GTGT đầu ra			280.919.383	280.919.383		
333111	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			280.919.383	280.919.383		
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		381.176.292	2.480.442.680	2.463.032.570	363.766.182	
335	Chi phí phải trả		766.096.314	1.041.836.582	982.512.921	706.772.653	
338	Phải trả, phải nộp khác	2.122.825	176.190.333	687.190.944	944.692.620	3.089.715	434.658.899
3382	kinh phí công đoàn		6.556.216	14.648.360	12.391.844	4.299.700	
3383	Bảo hiểm xã hội	1.767.775		91.191.300	90.385.475	2.573.600	
3384	Bảo hiểm y tế	355.050		13.678.695	13.517.630	516.115	
3388	Phải trả, phải nộp khác		169.634.117	567.672.589	828.367.671	430.359.199	
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		41.367.082		13.678.695	55.045.777	
Loại 4	Neuon vốn chủ sở hữu		15.686.665.179	1.440.049.975	2.000.562.034		16.247.177.238

Cty CP CBTP XK Miền Tây

Từ tháng 1/2007 đến tháng 6/2007

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
411	Nguồn vốn kinh doanh		14.331.900.000		261.300.000		14.593.200.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		14.331.900.000		261.300.000		14.593.200.000
415	Quỹ dự phòng tài chính		118.408.893				118.408.893
421	Lãi chưa phân phối		972.155.115	1.168.732.707	1.630.672.248		1.434.094.656
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		972.155.115	972.155.115			
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			196.577.592	1.630.672.248		1.434.094.656
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		264.201.171	271.317.268	108.589.786		101.473.689
4311	Quỹ khen thưởng		264.201.171	271.317.268	108.589.786		101.473.689
Loại 5	Doanh thu			32.421.919.787	32.421.919.787		
511	Doanh thu bán hàng			32.378.965.700	32.378.965.700		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			388.100.273	388.100.273		
5112	Doanh thu bán thành phẩm			31.990.865.427	31.990.865.427		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			42.954.087	42.954.087		
Loại 6	Chi phí sản xuất, kinh doanh			64.232.257.223	64.232.257.223		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			29.706.703.845	29.706.703.845		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.355.759.291	2.355.759.291		
627	Chi phí sản xuất chung			1.366.372.885	1.366.372.885		
6271	Chi phí nhân viên sản xuất			167.971.428	167.971.428		
6272	Chi phí vật liệu			89.234.851	89.234.851		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			377.422.401	377.422.401		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			493.784.949	493.784.949		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			230.520.448	230.520.448		
6278	Chi phí bằng tiền khác			7.438.808	7.438.808		
632	Giá vốn hàng bán			26.665.730.289	26.665.730.289		
635	Chi phí tài chính			513.422.547	513.422.547		
641	Chi phí bán hàng			2.728.707.902	2.728.707.902		
6411	Chi phí nhân viên			13.438.750	13.438.750		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			1.272.765.130	1.272.765.130		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			513.636	513.636		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			30.577.488	30.577.488		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.181.570.802	1.181.570.802		
6418	Chi phí bằng tiền khác			229.842.096	229.842.096		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			895.560.464	895.560.464		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			448.088.030	448.088.030		

Cy CP CBTP XK Miền Tây

Từ tháng 1/2007 đến tháng 6/2007

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6422	Chi phí vật liệu quản lý			8.829.109	8.829.109		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			11.331.941	11.331.941		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			156.729.091	156.729.091		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			101.510.950	101.510.950		
6428	Chi phí bằng tiền khác			166.071.343	166.071.343		
Loại 7	Thu nhập khác			12.168.376	12.168.376		
711	Thu nhập khác			12.168.376	12.168.376		
Loại 9	Xác định kết quả kinh doanh			32.433.151.227	32.433.151.227		
911	Xác định kết quả kinh doanh			32.433.151.227	32.433.151.227		
Tổng cộng		36.801.823.031	36.801.823.031	400.704.261.004	400.704.261.004	31.367.220.197	31.367.220.197

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Cao Thị Tú

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Bắc Minh

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Kim Loan

Ngày 30 tháng 6 năm 2007

Tên đơn vị báo cáo : Cty CP CBTP XK Miền Tây

Địa chỉ : KCN Cái Sơn Hàng Bằng, Phường An Bình, Ninh Kiều, TP/Cần Ơ

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2007

Đơn vị tính : đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		19.885.458.340	19.855.367.434
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>210.183.597</i>	<i>904.990.820</i>
1. Tiền	111	V.01	210.183.597	904.990.820
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>8.773.701.581</i>	<i>6.553.499.504</i>
1. Phải thu khách hàng	131		6.438.000.338	6.333.341.991
2. Trả trước cho người bán	132		2.040.573.770	2.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		205.778	3.806.751
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	294.921.695	214.350.762
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>8.596.322.915</i>	<i>10.686.670.589</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.976.913.775	11.067.261.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(380.590.860)	(380.590.860)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>2.305.250.247</i>	<i>1.710.206.521</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.585.339.616	1.572.620.739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		719.910.631	137.585.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		13.598.991.315	14.074.677.240
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>13.583.234.636</i>	<i>13.863.443.197</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.744.298.721	12.025.628.025
- Nguyên giá	222		14.791.238.255	14.445.398.864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.046.939.534)	(2.419.770.839)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.766.314.415	1.801.978.157
- Nguyên giá	228		1.873.394.815	1.873.394.815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(107.080.400)	(71.416.658)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	72.621.500	35.837.015
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.12</i>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>15.756.679</i>	<i>211.234.043</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.756.679	211.234.043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
5. Tài sản dài hạn khác	268			

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2007

Trang 1

Tên đơn vị báo cáo : Cty CP CBTP XK Miền Tây

Địa chỉ : KCN Cẩ Sơn Hàng Bằg, Phường An Bình, Ninh Kiều, TP/Cẩ N

Đơn vị tính : đồng

Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		33.484.449.655	33.930.044.674
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		17.237.272.417	18.243.379.495
I. Nợ ngắn hạn	310		17.182.226.640	18.202.012.413
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13.283.512.514	14.619.641.291
2. Phải trả người bán	312		2.319.950.419	2.088.188.371
3. Người mua trả tiền trước	313		73.565.973	170.719.812
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315		363.766.182	381.176.292
6. Chi phí phải trả	316	V.17	706.772.653	766.096.314
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	434.658.899	176.190.333
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		55.045.777	41.367.082
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		55.045.777	41.367.082
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		16.247.177.238	15.686.665.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	16.145.703.549	15.422.464.008
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.593.200.000	14.331.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		118.408.893	118.408.893
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.434.094.656	972.155.115
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		101.473.689	264.201.171
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		101.473.689	264.201.171
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)	430		33.484.449.655	33.930.044.674

Người lập biểu


Cao Thị Thi

Kế toán trưởng



Huỳnh Bắc Minh

Ngày 30 tháng 06 năm 2007

Giám đốc



Lê Kim Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 1/2007 đến tháng 6/2007

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	32.378.965.700	
2. Các khoản giảm trừ	3			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		32.378.965.700	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26.665.730.289	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.713.235.411	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	42.017.151	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	513.401.824	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		490.981.246	
8. Chi phí bán hàng	24		2.727.827.402	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		895.519.464	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.618.503.872	
11. Thu nhập khác	31		12.168.376	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.168.376	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.630.672.248	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.630.672.248	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Cao Thị Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

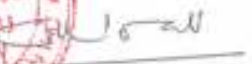

Huỳnh Bắc Minh

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2007

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Kim Loan

Số : ~~126~~.CV-CPVTKTNN

Cần Thơ, ngày 27 tháng 08 năm 2007

(V/v: giải trình về thuế TNDN được miễn, giảm)

Kính gửi : - Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ xin gửi đến Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh lời chào trân trọng nhất.

Trong bản cáo bạch gửi tới quý Sở, chúng tôi đã có báo cáo về quá trình tăng vốn. Tuy nhiên, chúng tôi chưa giải trình rõ phần thuế thu nhập được miễn, giảm hàng năm từ khi cổ phần hóa đến 31/12/2006 là 10.245.000.000 đồng. Nay chúng tôi xin được phép trình bày như sau: Khi chuyển từ DNNN thành Công ty cổ phần, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 81/CV-CT-UB ngày 21/08/2003 của Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25%, được miễn thuế thu nhập 2 năm, được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho 2 năm tiếp theo và theo công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 của Bộ Tài chính cho phép chuyển đổi thuế suất 25% xuống còn 20%.

Theo điểm 1 công văn số 499/TC-TCDN ngày 16/01/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính “v/v quản lý hạch toán khoản thuế TNDN được miễn giảm tại các DNNN”, hàng năm, Đại hội Cổ đông của Công ty đều quyết định dùng số tiền được miễn, giảm để chuyển thành cổ phần và bộ phận kế toán của công ty hạch toán tăng vốn chủ sở hữu vào quý I hàng năm, số liệu cụ thể như sau:

- + 5 tháng cuối năm 2003: 1.843.200.000 đồng
- + Năm 2004: 4.174.800.000 đồng
- + Năm 2005: 2.651.900.000 đồng
- + Năm 2006: 1.575.100.000 đồng

Cộng : 10.245.000.000 đồng

Tuy hạch toán tăng vốn chủ sở hữu nhưng công ty chưa kịp thời điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên vốn chủ sở hữu của công ty cho đến trước khi đăng ký cấp lại và thay đổi lần II luôn luôn lớn hơn vốn điều lệ.



Chúng tôi xin cam đoan những giải trình trong công văn này là đúng sự thật và cam kết tuân thủ các qui định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ xin giải trình để quý Sở được rõ và kính mong quý Sở hết sức hỗ trợ cho chúng tôi được sớm niêm yết cổ phiếu của Công ty, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn

Trân trọng kính chào.

* Nơi nhận:

- nt
- Lưu TCHC- KTTV



PHẠM VĂN TUẤN

